



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ II - 8/2020



XUẤT KHẨU NĂM 2020
KỶ VỌNG TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI



CHÚ TRỌNG ĐẦU TƯ
CHO GIÁO DỤC ĐÀO TẠO



CUỘC CHIẾN
CHỐNG NGHÈO ĐÓI TRÊN THẾ GIỚI
VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG TỪ ĐẠI DỊCH COVID-19



THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TỈNH HÒA BÌNH

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LƯƠNG SƠN NỖ LỰC CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Nhằm không ngừng nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn, giảm bớt khó khăn cho người bệnh không phải chuyển lên tuyến trên, Trung tâm Y tế huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình đã liên tục đổi mới, cải tiến lề lối làm việc, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.



Đoàn giám sát của BCD phòng chống dịch Covid-19 tỉnh Hòa Bình kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống dịch Covid-19 tại huyện Lương Sơn

Bác sỹ CKI Đinh Công Lương, Phó Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Lương Sơn cho biết: "Xác định được tầm quan trọng của tuyến y tế cơ sở nên trong nhiều năm qua, Trung tâm đã không ngừng củng cố, sắp xếp bộ máy nhân lực từ tuyến huyện đến cơ sở để không ngừng nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho bệnh nhân, thực hiện xây dựng các quy trình chăm sóc, khám, điều trị bệnh dưới sự kiểm tra, quản lý chất lượng một cách toàn diện; tăng cường chuyển giao kỹ thuật, công nghệ trong công tác khám, chữa bệnh, khuyến khích cán bộ, nhân viên, y, bác sỹ thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học có tính thực tiễn cao, tạo ra sự chuyển biến trong công tác khám, chữa bệnh; Thực hiện nghiêm túc chế độ thường trực cấp cứu; hồ sơ, bệnh án người bệnh bảo đảm; chẩn đoán, điều trị bệnh hợp lý theo đúng phác đồ điều trị. Nhờ vậy năm 2019, nhiều chỉ tiêu khám chữa bệnh đã cơ bản hoàn thành và vượt mức so với kế hoạch". Trung tâm đã thực hiện tổng số lượt khám bệnh 57,24 nghìn lượt người, đạt 100,42% KH; Tổng số lượt người điều trị nội trú gần 8 nghìn lượt,

đạt 95,18% KH; Công suất sử dụng giường bệnh (130 giường bệnh) thực hiện đạt 91,16%... Chất lượng khám và điều trị bệnh cho nhân dân được bảo đảm an toàn, không để xảy ra sai sót làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của người bệnh. Hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng sai sót chuyên môn, đặc biệt là sai sót do thiếu tinh thần trách nhiệm.

Bác sỹ Lương chia sẻ thêm: Bên cạnh công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, Trung tâm Y tế huyện Lương Sơn cũng thường xuyên chú trọng tới công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, công tác phòng chống dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn. Bằng nhiều hình thức phong phú, thiết thực, Trung tâm đã triển khai nhiều đợt tuyên truyền, cổ động về phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em,

phòng chống dịch bệnh theo mùa, vệ sinh môi trường, nâng cao sức khỏe.

Các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế như: Tiêm chủng mở rộng luôn được Trung tâm triển khai tích cực, bảo đảm an toàn và chất lượng. Năm 2019, toàn huyện có 97% trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin; Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai 3 lần đúng lịch đạt trên 95%; Công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em cũng thường xuyên được quan tâm, thực hiện ở tất cả các xã, thị trấn. Ngoài ra, Trung tâm Y tế huyện Lương Sơn cũng là một trong những đơn vị tích cực trong công tác phòng chống HIV/AIDS.

Mặc dù còn nhiều khó khăn như: Thiếu bác sỹ chuyên khoa sâu, chế độ cho y tế thôn bản còn thấp, kinh phí đầu tư mua sắm trang thiết bị còn hạn hẹp,... Song với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của ngành Y tế tỉnh, của các cấp, các ngành cùng với sự nỗ lực, cố gắng của tập thể đội ngũ y, bác sỹ Trung tâm Y tế huyện Lương Sơn, đã tạo được những chuyển biến tích cực trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn, góp phần giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên, đem lại niềm tin yêu và sự hài lòng cho người bệnh./

Minh Hằng



Các y, bác sỹ Trung tâm Y tế huyện khám bệnh và cấp thuốc miễn phí cho 80 đối tượng chính sách tại xã Tân Vinh nhân kỷ niệm 72 năm ngày Thương binh-Liệt sĩ 27/7/2019

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ LÀM VIỆC VỚI CỤC THỐNG KÊ TỈNH NAM ĐỊNH

Ngày 5/8/2020, bà Nguyễn Thị Hương - Tổng cục trưởng TCTK cùng đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Tổng cục đã có buổi làm việc với Cục Thống kê tỉnh Nam Định.

Báo cáo với đoàn công tác về thực hiện nhiệm vụ chính trị trong những tháng đầu năm, ông Nguyễn Văn Ty, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Nam Định khẳng định: Bảy tháng đầu năm 2020, trong điều kiện khối lượng công việc nhiều, chất lượng thông tin đòi hỏi ngày càng cao và ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhưng các đơn vị trong Ngành luôn bám sát chương trình công tác, chủ động tổ chức triển khai thực hiện, cùng với sự nỗ lực cố gắng của công chức, người lao động nên ngành Thống kê Nam Định đã thực hiện tốt chương trình công tác đề ra, đáp ứng yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo của Tổng cục và phục vụ địa phương. Các nhiệm vụ công tác được thực hiện nền nếp, hiệu quả và có nhiều chuyển biến tích cực. Nội bộ đoàn kết ổn định.

Về công tác biên soạn thông tin thống kê: Hoàn thành đầy đủ báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, 6 tháng, báo cáo chính thức đúng thời gian, đảm bảo chất lượng. Đặc biệt đã hoàn thành biên soạn 11 cuốn sách "Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019" của tỉnh Nam Định và 10 huyện, thành phố...

Công tác phổ biến thông tin thống kê được coi trọng, đối tượng phổ biến mở rộng. Hình thức phổ biến đa dạng, trong đó chú trọng hình thức phổ biến qua trang thông tin điện tử của Cục



và sử dụng Hệ thống quản lý văn bản. Tổ chức Hợp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2020.

Về tổ chức thu thập, xử lý thông tin: Bảy tháng đầu năm 2020, toàn Ngành tổ chức triển khai thực hiện 27 cuộc điều tra theo chương trình công tác của Tổng cục Thống kê giao. Tập trung triển khai thực hiện tốt các cuộc điều tra lớn và quan trọng...

Bên cạnh những mặt được, ông Nguyễn Văn Ty - Cục trưởng cũng chỉ ra những mặt hạn chế cần khắc phục như: Chất lượng số liệu tuy có tiến bộ nhưng một số báo cáo, một số cuộc điều tra ở một số đơn vị thực hiện còn hạn chế. Chất lượng báo cáo phân tích, báo cáo của khối huyện, thành phố chưa cao. Công tác chỉ đạo, điều hành, chất lượng tham mưu của lãnh đạo một số đơn vị chưa toàn diện, chưa quyết liệt, hiệu quả chưa cao...

Tại buổi làm việc, đoàn công tác của Tổng cục đã lắng nghe những kiến nghị đề xuất của cán bộ công chức Cục Thống kê tỉnh Nam Định, trong đó các ý kiến tập trung vào một số nội dung chủ yếu như: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cuộc điều tra chưa tiến hành thu thập thông tin

bằng phiếu điều tra trực tuyến sử dụng Internet (Webform) và phiếu điều tra điện tử trên thiết bị di động (CAPI) nhằm nâng cao chất lượng số liệu và giảm bớt khối lượng công việc của khối cơ quan Cục; Xây dựng các biểu mẫu, gợi ý để cương báo cáo phân tích ngay khi kết thúc các cuộc điều tra cho cấp tỉnh biên soạn các sản phẩm để kịp thời phổ biến thông tin điều tra; Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao khả năng thực hiện nhiệm vụ trên tất cả các mặt công tác, trước mắt là công tác phân tích cho công chức cơ quan Cục Thống kê...

Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng và các thành viên trong đoàn công tác cũng đã dành thời gian giải đáp các thắc mắc, kiến nghị đề xuất từ phía công chức của Cục Thống kê tỉnh Nam Định. Bà Nguyễn Thị Hương đánh giá cao những kết quả tập thể công chức Cục Thống kê tỉnh Nam Định đạt được trong thời gian những tháng đầu năm 2020, Bà cũng làm rõ một số vấn đề kiến nghị liên quan đến công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính và giải đáp những thắc mắc liên quan đến nghiệp vụ chuyên môn./.

P.V

TỔNG CỤC THỐNG KÊ TỔ CHỨC HỘI THẢO CHUẨN BỊ KỶ NIỆM 75 NĂM NGÀY THÀNH LẬP NGÀNH



Sáng 8/7/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã tổ chức hội thảo công tác chuẩn bị hướng tới kỷ niệm 75 năm ngày thành lập ngành Thống kê (06/5/1946 - 06/5/2021).

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo. Tham dự hội thảo có ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng TCTK; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tổng cục; thành viên Ban chỉ đạo, các tiểu ban giúp việc Ban chỉ đạo tổ chức kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Ngành.

Mục đích của các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Ngành nhằm ôn lại truyền thống, tri ân các thế hệ cán bộ công chức viên chức cống hiến cho ngành Thống kê qua các thời kỳ; đặc biệt là dịp để lan tỏa, tuyên truyền vai trò, vị thế của ngành Thống kê trong sự phát triển của đất nước cũng như khơi gợi

niềm tự hào, tinh thần trách nhiệm, yêu Ngành, yêu Nghề của mỗi công chức, viên chức và người lao động trong toàn Ngành... như lời phát biểu chỉ đạo của bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng tại Hội thảo.

Trước đó, ngày 20/7/2020, bà Nguyễn Thị Hương - Tổng cục trưởng TCTK đã ký Quyết định số 1185/ QĐ-TCTK về việc thành lập các tiểu ban giúp việc Ban chỉ đạo tổ chức kỷ niệm 75 năm thành lập ngành Thống kê. Theo đó, TCTK thành lập các tiểu ban: Nội dung; Tuyên truyền và Thi đua, Khen thưởng; Hậu cần.

Tại Hội nghị, các đại biểu được nghe đại diện tiểu ban Nội dung trình bày sơ lược kế hoạch triển khai các hoạt động hướng tới ngày kỷ niệm Ngành. Theo đó, có một số nội dung chính trong chuỗi hoạt động: Mở chuyên mục "Hướng tới kỷ niệm ngày thành lập ngành

Thống kê" trên website của Tổng cục Thống kê, Tạp chí Con số và Sự kiện, Tờ Thông tin Khoa học Thống kê và website của Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; biên soạn, xuất bản Kỷ yếu "Ngành Thống kê - 75 năm xây dựng và trưởng thành"; các hoạt động văn hóa, văn nghệ; phòng truyền thống...

Do đây là hội thảo đầu tiên cho công tác chuẩn bị hướng tới kỷ niệm 75 năm thành lập Ngành nên các đại biểu thảo luận rất sôi nổi về những hoạt động cần triển khai. Đa số các đại biểu nhất trí tổ chức chuỗi hoạt động kỷ niệm thành lập Ngành với các hình thức hoạt động thiết thực, tiết kiệm, hiệu quả, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh covid đang có những diễn biến phức tạp.

Kết luận hội thảo, bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng yêu cầu tiểu ban Nội dung cần quán triệt

quan điểm trong xây dựng kế hoạch tổng thể Tổ chức các hoạt động hướng tới Ngày Kỷ niệm thành lập Ngành là triển khai các hoạt động trong toàn ngành và huy động mọi nguồn lực từ hệ thống thống kê tập trung, cả ở hệ thống thống kê bộ, ngành, địa phương và các tổ chức quốc tế... theo hướng các hoạt động kỷ niệm theo chuỗi thời gian từ đây sang năm 2021 với tinh thần tiết kiệm, hiệu quả, thiết thực. Cụ thể, bà Nguyễn Thị Hương phân công ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng thay mặt Lãnh đạo Tổng cục phụ trách công tác này; giao Văn phòng là đơn vị chủ trì thực hiện. Bà yêu cầu tiểu ban Nội dung khẩn trương xây dựng kế hoạch tổng thể, lấy ý kiến góp ý từ các đơn vị trong Tổng cục và gửi các Cục Thống kê địa phương. Trong đó, bà nhấn mạnh, trong Kế hoạch, phần mục đích yêu cầu cần nêu rõ quan điểm, phạm vi chuỗi hoạt động kỷ niệm thực hiện theo hướng không vi phạm các quy định của nhà nước nhưng cũng nhấn mạnh các giá trị nhân văn; trong mỗi hoạt động cần nêu rõ các sản phẩm đầu ra cụ thể, có sự phân công rõ ràng nhiệm vụ cho các trưởng nhóm và từng thành viên được phân công...

Bà Nguyễn Thị Hương đặc biệt nhấn mạnh việc tham gia vào tổ chức các hoạt động hướng tới kỷ niệm 75 năm thành lập Ngành là trách nhiệm, là nghĩa vụ, không chỉ có vậy, đó còn là tấm lòng của mỗi công chức, viên chức đóng góp vào sự lớn mạnh của ngành Thống kê./.

P.V

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ TRAO QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU ĐỘNG, BỔ NHIỆM LÃNH ĐẠO MỘT SỐ CỤC THỐNG KÊ

Ngày 7/8/2020, tại Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Nguyễn Thị Hương đã trao Quyết định số 1242/QĐ-TCTK ngày 05/8/2020 giao quyền Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa cho ông Nguyễn Mạnh Hiệp, Phó cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 1241/QĐ-TCTK về việc chuyển ông Trịnh Xuân Phú, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa đến nhận công tác tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa.



Sáng 11/8/2020, tại Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đã trao quyết định số 1238/QĐ- TCTK ngày 05/8/2020 bổ nhiệm có thời hạn bà Trần Thị Mỹ Hạnh, Quyền cục trưởng giữ chức vụ Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang và Quyết định 1239/QĐ- TCTK ngày 05/08/2020 bổ nhiệm lại có thời hạn ông Hồ Văn Niềm giữ chức vụ Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang.

Chiều cùng ngày 11/8/2020, tại Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang, Tổng cục trưởng TCTK trao Quyết định số 1249/ QĐ-TCTK ngày 06/8/2020 về việc điều động, bổ nhiệm có thời hạn ông Thiều Vĩnh An, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh An Giang giữ chức vụ Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang; Quyết định số 1248/QĐ-TCTK về việc ông Trần Văn Niếp, Phó Cục trưởng thôi phụ trách Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang.

Chiều 12/8/2020, tại Cục Thống kê tỉnh Cà Mau, Tổng cục trưởng TCTK trao Quyết định số 1247/QĐ-TCTK ngày 06/8/2020 về việc bổ nhiệm có thời hạn ông Trần Thanh Bình, Phó Cục trưởng giữ chức vụ Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Cà Mau.

P.V

HỌP TRỰC TUYẾN

PHIÊN HỌP LẦN THỨ 20 CỦA TIỂU BAN KẾ HOẠCH VÀ ĐIỀU PHỐI HỆ THỐNG THỐNG KÊ CỘNG ĐỒNG ASEAN



Triển khai Kế hoạch tổ chức thực hiện Đề án “Chuẩn bị và đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN về thống kê của Việt Nam năm 2020”, trong 2 ngày 05-06/8/2020, cuộc họp trực tuyến phiên họp lần thứ 20 của Tiểu ban Kế hoạch và Điều phối (SCPC20) đã được tổ chức nhằm thảo luận các chủ đề quan trọng cần ý kiến và sự thống nhất của Tiểu ban Kế hoạch và Điều phối (SCPC); báo cáo tiến độ thực hiện các hoạt động ưu tiên cần trình bày kết quả tại Hội nghị Ủy ban Thống kê cộng đồng ASEAN lần thứ 10 (ACSS10) dự kiến tổ chức trong tháng 10/2020 tại Hà Nội; thảo luận các hoạt động cần thực hiện tiếp theo để chuẩn bị cho ACSS10.

Tham dự cuộc họp có các thành viên của SCPC thuộc các nước thành viên ASEAN và Bộ phận Thống kê ASEAN. Về phía Tổng cục Thống kê có ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; thành viên nhóm SCPC và đại diện một số đơn vị thuộc Tổng cục.

Nhóm SCPC Tổng cục Thống kê Việt Nam chủ trì phiên họp.

Phát biểu khai mạc phiên họp trực tuyến, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cho biết, năm 2020 là một cột mốc quan trọng trong quá trình hội nhập và phát triển của khu vực trong lĩnh vực thống kê, đồng thời đánh dấu 10 năm thành lập Ủy ban Thống kê cộng đồng ASEAN và kỷ niệm Ngày thống kê Thế giới lần thứ 3. Tuy nhiên, do sự bùng nổ của dịch bệnh Covid-19, nhiều cuộc họp nhóm công tác đã không thể diễn ra trực tiếp theo kế hoạch như SCPC19, WGSDGI3, WGDSA18 và đặc biệt là cuộc họp SCPC20. Ông tin tưởng trong cuộc họp SCPC20, các thành viên SCPC sẽ cùng nhau thảo luận tích cực các vấn đề và đạt được những kết quả tốt đẹp.

Sau phần phát biểu khai mạc của đại diện lãnh đạo Tổng cục Thống kê, các đại biểu thảo luận về các vấn đề: (1) Cập nhật báo cáo cơ sở về mục tiêu phát triển bền vững khu vực ASEAN;

(2) Khung khái niệm về tiềm năng sử dụng dữ liệu lớn nhằm tăng cường hơn nữa số liệu thống kê chính thức của ACSS; (3) Khung khái niệm về các hoạt động tương trợ giữa các cơ quan, các nước thành viên ASEAN; (4) Chương trình nghị sự dự kiến cho ACSS10 tại Việt Nam; (5) Thông cáo chung của ACSS10; (6) Việc chuẩn bị đồ họa chuyển động cho ACSS10; (7) Cập nhật Kế hoạch chiến lược của ACSS giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch hành động hàng năm của năm 2021 và trình bày Kế hoạch hành động năm 2022 dựa trên kết quả đánh giá giữa kỳ; (8) Việc thực hiện công tác giám sát Kế hoạch hoạt động hàng năm năm 2020 (AWP2020) và giám sát đánh giá các chỉ tiêu thực hiện chính của ACSS; (9) Kết quả thực hiện phần B và C của Nguyên tắc thực hiện (COP), kết quả tự đánh giá dữ liệu mở, dữ liệu mẫu của Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN và Sự tiến hành của trình các nhóm công tác ACSS...

B.N

HỘI THẢO TRỰC TUYẾN KHU VỰC VỀ RÀ SOÁT GIỮA KỲ KẾ HOẠCH TỔNG THỂ KẾT NỐI ASEAN 2025

Trong 03 ngày từ ngày 10-12/8/2020, Ủy ban điều phối kết nối ASEAN (ACCC) phối hợp với Ban Thư ký ASEAN tổ chức Hội thảo trực tuyến khu vực về Rà soát giữa kỳ Kế hoạch tổng thể kết nối ASEAN (MPAC) 2025.

Với vai trò Chủ tịch Ủy ban Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN (ACSS) năm 2020, Tổng cục Thống kê (TCTK) tham dự hai phiên họp trực tuyến: Phiên họp toàn thể và thiết lập một mạng lưới dữ liệu mở trong 02 ngày từ 11-12/8/2020.

Tham dự các phiên họp, về phía TCTK có ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng TCTK; đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị thuộc TCTK.

Tại phiên họp toàn thể, các đại biểu tham dự đã nghe đại diện bộ phận kết nối ASEAN và các chuyên gia tư vấn dự án đánh giá giữa kỳ của MPAC 2025 trình bày một số nội dung chính: Tổng quan và giới thiệu các mục tiêu của Hội thảo; Tổng quan về Kế hoạch tổng thể về kết nối ASEAN (MPAC) 2025; Tác động tiềm năng của MPAC 2025 và ảnh hưởng của Covid-19; Các phát hiện tạm thời của đánh giá giữa kỳ (MTR); các sáng kiến MTR qua các khu vực: Cơ sở hạ tầng bền vững, logistics liên mạch...

Hiện nay, ACCC đang thực hiện một đánh giá giữa kỳ MTR của MPAC 2025 để thẩm định sự tiến bộ của nó nhằm mục đích hỗ trợ cho tầm nhìn kết nối ASEAN 2025 cho cuộc họp thứ 27 của Hội đồng điều phối ASEAN (ACC) trong tháng 11/2020.

Các phân tích MTR bao trùm 15 sáng kiến trong MPAC 2025



tập trung vào 5 khu vực chiến lược: Cơ sở hạ tầng bền vững; đổi mới kỹ thuật số; Logistics liên mạch; xuất sắc quy định; vận động nhân dân.

Mục tiêu của MTR là phát triển các khuyến nghị và cơ hội để các bên liên quan chính của MPA 2025 đưa ra quyết định sáng suốt hơn trong việc cải thiện hiệu quả thực hiện và hoạt động, đồng thời tăng cường các quá trình thực hiện sẽ chuyển tiếp đến năm 2025.

Hội thảo khu vực nhằm mục đích tập hợp các bên liên quan chính của MPAC 2025 để chia sẻ những phát hiện tạm thời của MTR và thu thập đầu vào, phản hồi và đề xuất về các khuyến nghị sơ bộ để tăng cường thực hiện.

Trong ngày 11/8/2020, TCTK tiếp tục tham gia phiên họp sáng kiến 6: Thiết lập mạng lưới dữ liệu mở ASEAN. Sáng kiến này hiện vẫn đang trong giai đoạn lập kế hoạch nhưng một số biện pháp thực hiện chính (KIM) đã được hoàn thành bởi những nỗ lực của ACSS như: Thiết lập khung triển khai dữ liệu mở ACSS bao gồm phương pháp đánh giá, danh sách các chỉ số thống kê ASEAN và công cụ đánh giá để đánh giá tính mở

và mức độ bao phủ của một phần danh sách các số liệu thống kê ASEAN được lựa chọn trên trang web ASEANstats và ASM NSOS NSOs, theo Kế hoạch chiến lược sáng kiến dữ liệu cho Thống kê.

Một số khuyến nghị được nhấn mạnh cho sáng kiến 6 gồm: Tăng cường liên kết cấp ngành; xác định cơ quan chủ trì thực hiện dài hạn cho sáng kiến; tăng cường thực hiện trong nước; nâng cao tính bền vững của các sáng kiến MPAC 2025.

Với nhiều phiên họp khác nhau, Hội thảo rà soát giữa kỳ Kế hoạch tổng thể kết nối ASEAN 2025 mong muốn đạt được các kết quả: Giới thiệu tóm tắt các bên liên quan về tiến độ, lý do hiệu suất, mối liên kết và khuyến nghị để tăng cường thực hiện MPAC 2025; Thu thập thông tin phản hồi những phát hiện tạm thời, các khuyến nghị sơ bộ và các khía cạnh, khu vực đề xuất cho MTR để nghiên cứu sâu hoặc tăng cường trong báo cáo cuối cùng; Phát triển lộ trình rõ ràng để tăng cường thực hiện cho mỗi sáng kiến MPAC 2025./.

Thu Hường

XÂY DỰNG PHÂN LOẠI KHU VỰC THỂ CHẾ ÁP DỤNG TRONG THỐNG KÊ

Trần Tuấn Hưng

Vụ trưởng Vụ PPCĐ và Quản lý chất lượng thống kê - TCTK

Sơ lược về đơn vị thể chế và khu vực thể chế áp dụng trong thống kê

Đơn vị thể chế áp dụng trong thống kê (viết gọn là đơn vị thể chế) theo khái niệm trong Hệ thống tài khoản quốc gia 2008 (SNA 2008) của Liên hợp quốc là một thực thể kinh tế có quyền sở hữu hàng hóa hoặc tài sản, có khả năng phát sinh nghĩa vụ nợ và tham gia các hoạt động, các giao dịch kinh tế với các thực thể kinh tế khác. Đơn vị thể chế thường có các thuộc tính chủ yếu sau: (i) có quyền sở hữu hàng hóa hoặc tài sản, có thể trao đổi quyền sở hữu hàng hóa, tài sản đó thông qua các hoạt động giao dịch với các đơn vị thể chế khác; (ii) có quyền đưa ra các quyết định kinh tế, tham gia vào các hoạt động kinh tế và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động kinh tế của mình; (iii) có khả năng phát sinh nghĩa vụ nợ, thực hiện các nghĩa vụ, cam kết và tham gia vào các hợp đồng kinh tế; (iv) có hệ thống tài khoản kế toán hoàn chỉnh hoặc có khả năng lập các tài khoản kế toán nếu được yêu cầu.

Khái niệm khu vực thể chế được thống kê quốc tế sử dụng để phân chia nền kinh tế thành các khu vực có cùng chức năng, mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh, cùng đặc điểm cấu trúc, vai trò kinh tế và phương thức hoạt động nhằm theo dõi, tính toán, biên soạn các số liệu, chỉ tiêu thống kê kinh tế, tài chính và tiền tệ. Trên cơ sở đó,

Chính phủ hay các cơ quan quản lý, hoạch định chính sách có các quyết sách, giải pháp phát triển đối với từng khu vực thể chế cũng như toàn nền kinh tế. Tổng cục Thống kê đã sử dụng khái niệm này từ khi Việt Nam chính thức áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia năm 1993 theo Quyết định số 183/TTg ngày 25/12/1992 của Thủ tướng Chính phủ.

Phân chia nền kinh tế theo khu vực thể chế để thu thập số liệu tài khoản quốc gia, tài chính, tiền tệ từ lâu đã được các nước thành viên của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) thực hiện. Qua khảo sát sơ bộ, hiện tại tất cả các nước thành viên Ủy ban Châu Âu đều áp dụng bảng phân loại khu vực thể chế (ESA 2010). Ngoài ra các nước thuộc OECD cũng thu thập số liệu theo khu vực thể chế. Nga, Úc, New Zealand, Nam Phi cũng xây dựng bảng phân loại khu vực thể chế của riêng quốc gia mình. Ở Châu Á, nhiều nước thu thập số liệu theo khu vực thể chế và cung cấp trên website chính thức của các cơ quan quản lý như Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, My-an-ma...

Sự cần thiết xây dựng phân loại khu vực thể chế áp dụng trong thống kê

Việt Nam đang tham gia hội nhập quốc tế ngày càng tích cực và sâu rộng trong mọi lĩnh vực, và lĩnh vực thống kê về ngân hàng, tài chính, tiền tệ không phải là ngoại lệ. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về định chế tài chính mà

Việt Nam là thành viên là điều kiện tiên quyết khẳng định sự thành công của tiến trình hội nhập quốc tế nói chung và lĩnh vực thống kê ngân hàng, tài chính, tiền tệ nói riêng, đồng thời tạo cơ hội thuận lợi cho Việt Nam tiếp cận với thị trường vốn quốc tế.

Tiêu chuẩn phổ biến số liệu riêng (*Special Data Dissemination Standard - SDDS*) được IMF phê duyệt năm 1996 để hướng dẫn các nước đã tham gia hoặc muốn tiếp cận thị trường vốn quốc tế và *Hệ thống phổ biến số liệu chung (General Data Dissemination System - GDDS)* phê duyệt tháng 12/1997 để hướng dẫn cho tất cả các nước thành viên của IMF.

Nhằm nâng cao tính minh bạch, thúc đẩy phát triển thống kê và tạo ra sự phối hợp chặt chẽ giữa phổ biến số liệu và hoạt động giám sát, ngày 01/7/2015 IMF đã thông qua Hệ thống phổ biến số liệu chung tăng cường (*Enhanced General Data Dissemination System - e-GDDS*) thay thế GDDS. Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các quốc gia khi tham gia GDDS và e-GDDS là đảm bảo điều kiện tiên quyết của chất lượng thông tin, bao gồm: Tính thống nhất; phương pháp luận đúng đắn; tính chính xác và độ tin cậy của số liệu; khả năng so sánh; khả năng tiếp cận số liệu.

Một trong những phân tổ quan trọng được áp dụng và được yêu cầu trong tính toán thông tin của Hệ thống GDDS và tương lai

là SDDS là khu vực thể chế (institutional sectors). Thông tin liên quan đến khu vực thể chế bao gồm lập tài khoản tài chính theo khu vực thể chế, tính toán các chỉ tiêu tài chính Chính phủ... Để tính toán được thông tin trên theo phân tổ khu vực thể chế, yêu cầu bắt buộc là Việt Nam phải có bảng phân loại khu vực thể chế trong thống kê áp dụng thống nhất đối với các cơ quan được phân công trách nhiệm tính toán các số liệu trong GDDS (Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

Các văn bản pháp lý Chính phủ và cơ quan chức năng Việt Nam đã ban hành để thực hiện Quy định của các định chế tài chính quốc tế

Nhận thấy rõ lợi ích của xây dựng phân loại khu vực thể chế áp dụng trong thống kê, Chính phủ và các cơ quan chức năng liên quan của Việt Nam đã tiến hành ban hành các văn bản pháp lý để xúc tiến việc xây dựng và hoàn thiện các công cụ cho thực hiện SDDS và GDDS của IMF. Những lợi ích có thể kể đến là:

a) Tăng cường khả năng so sánh của số liệu thống kê tài chính tiền tệ của Việt Nam thông qua sử dụng tiêu chuẩn quốc tế về phân loại khu vực thể chế; nâng cao tính minh bạch, thúc đẩy phát triển thống kê và tạo sự phối hợp chặt chẽ giữa phổ biến số liệu và hoạt động giám sát. Thúc đẩy sự tham gia ngày càng sâu rộng của Việt Nam tại các định chế quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam tiếp cận thị trường vốn quốc tế.

b) Hỗ trợ hoạt động quản lý vĩ mô bằng việc cung cấp các thông tin minh bạch và chính xác, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính tiền tệ.

c) Giúp ban hành các chính sách, đặc biệt là chính sách tiền tệ áp dụng trong nền kinh tế một cách phù hợp, hiệu quả và thiết thực.

Ngày 07/11/2002, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 152/2002/QĐ-TTg về việc giao Tổng cục Thống kê là Cơ quan điều phối của Việt Nam trong việc tham gia GDDS của IMF.

Ngày 18/10/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1803/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến 2030 trong đó có nội dung xây dựng phân loại khu vực thể chế áp dụng thống nhất trong thống kê ngân hàng, tài chính, tiền tệ.

Để triển khai Quyết định số 1803/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 09/02/2012, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quyết định số 602/BKHĐT-TCTK về Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam, tại Phụ lục có quy định việc xây dựng lộ trình thực hiện thống kê tài khoản quốc gia theo SNA 2008 của Liên hợp quốc và lập tài khoản tài chính theo khu vực thể chế do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính là cơ quan phối hợp.

Sau một thời gian nghiên cứu và tham vấn ý kiến của các cơ quan, ban ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan, ngày 23/3/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 02/2020/TT-BKHĐT quy định phân loại khu vực thể chế áp dụng trong thống kê Việt Nam. Một văn bản pháp lý quy định về phân loại khu vực thể chế áp dụng trong thống kê chính thức được ban hành, tạo sự thống nhất trong cách hiểu và áp dụng cách sắp xếp khu vực thể chế cho các cơ quan có chức năng tính toán số liệu thống kê ngân hàng, tài chính, tiền tệ.

Nội dung cơ bản của Phân loại khu vực thể chế áp dụng trong thống kê Việt Nam

Phân loại khu vực thể chế áp dụng trong thống kê Việt Nam gồm 2 phần: Danh mục phân loại khu vực thể chế và Nội dung phân loại khu vực thể chế.

Phân loại khu vực thể chế áp dụng trong thống kê Việt Nam gồm sáu khu vực: Khu vực thể chế phi tài chính; Khu vực thể chế tài chính; Khu vực thể chế Nhà nước; Khu vực thể chế hộ gia đình; Khu vực thể chế không vì lợi ích hộ gia đình; Khu vực thể chế không thường trú.

Mỗi khu vực thể chế được chi tiết đến cấp 3. Tổng số gồm 6 mã cấp 1, 13 mã cấp 2 và 16 mã cấp 3.

Nội dung phân loại khu vực thể chế gồm:

(i) *Khu vực thể chế thống kê phi tài chính:* Bao gồm tất cả các doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập và tổ chức khác (bao gồm cả các đơn vị không vì lợi ích) thường trú tham gia vào các hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ phi tài chính để mua bán trên thị trường.

(ii) *Khu vực thể chế thống kê tài chính:* Bao gồm tất cả các doanh nghiệp và đơn vị tương tự doanh nghiệp thường trú tham gia chủ yếu vào việc cung cấp dịch vụ tài chính, bao gồm cả dịch vụ bảo hiểm và quỹ hưu trí tự nguyện cho các đơn vị thể chế thống kê khác.

(iii) *Khu vực thể chế thống kê Nhà nước:* Khu vực thể chế thống kê Nhà nước bao gồm các đơn vị thể chế thống kê thường trú thuộc sự quản lý hoặc kiểm soát của các cơ quan Nhà nước, hoạt động chủ yếu nhằm thực hiện các chức năng hoạch định chính sách, đường lối phát triển kinh tế - xã hội, quản lý và thực thi các chính sách của Nhà nước.

(Xem tiếp trang 21)



25 NĂM

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT - MỸ

Minh An

Sau 25 năm bình thường hóa và thiết lập quan hệ ngoại giao (12/7/1995-12/7/2020), hoạt động, thương mại Việt Nam - Mỹ tăng trưởng vượt bậc và là điểm sáng trong quan hệ hai nước. Hiện, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, trong khi Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 16 của Mỹ.

Thương mại - điểm sáng trong quan hệ hai nước

Kể từ năm 1995 đến nay, sau 25 năm hai nước Việt Nam - Mỹ bình thường hóa và thiết lập quan hệ ngoại giao, kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam

sang Mỹ có tốc độ tăng trưởng chóng mặt. Nếu năm 1995, kim ngạch xuất khẩu Việt Nam sang Mỹ mới đạt 169,7 triệu USD; kim ngạch nhập khẩu đạt 130,4 triệu USD thì sang năm 2019, con số này đã tăng hàng trăm lần (xuất khẩu đạt 60,7 tỷ USD; nhập khẩu đạt 14,3 tỷ USD). Cán cân thương mại năm 2019 giữa Việt Nam và Mỹ luôn duy trì mức thặng dư với hàng hóa xuất siêu sang thị trường Mỹ đạt 46,4 tỷ USD.

Tiếp đà tăng trưởng, 7 tháng đầu năm 2020, mặc dù chịu tác động lớn của dịch Covid-19 nhưng hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai nước vẫn có sự tăng trưởng lạc quan. Theo Tổng cục Thống kê, 7 tháng đầu năm 2020, thương mại

hai chiều đạt 46,2 tỷ USD, tăng 12,5% (5,1 tỷ USD) so với cùng kỳ 2019. Trong đó, xuất khẩu đạt 37,9 tỷ USD, tăng 15% (4,9 tỷ USD), nhập khẩu 8,3 tỷ USD, tăng 2,5% (200 triệu USD). Xuất siêu sang thị trường Mỹ đạt giá trị cao nhất với 29,6 tỷ USD. Hiện, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ đã thay đổi theo hướng tăng dần nhóm hàng chế biến, chế tạo, từng bước nâng cao giá trị gia tăng và tạo đà tăng trưởng bền vững. Theo Thương vụ Việt Nam tại Mỹ, kể từ khi Hiệp định thương mại Việt Nam - Mỹ được ký kết vào năm 2000, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã thay đổi đáng kể. Nếu trước đây,

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu vào Mỹ là các nhóm hàng như: Dệt may, da giày... thì nay đã có thêm nhóm hàng nông - thủy - hải sản tham gia vào danh mục các nhóm hàng xuất khẩu quan trọng. Theo Tổng cục Thống kê, trong 7 tháng đầu năm 2020, có một số mặt hàng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ đạt giá trị tăng cao như: Máy vi tính và linh kiện 82,2% (2,4 tỷ USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 87,1% (2,2 tỷ USD). Đặc biệt, dệt may là mặt hàng tiếp cận thị trường Mỹ từ rất sớm và hiện đang là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất sang Mỹ. Năm 2019, dệt may xuất khẩu vào Mỹ tăng xấp xỉ 8,9% so với năm 2018 và chiếm tỷ trọng 38,9 % tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành này.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu, hiện chưa có sự thay đổi nhiều, Việt Nam vẫn có nhu cầu nhập khẩu những mặt hàng mà Mỹ có nguồn cung dồi dào như: Các loại máy móc, thiết bị công nghệ cao, thiết bị hàng không, viễn thông và nông sản nguyên liệu...

Những kỳ vọng trong tương lai

Thương mại hàng hóa song phương Việt Nam-Mỹ có tính hỗ trợ cho nhau. Cụ thể, Mỹ có nhu cầu nhập khẩu lớn các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng hoặc các sản phẩm Việt Nam có thể mạnh như: Dệt may, da giày, đồ gỗ, máy móc thiết bị điện tử... Ngược lại, Việt Nam có nhu cầu nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị công nghệ cao, thiết bị hàng không, viễn thông và nông sản nguyên liệu là những mặt hàng mà Hoa Kỳ có nguồn cung dồi dào.

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia và doanh nghiệp, thương mại hàng hóa giữa hai nước vẫn còn rất nhiều dư địa để phát triển. Ngoài các mặt hàng đã được xuất khẩu, Việt Nam hiện còn nhiều mặt hàng có thể mạnh,

thích ứng tốt khi xâm nhập vào thị trường Mỹ. Đơn cử như mặt hàng Cá tra Việt Nam có thể cạnh tranh ngang bằng với nhóm hàng đầu về đáp ứng quy trình sản xuất, quy định khắt khe của Hoa Kỳ. Hay xuất khẩu mặt hàng tôm, nếu Việt Nam tận dụng tốt cơ hội, con tôm của Việt Nam có thể vươn lên trên các đối thủ khác và giành được ưu thế gia tăng thị phần tại Hoa Kỳ. Ngoài ra, Việt Nam còn có nhiều tiềm năng trong đẩy mạnh xuất khẩu hàng tiêu dùng và các loại nông sản.

Có thể thấy, tiềm năng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Mỹ còn nhiều. Tuy nhiên, Mỹ là thị trường lớn với khách hàng khó tính và đòi hỏi nghiêm ngặt về chất lượng và nguồn gốc sản phẩm. Do đó, để hàng Việt chinh phục và ngày càng mở rộng xuất khẩu vào thị trường này đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải có nghiên cứu, đánh giá cụ thể yếu tố thị hiếu khách hàng, tính phù hợp, giá cả và khả năng cạnh tranh với các đối thủ để từ đó có kế hoạch khai thác các phân khúc sản phẩm phù hợp với lợi thế của từng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần đảm bảo minh bạch thông tin truy xuất nguồn gốc, xác định chính xác mã hàng hóa, xây dựng kho trung chuyển, lưu trữ để đáp ứng đơn hàng kéo dài thay vì phải sản xuất theo thời vụ để giảm thiểu các rủi ro không đáng có.

Thương vụ Việt Nam tại Hoa Kỳ hiện đang tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp kết nối bạn hàng, tiếp cận thị trường, không chỉ ở những nhóm ngành hàng truyền thống, mà còn mở ra những lĩnh vực hợp tác mới như: Cơ khí, chế tạo phục vụ phát triển công nghiệp hỗ trợ. Cụ thể, thông qua các kênh trao đổi truyền thống

và các công cụ giao dịch điện tử Thương vụ Việt Nam tại Hoa Kỳ thời gian qua đã tiếp nhận và kết nối cơ hội giao thương cho các doanh nghiệp, nhà nhập khẩu Hoa Kỳ với các doanh nghiệp Việt Nam trong nhiều lĩnh vực như: Dệt may, thủy sản, gạo, sản phẩm dừa, đồ gỗ, hàng cơ khí, chế tạo, hóa chất, hóa mỹ phẩm, dây cáp điện, thiết bị điện tử, bán dẫn...

Bộ Công Thương với vai trò Chủ tịch phân ban Việt Nam trong Hội đồng Thương mại và Đầu tư Việt Nam-Hoa Kỳ (TIFA) cũng đang tiếp tục thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai nước. Hiện, ngoài các chương trình và định hướng chung về tăng cường hỗ trợ xây dựng năng lực cạnh tranh quốc gia thông qua việc xây dựng thương hiệu, dỡ bỏ thuế, tháo gỡ hàng rào kỹ thuật, Bộ Công Thương có các đề án lớn nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh cho sản phẩm xuất khẩu, nhất là sản phẩm của các ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến.

Trong quan hệ thương mại song phương, Việt Nam luôn dành ưu tiên cao cho việc trao đổi, thảo luận tìm kiếm các giải pháp xử lý thỏa đáng những vấn đề còn tồn tại đáp ứng cao nhất lợi ích của cả hai nước. Đặc biệt, tập trung tháo gỡ khó khăn về dịch vụ công nghệ, quảng bá, quảng cáo, thương mại dịch vụ; giới thiệu, mở rộng các cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận hàng hóa Hoa Kỳ. Hai nước đang tích cực trao đổi, rà soát vướng mắc và thúc đẩy giải quyết các quan tâm của Hoa Kỳ, trong đó có triển khai hiệu quả Kế hoạch hành động hướng tới cân cân thương mại hài hòa, bền vững, giảm thâm hụt thương mại. Với những hành động thiết thực tin tưởng rằng quan hệ thương mại giữa hai nước sẽ tiếp tục phát triển lên tầm cao mới./.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM: SỰ TRƯỞNG THÀNH SAU 20 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

ThS. Nguyễn Hữu Bình

Trường Đại học Lao động - Xã hội

Sau 20 năm hình thành và phát triển, thị trường chứng khoán Việt Nam đang ngày càng chứng tỏ là “phong vũ biểu” của nền kinh tế; là bộ phận quan trọng của kinh tế thị trường, với vai trò là một kênh huy động vốn quan trọng và hiệu quả của nền kinh tế, đồng thời là một cửa sổ hội nhập, liên thông với các thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế.

Những cột mốc lịch sử

Thực hiện chủ trương về xây dựng Thị trường chứng khoán (TTCK) trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII thông qua vào năm 1996, Việt Nam đã nhanh chóng chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cơ sở pháp lý và cơ sở vật chất cho sự hình thành thị trường chứng khoán tại Việt Nam, trong đó có sự kiện thành lập Ủy ban Chứng khoán nhà nước tháng 11/1996. Sau hơn 3 năm tích cực thực hiện, đến tháng 7/2000, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh đã được khai trương, trở thành đơn vị tổ chức

giao dịch chứng khoán tập trung đầu tiên của Việt Nam và tổ chức phiên giao dịch lần thứ nhất vào ngày 28/7/2000, đánh dấu sự ra đời chính thức của TTCK ở nước ta. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng được hình thành ngay trong năm 2000 và từng bước phát triển. Dù mới ở thời kỳ sơ khai nhưng chỉ sau 1 năm hoạt động, TTCK đã gây được sự chú ý với các nhà đầu tư nước ngoài khi một nhà đầu tư cá nhân mang quốc tịch Anh đã khớp lệnh mua 100 cổ phiếu TMS.

Sau một thời gian hoạt động, khung khổ pháp lý đã bộc lộ những bất cập, làm kìm hãm

sự bứt phá của TTCK. Do đó, năm 2003, Chính phủ ban hành Nghị định số 144/2003/NĐ-CP cùng các văn bản hướng dẫn thi hành, tạo khung pháp lý tương đối đồng bộ hơn về các hoạt động trên thị trường như phát hành, niêm yết, kinh doanh, giao dịch, công bố thông tin, xử lý vi phạm... Cũng trong năm 2003, Công ty quản lý quỹ tại Việt Nam VFM ra đời, đánh dấu sự tham gia của nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp trong nước đầu tiên, đồng thời mở đầu cho một dạng đầu tư tập thể mới trên thị trường.

Tiếp sau đó, TTCK Việt Nam tiếp tục có thêm bước tiến mới

với sự ra mắt của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào năm 2005, hoạt động theo mô hình thị trường phi tập trung (OTC), tổ chức thị trường thứ cấp cho các chứng khoán chưa niêm yết theo cơ chế thỏa thuận và Trung tâm lưu ký chứng khoán vào năm 2006.

Đặc biệt, để tạo cơ sở cho TTCK phát triển nhanh, ổn định và đảm bảo lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, đồng thời nhằm tạo điều kiện cho TTCK có khả năng hội nhập sâu hơn với các thị trường vốn quốc tế và khu vực, cũng như thực hiện các cam kết của Việt Nam trong lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, năm 2006, Luật chứng khoán đầu tiên đã ra đời, có hiệu lực từ 01/7/2007. Sự ra đời của Luật Chứng khoán 2006 đã hình thành một khung khổ pháp lý tương đối đầy đủ, đồng bộ, điều chỉnh toàn diện, đáp ứng được yêu cầu về tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK; đảm bảo các doanh nghiệp tham gia trên thị trường phải hoạt động công khai, minh bạch, từ đó góp phần làm minh bạch hoá nền kinh tế. Dù vậy, quá trình triển khai thực hiện Luật cũng vẫn còn một số điểm chưa phù hợp với thực tế. Để khắc phục hạn chế này, năm 2010, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2011. Nhờ đó, TTCK ngày càng trở thành kênh thu hút vốn đầu tư dài hạn cho nền kinh tế; giảm khoảng cách chênh lệch giữa kênh tín dụng ngân hàng với kênh thị trường vốn, nhằm tăng cường vốn đầu tư xã hội.

TTCK còn ghi nhận một sự kiện mới vào năm 2009, đó là việc hình thành trái phiếu Chính phủ. Đây là thị trường đóng vai trò then chốt trên thị trường trái phiếu, nhằm đáp ứng hai mục tiêu là

kênh huy động vốn hiệu quả cho ngân sách nhà nước, hỗ trợ công tác phối hợp điều hành chính sách tài chính - tiền tệ của Chính phủ và góp phần củng cố hình ảnh, độ tin nhiệm của Việt Nam trên thị trường tài chính quốc tế.

Năm 2017, TTCK phái sinh được đưa vào vận hành với kỳ vọng giúp đa dạng hóa danh mục đầu tư, cung cấp công cụ phòng ngừa rủi ro, cải thiện cơ sở nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có tổ chức, thúc đẩy thanh khoản trên TTCK cơ sở. Đây là một bước ngoặt mới cho TTCK nói riêng và thị trường tài chính nói chung.

Kỳ vọng nâng tầm TTCK Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng của nước ta hiện nay, tháng 11/2019, với 92,13% đại biểu Quốc hội tán thành, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2021, thay thế Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 và Luật số 62/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán với nhiều điểm mới mang tính đột phá như: Nâng điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng; nâng cao chất lượng báo cáo tài chính; đổi mới cơ chế đăng ký doanh nghiệp; tăng cường minh bạch thông tin; thống nhất một sở giao dịch chứng khoán; trao thêm thẩm quyền cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; tăng chế tài xử lý vi phạm...

Sự trưởng thành của tuổi 20

Trải qua chặng đường 20 năm, TTCK Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện về cấu trúc, phát triển mạnh mẽ trở thành một thị trường có quy mô đáng kể (so với GDP) trong khu vực, góp phần phát triển hệ thống tài chính quốc gia theo hướng cân bằng, bền vững hơn và trở thành kênh huy động

vốn quan trọng cho nền kinh tế. Các khu vực thị trường đã được hình thành, bao gồm thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu (trong đó có trái phiếu chính phủ) và TTCK phái sinh. Theo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, phiên giao dịch đầu tiên của TTCK Việt Nam ghi nhận sự tham gia của 02 công ty niêm yết. Đến năm 2006, số công ty niêm yết trên TTCK là khoảng 200 công ty và con số này đến cuối năm 2019 là hơn 1.600 công ty. Tính đến ngày 30/6/2020, tổng vốn hóa của TTCK Việt Nam đạt mức 5,5 triệu tỷ đồng, tỷ lệ vốn hóa thị trường/GDP đã tăng từ mức 0,3% năm 2000 lên mức 104% GDP tháng 6/2020. Trong đó, vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt trên 4 triệu tỷ đồng, tương ứng khoảng 64,5% GDP năm 2019. Vốn hóa thị trường trái phiếu đạt khoảng 2,3 nghìn tỷ đồng, tương đương mức 39% GDP năm 2019 (trái phiếu Chính phủ đạt 29,18%, trái phiếu doanh nghiệp đạt 10,28%). Theo tính toán, trong 20 năm qua, vốn hóa TTCK ước tính tăng trưởng ở mức trung bình hơn 50%/năm.

Sự phát triển mạnh mẽ của TTCK cũng đã giúp cơ cấu lại hệ thống tài chính Việt Nam theo hướng cân đối, bền vững hơn. Ước tính tỉ trọng vốn hóa khu vực chứng khoán trong tổng tài sản hệ thống tài chính hiện nay ở mức khoảng 30,6%, không cách quá xa so với mức 68,7% của khu vực các tổ chức tín dụng và cao hơn nhiều so với tỉ trọng 21% của năm 2010...

Trong 6 tháng đầu năm nay, mặc dù chịu ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, song tổng mức huy động vốn cho nền kinh tế qua TTCK vẫn đạt khoảng 107 nghìn tỷ đồng. Ước tính tỉ lệ vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm được thực hiện qua kênh TTCK Việt Nam ở mức bình quân 16,5%/năm giai đoạn 2016-2019.

Dù còn khá non trẻ nhưng TTCK phái sinh cũng đã phát triển nhanh chóng trong hơn 3 năm với mức tăng trưởng giao dịch bình quân đạt 3,3 lần/năm, cung cấp thêm các công cụ đầu tư và quản lý rủi ro hữu hiệu.

Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển về công nghệ thông tin, hệ thống các tổ chức kinh doanh chứng khoán, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng khoán đã có sự phát triển cả về năng lực chuyên môn nghiệp vụ và năng lực tài chính, nhờ đó cải thiện chất lượng dịch vụ, tăng cường kiểm tra, kiểm soát tính tuân thủ của khách hàng và quản trị rủi ro trong quá trình hoạt động, phát huy vai trò cầu nối giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp.

TTCK Việt Nam còn chứng tỏ được sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước thể hiện qua số lượng nhà đầu tư tham gia vào giao dịch trên thị trường ngày càng tăng, từ mức 3000 tài khoản năm 2000 lên mức 2,5 triệu tài khoản trong giai đoạn hiện nay. Trong đó, có khoảng 33.000 tài khoản của các tổ chức và cá nhân nước ngoài với tổng giá trị chứng khoán nắm giữ tương đương gần 35 tỷ USD tính đến 30/6/2020. Chất lượng nhà đầu tư ngày càng được nâng cao. Việc tham gia tích cực của khối ngoại và các nhà đầu tư có tổ chức vào TTCK Việt Nam đã góp phần nâng cao chất lượng quản trị công ty, phát triển bền vững tại các doanh nghiệp. TTCK được xem là “bệ phóng” cho nhiều doanh nghiệp phát triển vượt bậc cả về quy mô và chất lượng, trở thành những tên tuổi lớn trên thương trường như: Vietcombank, Vinamilk, Vingroup, Hòa Phát, FPT ...

TTCK còn hỗ trợ tích cực cho việc thực hiện công tác cổ phần hóa

các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được thuận lợi hơn và ngày càng công khai, minh bạch, góp phần thực hiện chủ trương tái cơ cấu lại DNNN.

Bên cạnh đó, TTCK Việt Nam cũng đang tiến gần hơn với các chuẩn mực quốc tế, phát triển theo hướng ngày càng hiện đại hơn, bền vững hơn thể hiện qua sự tham gia tích cực vào các sáng kiến tài chính toàn cầu, tiêu biểu là Sáng kiến Tài chính xanh với sự hỗ trợ và hợp tác tích cực của Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ), Sáng kiến Quản trị công ty trong khuôn khổ hợp tác với Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Sáng kiến các Sở Giao dịch chứng khoán bền vững... Đồng thời, TTCK Việt Nam đã chủ động và tích cực hòa mình vào xu hướng hội nhập chung của cả nước, thông qua các cam kết hội nhập trong lĩnh vực chứng khoán tại các hiệp định đa phương lớn như: Hiệp định chung về thương mại, dịch vụ (GATS) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA)... hay các cam kết trong khuôn khổ hội nhập thị trường chung ASEAN.

Mặc dù hành trình 20 năm của TTCK Việt Nam được tô màu khá nhiều điểm sáng song vẫn còn những hạn chế. Các chuyên gia đánh giá, quy mô và thanh khoản TTCK Việt Nam mặc dù tăng trưởng mạnh qua từng năm, song vẫn còn khá nhỏ so với các nước trong khu vực và tính ổn định chưa cao. Cụ thể, giá trị vốn hóa TTCK của Việt Nam (bao gồm cả cổ phiếu và trái phiếu) năm 2019 tương đương 102,6% GDP, ở mức thấp so với các nước (Nhật Bản

337%, Singapore 257%, Thái Lan 161%, Malaysia 215%, Philippines 107%...). Ngoài ra, tính ổn định của thị trường chưa cao thể hiện qua việc vẫn còn bị tác động mạnh, biến động nhiều bởi những diễn biến tiêu cực trong và ngoài nước như giá dầu, tỷ giá, giá vàng, biến động trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế...

Bên cạnh đó, thanh khoản TTCK thể hiện qua tỷ suất vòng quay chứng khoán của Việt Nam dù tăng mạnh trong những năm gần đây, nhưng vẫn ở mức khá thấp so với khu vực và thế giới. Cụ thể, tỷ suất này của Việt Nam năm 2019 là 22,3%, thấp hơn nhiều so với mức 28,3% của ASEAN-5, 29% của Ấn Độ, 130% của Hàn Quốc, 223,7% của Trung Quốc và 87% bình quân thế giới.

Hơn nữa, nguồn cung hàng hóa, sản phẩm trên thị trường chưa thực sự phong phú, đa dạng, chất lượng các công ty niêm yết và các công ty chứng khoán chưa cao, thành phần nhà đầu tư tham gia TTCK chủ yếu là nhà đầu tư cá nhân, các nhà đầu tư có tổ chức (các quỹ đầu tư) chưa nhiều. Cụ thể theo phân tích của các chuyên gia, trong số 1.723 mã cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết trên 2 sở giao dịch chứng khoán (Hà Nội và TP. HCM) vẫn còn một số doanh nghiệp nhỏ, hoạt động chưa hiệu quả, năng lực quản trị còn ở mức thấp. Thị trường chưa cung cấp các sản phẩm quỹ đầu tư, sản phẩm liên kết bảo hiểm, hợp đồng quyền chọn, đầu tư có cam kết bảo toàn vốn,... Đến nay, nhiều nhà đầu tư trên thị trường trái phiếu vẫn còn phụ thuộc vào ngân hàng thương mại, bảo hiểm xã hội, công ty bảo hiểm...; trong khi đó, vẫn còn thiếu vắng các quỹ hưu trí, công ty quản lý quỹ với tư cách là nhà đầu tư trung dài hạn.



Thêm vào đó, nguồn nhân lực của TTCK còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng khi so với tiêu chuẩn quốc tế. Mặc dù hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu được chú trọng đầu tư hơn, song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và hội nhập của TTCK, bởi các ứng dụng chỉ mới được xây dựng ở mức cơ bản, vẫn còn phải đối mặt với rủi ro bảo mật, an toàn, an ninh mạng.

Kỳ vọng ngành chứng khoán vươn lên mạnh mẽ, đưa TTCK Việt Nam sớm nâng hạng thành thị trường mới nổi, có chất lượng và năng lực cạnh tranh cao mang tầm vóc khu vực, toàn cầu, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện tốt 7 nhiệm vụ giải pháp. Trong đó, cần yêu cầu sớm hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách cho việc phát triển đồng bộ thị trường tài chính-tiền tệ nói chung và TTCK nói riêng. Thủ tướng giao nhiệm vụ ngay trong năm 2020, hệ thống nghị định và các văn bản hướng dẫn Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư cần được ban hành đồng bộ và nghiên cứu sửa đổi các văn bản pháp luật liên quan khác trong thời gian tới, để tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi và cơ hội công bằng, bình đẳng cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Bên cạnh đó, sớm hoàn thiện cơ cấu tổ chức TTCK bảo đảm hạ tầng kỹ thuật cho phát triển thị trường ổn định, an toàn, bền vững, chuẩn bị cơ sở vật chất, kỹ thuật, tổ chức hệ thống giao dịch phù hợp, hiệu quả đối với cổ phiếu, trái phiếu và các sản phẩm khác, đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường, doanh nghiệp và các nhà đầu tư.

Một nhiệm vụ khác ngành chứng khoán cần thực hiện là tập trung đổi mới một cách căn bản hệ thống công nghệ thông tin và ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phục vụ hiệu quả hệ thống giao dịch, thanh toán, giám sát và nâng cao hiệu quả hoạt động của các dịch vụ tài chính, chứng khoán; sớm nghiên cứu, triển khai thực hiện số hóa tài sản giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, chủ động hội nhập với thị trường tài chính, tiền tệ, chứng khoán khu vực quốc tế; bảo đảm tiệm cận với các thông lệ và chuẩn mực tốt nhất.

Xác định chặng đường phía trước sẽ còn không ít khó khăn, thách thức, song với sức trẻ tuổi 20 cùng những thành quả đạt được trong những năm qua, ngành chứng khoán và TTCK Việt Nam tự tin, phát triển đột phá cả về quy mô và chất lượng, nâng tầm vị thế trên trường quốc tế./.



KỶ VỌNG TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI

Thu Hường

Chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, suốt nửa đầu năm 2020, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam ghi nhận sự sụt giảm nghiêm trọng ở tất cả ngành hàng chủ lực. Tuy nhiên, theo các chuyên gia thương mại, Việt Nam vẫn có thể đạt mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu 7-8% như kế hoạch nếu tận dụng được các cơ hội từ thị trường. Đặc biệt, những ưu đãi của các hiệp định thương mại tự do như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA) được kỳ vọng sẽ có những tác động thúc đẩy xuất khẩu trong thời gian tới.

Xuất khẩu giảm sút

Dịch COVID-19 bùng phát tại Trung Quốc và nhanh chóng lan sang các quốc gia là bạn hàng lớn của Việt Nam, khiến hoạt động xuất khẩu hàng hóa gặp nhiều khó khăn. Nếu trong quý I/2020, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam chưa bị tác động nhiều bởi đại dịch COVID-19 thì bước sang quý II, hoạt động này phải đối mặt với nhiều thách thức, nhất là khi nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi tình hình kinh tế quốc tế trước diễn biến của dịch ngày càng phức tạp, khó lường. Hơn nữa, dịch bệnh tại nhiều thị trường khu vực châu Âu, Hoa Kỳ, ASEAN, Trung Đông chưa được kiểm soát, việc các nước áp dụng các biện pháp hạn chế đi lại, sẽ tiếp tục gây ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trong thời gian này.

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, ngay trong tháng 4/2020, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã bị giảm mạnh 18,4% so với tháng 3/2020, đạt 19,7 tỷ USD, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2019. Đáng lưu ý, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các nhóm hàng chủ lực đều sụt giảm so với tháng 3/2020, trong đó, nhóm hàng công nghiệp chế biến giảm tới 20% và chỉ đạt 16,4 tỷ USD; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản giảm 18,6%, đạt 247 triệu USD; nhóm hàng nông, thủy sản giảm 6,6%, đạt 2,02 tỷ USD. Hầu hết thị trường xuất khẩu của Việt Nam sang các nước đối tác lớn đều bị sụt giảm so với tháng trước do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Trong đó, thị trường ASEAN giảm 20% so với tháng 3/2019; Trung Quốc giảm 2,9%; Nhật Bản giảm 9,3%; Hàn Quốc giảm 13,7%; EU giảm 28,6%; Hoa Kỳ giảm 24,1%...

Theo các chuyên gia thương mại, hoạt động thương mại của Việt Nam trong quý II/2020 đã bắt đầu chịu tác động mạnh mẽ từ đại dịch COVID-19. Báo cáo đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến doanh nghiệp Việt Nam do Tổng cục Thống kê thực hiện từ ngày 10/4/2020-20/4/2020 cho thấy, trong 126.565 doanh nghiệp tham gia khảo sát, có 57,7% doanh nghiệp ảnh hưởng cho biết thị trường tiêu thụ bị giảm mạnh; 47,2% doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu khẳng định thời gian qua, hàng hóa sản xuất ra không xuất khẩu được; 39,9% doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu bị thiếu hụt nguồn nguyên liệu từ nhập khẩu... Một số ngành công nghiệp trọng điểm đang phải đối mặt với những khó khăn khi hầu hết các doanh nghiệp quy mô lớn phụ thuộc nhiều vào thị trường xuất khẩu, cụ thể:

Đối với doanh nghiệp xuất khẩu ngành may mặc và da giày, tỷ lệ doanh nghiệp không xuất khẩu được hàng hóa lần lượt là 64,5% và 65,0%. Tiếp theo, ngành sản xuất các sản phẩm điện tử và sản xuất ô tô cũng gặp khó khăn khi doanh nghiệp không xuất khẩu được hàng hóa chiếm tỷ lệ khá cao, trên 45,0%.

Bên cạnh đó, số liệu kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm của Tổng cục Thống kê cũng cho thấy, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong nửa đầu năm 2020 đã giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 238,4 tỷ USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu ghi nhận mức sụt giảm lần đầu tiên kể từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu 2008/2009, với mức giảm 1,1%, ước đạt 121,2 tỷ USD.

Tuy thị trường xuất khẩu có sự sụt giảm mạnh, nhưng các chuyên gia kinh tế đều nhận định, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam trong ngắn hạn dù vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi khó khăn, tuy nhiên, những dấu hiệu tích cực cũng đã bắt đầu xuất hiện. Cụ thể, hoạt động xuất khẩu trong tháng 6/2020 sang các thị trường đã có diễn biến tích cực hơn so với tháng 5, khi dịch bệnh COVID-19 đang từng bước được khống chế ở nhiều nước trên thế giới. Việc Việt Nam sớm kiểm soát được dịch bệnh và các nước châu Âu, Mỹ dần mở cửa trở lại từ cuối tháng 4 đầu tháng 5/2020 khiến hoạt động sản xuất và xuất nhập khẩu của Việt Nam đang phục hồi khá nhanh trở lại.

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sau khi giảm mạnh xuống còn 19,7 tỷ USD trong tháng 4/2020 đã tăng lần lượt là 9,1% và 9,5% trong tháng 5 và tháng 6/2020. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu

cũng dần thu hẹp khoảng cách so với thời điểm trước khi xảy ra dịch COVID-19. Tháng 5/2020 kim ngạch xuất khẩu giảm 15,5% so với cùng kỳ năm 2019, nhưng sang đến tháng 6/2020 mức giảm chỉ là 2%. Trong 6 tháng cuối năm 2020, xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam dự báo sẽ tăng trưởng khả quan hơn sau khi nhiều nước bắt đầu nới lỏng các biện pháp kiểm soát dịch bệnh và bắt đầu đẩy nhanh quá trình phục hồi.

Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước đạt 41,38 tỉ USD, tăng 11,7%, chiếm 34,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực FDI (kể cả dầu thô) đạt 79,83 tỉ USD, giảm 6,7%, chiếm 65,9%. Các chuyên gia kinh tế đánh giá, việc khối doanh nghiệp trong nước vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng hai con số trong bối cảnh kim ngạch xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI sụt giảm được xem là điểm sáng của hoạt động xuất khẩu hàng hóa từ đầu năm đến nay.

Kỳ vọng vào các hiệp định thương mại

Theo các chuyên gia kinh tế, trong nửa cuối năm 2020, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sẽ tăng trở lại và tiếp tục là động lực



tăng trưởng chính của nền kinh tế nhờ nhu cầu tiêu thụ trên thế giới tăng trở lại, cộng với những lợi thế cạnh tranh từ các hiệp định thương mại được ký kết.

Từ khoảng những năm 90 đến nay, Việt Nam đã thực hiện hàng loạt FTA với độ mở của nền kinh tế rất lớn. Với hiệp định thương mại tự do (EVFTA), EU là thị trường rất lớn cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Vì vậy, khi hiệp định EVFTA có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 được kỳ vọng mở ra cơ hội thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa cho Việt Nam trong những tháng cuối năm 2020 và những năm tới.

Theo lộ trình, EU sẽ xóa bỏ đến hơn 85% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Sau 7 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đối với khoảng 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại, EU cam kết dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%. Như vậy, có thể nói gần 100% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu

sau một lộ trình ngắn. Bộ Tài chính đánh giá, cho đến nay, đây là mức cam kết cao nhất mà một đối tác dành cho Việt Nam trong các hiệp định FTA đã được ký kết. Lợi ích này đặc biệt có ý nghĩa khi EU liên tục là một trong hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam hiện nay. Điều này sẽ tạo động lực cho doanh nghiệp có cơ hội tăng giá trị xuất khẩu.

Hiện tại, EU là một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, thị phần hàng hóa của Việt Nam tại khu vực này vẫn còn rất khiêm tốn, bởi năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam, đặc biệt là năng lực cạnh tranh về giá còn hạn chế. Vì vậy, cam kết mở cửa thị trường mạnh mẽ trong Hiệp định này chắc chắn sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh về giá của hàng hóa Việt Nam khi nhập khẩu vào thị trường tiềm năng này. Từ đó, sẽ thúc đẩy quan hệ thương mại Việt Nam - EU, đồng thời mở rộng hơn nữa thị trường cho hàng xuất khẩu của Việt Nam. Bên cạnh đó, theo Bộ Công Thương, với hiệp định EVFTA, Việt Nam có thể mạnh rất lớn khi ở khu vực châu Á, EU chỉ ký hiệp định hợp tác với Hàn Quốc, Singapore, tuy nhiên, hai nước này lại không có cơ cấu sản xuất giống như Việt Nam. Do vậy, về lâu dài, Hiệp định sẽ tạo ra lợi thế ổn định cho xuất khẩu của Việt Nam.

Theo Bộ Công Thương, đánh giá định lượng đến năm 2025, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sẽ tăng trưởng khoảng 43%, năm 2030 tăng trưởng khoảng 45%. Hiệp định EVFTA sẽ mang đến doanh thu cao hơn trong xuất khẩu một số mặt hàng của Việt Nam sang EU như điện thoại, linh kiện điện tử - những mặt hàng chiếm hơn một phần ba tổng doanh thu xuất khẩu của Việt Nam; máy tính,

sản phẩm điện tử... Bên cạnh đó, một số mặt hàng xuất khẩu sẽ đạt mức tăng trưởng mạnh như: Gạo tăng khoảng hơn 60%, mặt hàng da giày tăng 91%, dệt may tăng 80%. Đây đều là những mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn và chủ lực của Việt Nam, vì vậy, cơ hội tăng trưởng xuất khẩu tại Việt Nam khi hiệp định EVFTA được thực thi là rất rõ ràng. Nếu tận dụng tốt được hiệp định EVFTA, Việt Nam có thể bù đắp được những thiệt hại về kim ngạch thương mại trước đó do dịch COVID-19 gây ra.

Cùng với Hiệp định EVFTA, hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) cũng đang mang lại cơ hội rất lớn cho xuất khẩu hàng hóa. Sáu tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sang thị trường các nước thành viên CPTPP ghi nhận mức tăng trưởng tích cực khi xuất khẩu sang Australia tăng 2,3%; Chile tăng 1,6%; Mexico tăng 2,6%... Cơ hội tăng xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP tiếp tục mở rộng khi Nhật Bản đã chấp nhận nhập khẩu vải thiều Việt Nam trong mùa vụ 2020 và lượng vải sang quốc gia này đang tiêu thụ rất tốt. Bên cạnh đó, Canada cũng lần đầu tiên nhập khẩu trái xoài Việt Nam vào tháng 6 vừa qua, mở ra cơ hội gia tăng xuất khẩu nông sản.

Bên cạnh đó, dòng vốn dịch chuyển sang Việt Nam cũng đang là cơ hội cần quan tâm và tận dụng. Mới đây, LG đã chuyển dây chuyền sản xuất từ Hàn Quốc về Hải Phòng. Apple sẽ sản xuất 3 - 4 triệu chiếc tai nghe AirPods tại Việt Nam, tương đương gần 1/3 tổng sản lượng AirPods trên toàn thế giới. Foxconn - nhà cung ứng linh kiện cho Apple đã đặt nhà máy tại Bắc Giang... Đây là cơ hội vàng cho Việt Nam đón nhận dòng vốn này, tạo nguồn hàng chất lượng để xuất khẩu trong thời gian tới./.



Diễn biến thị trường mua bán, sáp nhập

Với môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện, Việt Nam được xem là điểm đến hấp dẫn, ngày càng thu hút nhiều hơn nguồn vốn ngoại sau đại dịch. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong 6 tháng đầu năm 2020, cả nước có 1.418 dự án mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với tổng vốn đăng ký hơn 8,43 tỷ USD; có 526 lượt dự án được đăng ký điều chỉnh tăng vốn với tổng mức 3,72 tỷ USD. Trong số đó, có thể thấy các lĩnh vực chế biến, chế tạo; phân phối điện, nước, khí, điều hòa, ô tô, xe máy, bất động sản, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.... là khu vực có tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần nhiều nhất. Điều này cho thấy, các nhà đầu tư nước ngoài đang dành sự ưu tiên đặc biệt vào những lĩnh vực này.

6 tháng đầu năm 2020 cũng đã ghi nhận có 61 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam; trong đó Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư 4,3 tỷ USD, chiếm 51,3% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam; Trung Quốc đứng vị trí thứ hai với tổng vốn đầu tư đăng ký 950 triệu USD, chiếm 11,3% tổng vốn đầu tư; Đài Loan đứng thứ ba với tổng vốn đầu tư 775 triệu USD, chiếm 9,2% tổng vốn đầu tư; tiếp theo là Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan...

Một số dự án đầu tư nước ngoài trong giai đoạn này có thể điểm qua như: Nhà máy dẹt kim tại KCN Texhong Hải của Hồng Kông (Trung Quốc), vốn đăng ký đầu tư 214 triệu USD; Nhà máy sản xuất của USI tại Việt Nam của Trung Quốc, vốn đầu tư 200 triệu USD với mục tiêu sản xuất bản mạch điện tử thiết bị đeo được tại Hải Phòng; Nhà máy Công ty TNHH Furukawa Automotive Systems

Thời gian gần đây, nhiều chuyên gia kinh tế đã đưa ra những cảnh báo về khả năng xảy ra tình trạng thâm tóm, mua bán sáp nhập doanh nghiệp trọng yếu của Việt Nam. Mặc dù chưa có những số liệu thống kê cụ thể hiện tượng mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A) từ đầu năm cho đến nay, nhưng xu hướng này đã được các cơ quan quản lý nhìn nhận cần phải có những giải pháp thích hợp để các doanh nghiệp Việt không bị lợi dụng thâm tóm vì ảnh hưởng của dịch Covid-19.

THỊ TRƯỜNG THẬN TRỌNG TRƯỚC XU HƯỚNG

Vĩnh Long Việt Nam (Nhật Bản), vốn đầu tư 48,8 triệu USD với mục tiêu sản xuất bộ dây diện dùng cho xe ô tô tại Vĩnh Long; Nhà máy điện khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) Bạc Liêu thuộc Trung tâm nhiệt điện LNG Bạc Liêu của Singapore, vốn đầu tư đăng ký 4 tỷ USD với mục tiêu sản xuất điện từ khí tự nhiên hóa lỏng LNG; Tổ hợp hóa dầu miền Nam Việt Nam (Thái Lan) tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, điều chỉnh tăng vốn đầu tư 1,386 tỷ USD; Công trình văn phòng tại 29 Liễu Giai của Singapore, điều chỉnh tăng vốn đầu tư thêm 246 triệu USD...

Theo đánh giá của các chuyên gia, làn sóng đầu tư nước ngoài mới đang tràn đến Việt Nam là minh chứng cho sự dịch chuyển đầu tư được thúc đẩy bởi cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung hay dịch COVID-19 cùng với nhiều nhân tố khác. Viện nghiên cứu Đầu tư và mua bán doanh nghiệp (CMAC) cho biết, thực tế trong

6 tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, các giao dịch M&A đã có sự suy giảm so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên, về mặt dài hạn, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn quan tâm và tìm kiếm cơ hội tại Việt Nam. Nhiều thương vụ, trong đó, nhà đầu tư nước ngoài là bên mua vẫn tiếp tục xuất hiện, dù không nhiều như giai đoạn trước. Điển hình là các thương vụ đáng chú ý như: Nhà đầu tư Thái Lan mua lại Công ty cổ phần Bao bì Biên Hòa, Công ty cổ phần Cáp điện Thịnh Phát và Công ty cổ phần Kim loại màu và Nhựa đồng Việt (Dovina) hay như năm 2019 KEB Hana trở thành cổ đông lớn sở hữu 15% của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (Vietinbank) bán 50% cổ phần tại công ty cho thuê tài chính...

Điểm sáng về M&A của Việt Nam trong những năm gần đây, nhất là giai đoạn cuối 2019 đầu 2020 thuộc về các tập đoàn tư nhân.



cũng như hạ tầng. Australia yêu cầu tất cả các thương vụ đầu tư từ nước ngoài phải được xét duyệt, với quy trình có thể kéo dài đến 6 tháng...

Tại Việt Nam, đầu tháng 4/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lần đầu tiên đưa ra lời cảnh báo về xu hướng M&A gia tăng và nguy cơ bị đầu tư nước ngoài. Theo đó, các doanh nghiệp tiềm năng (có quy mô vừa và lớn, có thị phần nhất định và có vai trò dẫn dắt một số ngành quan trọng) có thể bị đầu tư nước ngoài. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, tính đến ngày 20/6/2020, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm 2020 đạt 15,7 tỷ USD, giảm 15,1% so với cùng kỳ năm 2019. Trong tổng nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam, mặc dù, số lượt góp vốn, mua cổ phần tăng, song quy mô góp vốn nhỏ, bình quân chỉ có 0,85 triệu USD/lượt góp vốn, nhỏ hơn nhiều so với quy mô bình quân trong 6 tháng năm 2019. Cơ cấu giá trị góp vốn, mua cổ phần trong tổng vốn đầu tư đăng ký cũng giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2019, từ gần 44% trong 6 tháng năm 2019 xuống 22,4% trong 6 tháng năm 2020. Tuy nhiên, số lượt góp vốn, mua cổ phần lại lên tới 4.125 lượt, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm ngoái, với tổng giá trị vốn góp 3,5 tỷ USD, bằng 43,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo các chuyên gia kinh tế, con số trên cho thấy, mặc dù kinh tế đang khó khăn bởi COVID-19, nhưng xu hướng nhà đầu tư nước ngoài thực hiện các giao dịch góp vốn, mua cổ phần vẫn tăng nhanh.

Có thể thấy, thị trường M&A hiện vẫn đang "âm ỉ" chờ thời điểm bứt tốc, đây là những tín hiệu

MUA BÁN, SÁP NHẬP: NGOẠI HÓA DOANH NGHIỆP NỘI

Trúc Linh

Theo đó, trong thời gian từ tháng 6/2019 - 6/2020, các thương vụ hoặc kế hoạch M&A đều đến từ các tập đoàn tư nhân: Điển hình là Tập đoàn Masan mua lại Vinmart, Vinmart+ và Vineco từ Tập đoàn Vingroup; Kido Group lên kế hoạch sáp nhập các công ty thành viên cũng như kế hoạch hợp tác với Vinamilk trong mảng đồ uống; Thaco Group tái cấu trúc và đầu tư vào mảng nông nghiệp từ Hoàng Anh Gia Lai và Hùng Vương Group... Đây là những doanh nghiệp tiên phong trong việc chủ động tìm kiếm các cơ hội M&A mới cũng như tiến hành sắp xếp, tái cấu trúc doanh nghiệp của mình. Các thương vụ M&A giúp cho các doanh nghiệp tái cấu trúc nguồn lực, đồng thời là giải pháp đầu tư hiệu quả khi có thể tiếp cận thị trường một cách tối ưu nhất.

Các chuyên gia kinh tế dự báo, những tháng cuối năm 2020, thị trường sẽ chứng kiến các thương vụ M&A ở quy mô vừa và nhỏ, trong đó, những lĩnh vực

được dự báo tiếp tục thu hút vốn gồm: Bán lẻ, sản xuất hàng tiêu dùng, tài chính ngân hàng...

Cảnh báo sóng M&A

Thời gian gần đây, nhiều nước trên thế giới quan ngại các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là từ Trung Quốc tranh thủ đại dịch COVID-19 tàn phá kinh tế để đầu tư các công ty chủ chốt nội địa với giá rẻ. Vì vậy, Chính phủ nhiều nước như: Ấn Độ, Nhật, Italy, Đức, Tây Ban Nha... đã đưa ra các cảnh báo nhằm ngăn chặn việc đầu tư của nhà đầu tư Trung Quốc và bảo vệ các ngành kinh tế quan trọng, doanh nghiệp trọng điểm. Nhiều nước đã dựng lên rào cản nhằm tránh nguy cơ các doanh nghiệp bị nước ngoài đầu tư, đặc biệt là làn sóng "mua lại thế giới" từ Trung Quốc. Cụ thể, Ủy ban châu Âu đưa ra quy định mới về đầu tư nước ngoài, nhằm giúp các quốc gia thành viên bảo vệ tài sản, nhất là trong các lĩnh vực nghiên cứu y tế và y khoa, công nghệ sinh học,

đáng mừng, tuy nhiên, thị trường lại đang nổi lên vấn đề về khả năng các doanh nghiệp Việt bị “thâu tóm” với giá rẻ. Những tháng đầu năm 2020, thị trường M&A Việt Nam chứng kiến nhiều tập đoàn nước ngoài đã mua lại các doanh nghiệp, trong đó có những doanh nghiệp lớn và có những doanh nghiệp thuộc lĩnh vực khá nhạy cảm. Đơn cử, tập đoàn Stark Corporation (Thái Lan) đã thông báo mua thành công 100% cổ phần của Công ty cổ phần Cáp điện Thịnh Phát (Thipha Cables) và Công ty cổ phần Kim loại màu và nhựa đồng Việt Nam (Dovina), một công ty do các cổ đông của Thịnh Phát thành lập, với giá trị 240 triệu USD; Các dự án điện mặt trời ở Bình Thuận và Phú Yên cũng đã chính thức rơi vào tay nhà đầu tư Thái Lan; Tập đoàn SCG (Thái Lan) đánh tiếng muốn chi 400 tỷ đồng để mua Công ty Bao bì Biên Hòa... Bên cạnh đó, thị trường còn đón nhận nhiều thông tin bất lợi xung quanh chuyện đầu tư núp bóng, nhiều dự án khách sạn, bất động sản đã phải rao bán vì chịu ảnh hưởng quá nặng nề bởi dịch Covid-19. Công ty Luật Basico cho biết, thời gian qua, công ty đã nhận được rất nhiều đơn đề nghị tư vấn cho các thương vụ M&A, bao gồm cả những công ty vật liệu xây dựng lớn của Việt Nam. Các chuyên gia kinh tế cảnh báo, sự gia tăng mạnh mẽ dòng vốn góp, hay việc mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong tỷ lệ đăng ký đầu tư ở các dự án tại nhiều địa phương đang thể hiện khả năng các nhà đầu tư nước ngoài mong muốn “thâu tóm” các doanh nghiệp nội địa. Chính vì vậy, trong một báo cáo gần đây, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đề xuất việc bổ sung những cảnh báo về “nguy cơ doanh nghiệp bị thâu tóm”, coi đây là một trong những

thách thức lớn của nền kinh tế trong những tháng cuối năm 2020 và đề nghị các địa phương cảnh giác, thận trọng trong vấn đề này.

Nhiều chuyên gia kinh tế cũng nhìn nhận, chuyện mua bán, sáp nhập doanh nghiệp là bình thường, nhưng điều lo ngại là Việt Nam sẽ dần vắng bóng các thương hiệu tên tuổi của chính người Việt. Khi không có hệ thống doanh nghiệp nội địa mạnh, kinh tế khó có động lực tăng trưởng bền vững. Đặc biệt, việc các nhà đầu tư Trung Quốc rút vốn thông qua góp vốn, mua cổ phần tăng mạnh không chỉ dẫn đến nguy cơ công ty Việt bị loại ra khỏi thị trường mà còn có thể ảnh hưởng đến uy tín của hàng Việt trên thị trường quốc tế. Thực tế đã có không ít vụ doanh nghiệp nhập hàng Trung Quốc về gắn mác hàng Việt để xuất khẩu sang các nước để né thuế. Hệ quả là hàng Việt Nam bị các nước áp thuế trừng phạt mà thép, gỗ là những ví dụ điển hình.

Trong một kiến nghị gửi lên Thủ tướng Chính phủ mới đây, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cho biết, dịch bệnh đã khiến nhiều công ty Việt gặp khó khăn, có nguy cơ phá sản. Tận dụng cơ hội này, nhiều nhà đầu tư, quỹ đầu tư nước ngoài đang xem xét mua bán, sáp nhập các doanh nghiệp Việt trong lĩnh vực bất động sản, bán lẻ... Do đó, Chính phủ nên xem xét tạm thời dừng việc mua bán, sáp nhập doanh nghiệp trong giai đoạn dịch bệnh để hạn chế việc doanh nghiệp nước ngoài thâu tóm các doanh nghiệp Việt Nam.

Đồng quan điểm nhưng nhiều chuyên gia cũng cho rằng việc góp vốn, mua cổ phần tại công ty Việt là bình thường, nên để diễn ra tự nhiên, không nên cấm hay dừng. Song với những công ty hoạt động trong những lĩnh vực

mang tính cốt lõi, chiến lược, có tác động xã hội lớn, nhạy cảm thì cần phải có sự kiểm soát, nhất là đối với các trường hợp nghi ngờ có tình trạng đầu tư núp bóng.

Để lành mạnh hóa thị trường M&A tại Việt Nam cũng như bảo vệ doanh nghiệp nội địa, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho rằng, đối với mua bán, sáp nhập và hỗ trợ doanh nghiệp, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần rà soát kỹ việc mua bán, sáp nhập nhất là đối với các doanh nghiệp có vai trò thiết yếu trong nền kinh tế. Theo đó, cần vừa tập trung thu hút vốn đầu tư nước ngoài, vừa chủ động bảo vệ doanh nghiệp trong nước, tránh tình trạng doanh nghiệp bị thôn tính một cách bất hợp lý. Ngược lại, nên tạo điều kiện để một số tập đoàn, doanh nghiệp lớn của Việt Nam dồn lực, mua lại doanh nghiệp nước ngoài thuộc những lĩnh vực công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao. Đồng thời, khuyến khích đầu tư vào một số ngành “nóng” như hóa dược, sinh học, thiết bị y tế. Bên cạnh đó, cần nhanh chóng xây dựng bộ khung pháp lý đủ chắc chắn, minh bạch, khách quan và công bằng với các tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp trong tình hình mới...

Trong Kết luận số 77-KL/TW, ngày 5/6/2020 của Bộ Chính trị về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch COVID-19 để phục hồi và phát triển nền kinh tế đất nước, Bộ Chính trị cũng yêu cầu các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực, sức cạnh tranh nhằm đón đầu các thời cơ, lợi thế, cơ hội mới. Đồng thời, hỗ trợ hiệu quả doanh nghiệp trong nước, gồm cả doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI. Đặc biệt, không để doanh nghiệp Việt bị lợi dụng thâu tóm bởi nhà đầu tư ngoài nước./.



NÂNG CAO HIỆU QUẢ VÀ SỨC ĐẦU TƯ CHO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Minh Thư

Sau hơn 30 năm đổi mới, các khu công nghiệp, khu kinh tế (KCN, KKT) Việt Nam đã phát triển, thu hút được một lượng lớn vốn đầu tư trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; gia tăng kim ngạch xuất khẩu, giải quyết công ăn việc làm và tăng nguồn thu ngân sách; hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng; góp phần thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực khác phát triển...

Hiệu quả đầu tư vào các khu công nghiệp

Những khởi sắc rõ nét phát triển kinh tế - xã hội trong công cuộc đổi mới đất nước đều có dấu ấn đậm nét của các KCN, KKT. Đến nay, Việt Nam tiếp tục là điểm đến lý tưởng của các nhà đầu tư ở trong và ngoài nước. Khởi xướng từ công cuộc đổi mới, mở cửa nền kinh tế năm 1986, các mô hình KCN, KKT được hình thành và phát triển mạnh mẽ, mang lại hiệu quả kinh tế cao tại nhiều địa phương. Trong khoảng 5 năm đầu phát triển (1992-1997), cả nước có khoảng 40 KCN, sau khi Nghị định 36/CP ban hành ngày 24/4/1997 của Chính phủ về Quy chế KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao, đã xuất hiện "phong trào" làm KCN ở các tỉnh, thành phố. Sau hơn 30 năm đổi mới các KCN, KKT vẫn được coi là mô hình ưu việt nhất trong thu hút đầu tư, có vai trò

quan trọng trong quá trình phát triển công nghiệp và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), đến tháng 6 năm 2020 cả nước có 336 KCN được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên đạt gần 97,8 nghìn ha, trong đó diện tích đất công nghiệp đạt gần 66 nghìn ha; trong đó có 261 KCN đã đi vào hoạt động (chiếm 77,6%).

Lũy kế từ năm 1992-2018, về thu hút đầu tư vào các KCN, KKT, tổng số dự án vốn ĐTNN có khoảng 8.000 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt hơn 145 tỷ USD. Đối với các dự án đầu tư trong nước (ĐTTN) vào các KCN, KKT lũy kế cả nước thu hút được khoảng 7.500 dự án với tổng vốn đăng ký đạt gần 970 nghìn tỷ đồng. Riêng năm 2019, các KCN, KKT thu hút được khoảng 934 dự án ĐTNN với số vốn đăng ký mới

đạt khoảng 14,9 tỷ USD (tăng 79,5% so với năm 2018); 814 dự án đầu tư trong nước với tổng số vốn đăng ký đạt 355,2 nghìn tỷ đồng. Trong năm 2019, những dự án quy mô vốn đầu tư lớn từ 250 triệu USD trở lên có thể kể đến như: Dự án LG Display Hải Phòng điều chỉnh tăng vốn đầu tư thêm 410 triệu USD lên 2,5 tỷ USD tại KCN Trảng Dục, Hải Phòng; Dự án chế tạo lớp xe Radian toàn thép ACTR (tổng vốn đầu tư đăng ký 280 triệu USD) tại KCN Phước Đông, Tây Ninh; Dự án Nhà máy chế tạo thiết bị điện tử, phương tiện thiết bị mạng và các sản phẩm âm thanh đa phương tiện (tổng vốn đầu tư đăng ký 260 triệu USD) tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh; Dự án Nhà máy sản xuất màn hình LCD-Qisda Việt Nam (tổng vốn đầu tư 260 triệu USD) tại KCN Đồng Văn IV, tỉnh Hà Nam.

Trong 6 tháng năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19,

số dự án và số vốn đăng ký mới tăng thêm vào KCN, KKT thấp hơn so với cùng kỳ năm 2019. Cụ thể, trong 6 tháng năm 2020, cả nước đã thu hút được khoảng 335 dự án ĐTNN (giảm 1,5% so cùng kỳ năm 2019), với số vốn đăng ký mới và tăng thêm đạt khoảng 6 tỷ USD (giảm 31,1%) và thu hút 282 dự án đầu tư trong nước (giảm 15,6%) với số vốn đăng ký mới và tăng thêm khoảng 62,7 nghìn tỷ đồng (giảm 24,4%).

Song song với việc xây dựng và phát triển mô hình KCN, KKT, hệ thống chính sách phát triển KCN cũng từng bước được hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý cho việc vận hành các KCN. Với cơ chế ủy quyền, các Bộ, ngành đã tạo điều kiện cho các Ban quản lý KCN phát huy tốt cơ chế quản lý một cửa, tại chỗ, thực hiện các giám sát về chuyên môn đảm bảo các vướng mắc của doanh nghiệp được giải quyết nhanh và đúng pháp luật. Bên cạnh đó, những chính sách ưu đãi về đầu tư, những thuận lợi về cơ sở hạ tầng hệ thống đã tạo điều kiện thuận lợi cho các KCN trở thành nam châm thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu phát triển KCN, KKT thời gian qua còn tồn tại một số hạn chế như: Mô hình KCN, KKT mới chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chưa chú trọng nâng cao hiệu quả và đổi mới mô hình phát triển KCN, KKT; khả năng thu hút đầu tư của một số KCN còn thấp; hàm lượng công nghệ trong các KCN chưa cao; phát triển KCN, KKT chưa đảm bảo bền vững trên ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường; có thời gian, các địa phương dành nhiều ưu tiên cho việc lấp đầy các KCN mà chưa chú trọng tới cơ cấu ngành nghề, công nghệ; chương trình xúc tiến

đầu tư quốc gia vào các KCN chưa được xây dựng đồng bộ, thống nhất với định hướng thu hút các ngành nghề, lĩnh vực đầu tư ưu tiên gắn với lợi thế và tiềm năng phát triển; công tác giải phóng mặt bằng, bảo vệ môi trường và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động trong KCN, KKT chưa có cải thiện nhiều và chậm được khắc phục.

mô hình tăng trưởng, nâng cấp các KCN và đổi mới quản lý Nhà nước. Theo đó, hướng trọng tâm vào đổi mới mô hình tăng trưởng lấy khoa học, công nghệ, nhân lực chất lượng cao làm cơ bản; khai thác tối đa lợi thế để xây dựng hoàn chỉnh ngành công nghiệp; giảm dần các ngành công nghiệp không phải là thế mạnh của từng địa phương, chiếm dụng nhiều đất, gây ô nhiễm

Mục tiêu đến năm 2030, tổng vốn đầu tư đăng ký vào KCN, KKT đạt khoảng 2.700 - 3.200 nghìn tỷ đồng và 280 - 330 tỷ USD; Tổng vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT đạt khoảng 1.500 - 2.000 nghìn tỷ đồng và 240 - 290 tỷ USD; Giải quyết việc làm cho 05 - 06 triệu lao động vào năm 2025 và 07 - 08 triệu lao động vào năm 2030; Tăng dần tỷ suất thu hút đầu tư các dự án trên 01 ha đất công nghiệp của KCN, KKT thêm khoảng 8 - 10% vào năm 2025 và 15 - 18% vào năm 2030; 40% đến 50% địa phương có KCN xây dựng và bước đầu thực hiện kế hoạch chuyển đổi các KCN hiện hữu thành KCN sinh thái; 08% đến 10% địa phương có KCN định hướng xây dựng thí điểm KCN sinh thái mới từ bước lập quy hoạch xây dựng và định hướng ngành, nghề thu hút đầu tư; Tỷ lệ KCN đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 93 - 95% vào năm 2025 và từ 97 - 100% vào năm 2030; Phấn đấu đáp ứng từ 40 - 50% nhu cầu nhà ở của người lao động trong KCN.

Giải pháp nâng cao hiệu quả và sức đầu tư cho các khu công nghiệp

Hiện, Việt Nam đang trong bối cảnh phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các yếu tố đầu vào như: Lao động giá rẻ, tài nguyên dồi dào không còn là thế mạnh của Việt Nam, đòi hỏi các bộ, ngành, địa phương cần quy hoạch KCN mới, xây dựng mô hình phù hợp mục tiêu thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ hiện đại, có tính bền vững. KCN phải tổ chức bài bản, quản trị thông minh về môi trường sạch, phát huy tất cả không gian. Để các KCN, KKT phát triển đáp ứng với yêu cầu trong bối cảnh mới, các chuyên gia đã đưa ra 3 gợi ý về phát triển KCN cho Việt Nam đó là thay đổi

môi trường...; các KCN nâng cấp theo định hướng chuyên biệt, sinh thái theo hướng xã hội hóa từ xây dựng hạ tầng kỹ thuật đến quảng bá, xúc tiến đầu tư để lựa chọn dự án theo định hướng mới về cơ cấu ngành, lĩnh vực trong KCN.

Để đón làn sóng đầu tư mới, phát triển KCN bền vững theo chiều sâu, đạt hiệu quả cao về kinh tế và thân thiện môi trường, Bộ KH&ĐT đã yêu cầu các địa phương rà soát, báo cáo tiến độ dự án có quy mô vốn trên 5.000 tỷ đồng tại các KCN, KKT. Đồng thời, việc thu hút đầu tư cũng được lưu ý phải phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và có chọn lọc. Bộ cũng đề nghị các địa phương sớm triển khai rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch

các KCN đã lập. Chỉ đầu tư KCN ở những địa bàn có đủ điều kiện, lợi thế thấy rõ; hạn chế đến mức thấp nhất việc thành lập mới các KCN để tập trung thu hút đầu tư, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp; hướng tới xây dựng thành các KCN chuyên ngành, giảm bớt KCN tổng hợp. Bên cạnh đó, Bộ yêu cầu Ban Quản lý giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai để sớm đưa KCN vào hoạt động, phục vụ cho hoạt động thu hút đầu tư vào các KCN.

Trong thời gian tới, để phát triển các KCN, KKT cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm cung cấp các dịch vụ hành chính thuận lợi cho các nhà đầu tư.

Hai là, Bộ KH&ĐT phối hợp chặt chẽ với các địa phương, doanh nghiệp nâng cao hơn nữa chất lượng quy hoạch, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng KCN; kiểm soát chặt chẽ vấn đề môi trường; chăm lo đời sống vật chất cho người lao động và đặc biệt hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển KCN.

Ba là, tập trung cải thiện chất lượng thu hút đầu tư vào KCN. Theo đó, tập trung ưu tiên thu hút các ngành nghề, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ tiên tiến, thâm dụng vốn, thân thiện với môi trường, các ngành nghề xác định là mũi nhọn phát triển và có lợi thế của Việt Nam.

Bốn là, đa dạng hóa các phương thức hợp tác đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN, KKT; khuyến khích huy động nguồn lực tư nhân và hình thức đối tác công - tư trong xây dựng, phát triển KCN, KKT. Xây dựng kế hoạch, chương trình xúc tiến đầu tư thống nhất trên phạm vi cả nước, tập trung xúc tiến đầu tư theo vùng để tăng cường hiệu quả, tránh chồng chéo. Thực hiện đầu tư có trọng điểm, tập trung ưu tiên một số đối tác lớn, quan trọng và những ngành nghề, lĩnh vực có lợi thế của Việt Nam.

Năm là, thực hiện liên kết phát triển nguồn nhân lực và thị trường lao động chung; đầu tư nâng cấp và hoàn thiện các cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao đáp ứng cho phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ trực tiếp cho các KCN. Nâng cao năng lực quản lý và kỹ thuật về môi trường cho các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Có thể nói, các khu công nghiệp (KCN) có hạ tầng kỹ thuật được đầu tư đồng bộ, vị trí thuận lợi về kết nối giao thông đang được xem là các trọng điểm thu hút đầu tư từ các nhà đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài để phát triển sản xuất công nghiệp./.

XÂY DỰNG PHÂN LOẠI...

(Tiếp theo trang 7)

Khu vực này bao gồm tất cả các đơn vị thuộc cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp và đoàn thể khác, các đơn vị sự nghiệp công lập không vì lợi nhuận, phi thị trường và các quỹ an sinh xã hội. Để xác định một đơn vị thể chế thống kê thuộc khu vực thể chế thống kê Nhà nước hay doanh nghiệp nhà nước cần phân biệt khái niệm đơn vị sản xuất thị trường và phi thị trường.

Tiêu chí nhận dạng đơn vị thuộc khu vực thể chế thống kê Nhà nước: Là đơn vị thể chế thường trú; Có quyền sở hữu tài sản, phát sinh nghĩa vụ nợ và tham gia vào các hoạt động kinh tế; Thuộc sự quản lý hoặc kiểm soát của các cơ quan Nhà nước; Hoạt động mang tính chất phi thị trường, không vì lợi nhuận.

(iv) *Khu vực thể chế thống kê hộ gia đình*: Hộ gia đình là một người hoặc nhóm người có cùng nơi sinh sống, đóng góp một phần hoặc toàn bộ thu nhập và tài sản của họ vào một ngân sách chung và tiêu dùng chung các loại sản phẩm vật chất và dịch vụ nhất định, chủ yếu là nhà ở và lương thực, thực phẩm. Ngoài các loại hộ gia đình truyền thống (hộ gia đình cùng huyết thống, hôn nhân,...) còn có các hộ gia đình tập thể (còn gọi là hộ gia đình phi truyền thống), những hộ này bao gồm những nhóm người cùng sinh sống trong một thời gian dài ở nhà dưỡng lão, cơ sở phục hồi chức năng, tu viện, nhà tù, trại giam, trại phục hồi nhân phẩm...

Hộ gia đình bao gồm hộ gia đình sản xuất và hộ gia đình tiêu dùng.

(v) *Khu vực thể chế thống kê không vì lợi phục vụ hộ gia đình*: Các đơn vị thuộc khu vực không vì lợi phục vụ hộ gia đình (NPISHs) là các đơn vị thường trú không vì lợi, phi thị trường không chịu sự kiểm soát của Nhà nước. Tất cả các đơn vị này cung cấp hàng hóa và dịch vụ miễn phí hoặc ở mức giá không có ý nghĩa về mặt kinh tế. Phần lớn những hàng hóa và dịch vụ được cung cấp cho tiêu dùng cá nhân nhưng các đơn vị không vì lợi cũng có thể cung cấp các dịch vụ chung như trung tâm tình nguyện, đơn vị viện trợ, cứu trợ, cơ sở từ thiện, tôn giáo, tín ngưỡng...

(vi) *Khu vực thể chế thống kê không thường trú*: Khu vực này bao gồm tất cả các đơn vị thể chế thống kê không thường trú tham gia giao dịch với các đơn vị thường trú hoặc có các mối liên hệ khác về kinh tế với các đơn vị thường trú như các tổ chức quốc tế, đại sứ quán, lãnh sự quán của nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam...



GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

NGÀNH CHÈ

Việt Nam hiện đứng thứ 5 trên thế giới về xuất khẩu chè, đứng thứ 7 về sản xuất chè toàn cầu. Sản phẩm chè của Việt Nam hiện đã được xuất sang 74 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, theo đánh giá, khoảng 90% sản lượng chè của nước ta xuất khẩu ở dạng thô, giá bán thấp và được tiêu thụ dưới thương hiệu của các nhà nhập khẩu. Cùng với đó, hoạt động sản xuất chè còn nhiều hạn chế bất cập... Do vậy, để nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển bền vững, ngành Chè đang áp dụng và triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm đổi mới quy trình sản xuất, chế biến, nâng cao giá trị xuất khẩu, hạn chế những bất cập, từng bước xây dựng thương hiệu chè Việt trên thế giới.

Bảo Linh

Sự phát triển của ngành chè

Tại Việt Nam cây chè đã trở thành cây công nghiệp phát triển ổn định, mang lại hiệu quả kinh tế cao, tạo việc làm và thu nhập cho nhiều lao động. Tính đến năm 2020, cả nước có 34 tỉnh, thành trồng chè, với 123,3 nghìn ha. Cây chè được phát triển chủ yếu ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc với khoảng 70% diện tích trồng chè cả nước; kế đến là vùng Tây Nguyên với khoảng 19%; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích chè chiếm 7,0% và khu vực đồng bằng Bắc bộ 4,0%. Một số địa phương có diện tích

chè lớn: Thái Nguyên (22,3 nghìn ha), Hà Giang (21,5 nghìn ha), Phú Thọ (16,1 nghìn ha), Lâm Đồng (10,8 nghìn ha)...

Hiện nay, Việt Nam có trên 170 giống chè các loại đảm bảo chất lượng và cho năng suất cao, với các hương vị đặc biệt được thế giới ưa chuộng như: Chè shan, PH1, LDP1, LDP2, PT 14... và các giống chè nhập nội như PT 95, Kim Tuyên, Bát Tiên, Tứ Quý Xuân... Trong đó, chè shan là giống chè quý, được phát triển lâu đời tại một số địa phương khu vực phía Bắc như: Hà Giang, Yên Bái, Sơn La, Điện Biên... Với khoảng trên 24% tổng diện tích

trồng chè cả nước, chè shan bao gồm các giống: Chè shan công nghiệp, shan vùng cao và shan đầu dòng. Hiện những rừng chè shan cổ thụ với nhiều cây hàng trăm năm tuổi của Việt Nam đang cho sản phẩm có nhiều đặc tính quý và là nguyên liệu không thể thiếu để sản xuất chè sạch, chè đặc sản, cũng như các sản phẩm chè chế biến có giá trị gia tăng cao.

Theo đánh giá, những năm gần đây, năng suất và sản lượng chè của Việt Nam liên tục tăng nhờ sự chuyển biến tích cực về giống, kỹ thuật canh tác và tổ chức sản xuất. Bên cạnh đó, nhiều cơ chế, chính sách đã được các cấp từ Trung ương đến địa phương ban hành nhằm phát triển sản xuất và tiêu thụ chè. Đặc biệt đã có nhiều giải pháp đồng bộ được áp dụng trong vấn đề bảo đảm an toàn thực phẩm trên sản phẩm chè đã cho những kết quả khả quan.

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho biết, năm 2019 sản lượng chè



đầu năm 2020 đạt 58 nghìn tấn và 90 triệu USD, tăng 0,8% về lượng, giảm 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giải pháp khắc phục hạn chế, bất cập trong phát triển bền vững ngành chè

Có thể thấy, mặc dù đạt được những kết quả tích cực song hoạt động sản xuất và xuất khẩu chè của Việt Nam còn tồn tại nhiều hạn chế. Theo đó, về cơ bản sản xuất chè của Việt Nam vẫn là sản xuất nông hộ nhỏ, nguyên liệu chè cung cấp cho chế biến chủ yếu từ các giống chè có chất lượng thấp. Cụ thể, sản xuất chè trong nông hộ chiếm gần 65% về diện tích, quy mô sản xuất nhỏ bình quân khoảng 0,2 ha/hộ. Điều này khiến cho chất lượng sản phẩm chè của nước ta không đồng đều và khó đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất tạo ra những sản phẩm chất lượng cao.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết, hiện nay, nguyên liệu chè cung cấp cho các nhà máy chế biến chủ yếu từ các giống chè có chất lượng thấp. Có tới 70% số lượng giống chè của Việt Nam chỉ phù hợp cho chế biến chè đen, tỷ lệ giống cho chế biến chè xanh và các chè khác chỉ chiếm 30%. Do cơ cấu giống chưa hợp lý nên hiện nay chè đen vẫn là sản phẩm chủ lực xuất khẩu của Việt Nam với 55% sản lượng, chè xanh chiếm 44%, các loại chè khác chỉ chiếm 1%. Trong khi đó, trên thế giới cơ cấu giống chè đen chỉ chiếm xấp xỉ 10%; giống chế biến được cả chè đen và chè xanh chiếm 44,2%; giống chuyên chế biến chè xanh chiếm 21,2%; giống cho chế biến chè Ô long và các chè cao cấp khác chiếm gần 25%.

Bên cạnh đó, khâu chế biến, tiêu thụ chè hiện cũng tồn tại

đạt mức tăng kỷ lục với trên 1018 nghìn tấn, tăng 2,4% so với năm 2018. Năng suất chè năm 2019 đạt 94,8 tạ/ha (năng suất chè đạt cao nhất từ trước đến nay), cao hơn so với năm 2018 là 4,4 tạ/ha. Khối lượng xuất khẩu năm 2019 đạt 137,1 nghìn tấn, giá trị 236,4 triệu USD. Giá chè xuất khẩu bình quân năm 2019 ước đạt 1.730 USD/tấn, tăng 6,2% so với năm 2018.

Các thị trường chính của sản phẩm chè Việt Nam là Pakistan, Đài Loan, Trung Quốc, Nga và Indonesia... Trong đó, thị trường Trung Quốc, chiếm 12-15% khối lượng chè xuất khẩu của Việt Nam. Các sản phẩm làm từ cây chè đang ngày càng đa dạng và phong phú, được đảm bảo sản lượng và chất lượng, phục vụ cho nhu cầu người tiêu dùng và được tiêu thụ tại nhiều thị trường trong và ngoài nước. Một số thương hiệu chè đang được ưa chuộng: Chè sao lán, chè xanh, chè Ô long, chè Hương, chè thảo dược...

Những tháng đầu năm 2020, mặc dù phải đối mặt với những diễn biến phức tạp của tình hình

dịch bệnh Covid-19, song chè là một trong những sản phẩm duy trì được sản xuất, không bị đứt gãy trong quá trình xuất khẩu, tăng trưởng xuất khẩu chè của Việt Nam sang nhiều thị trường chính được đảm bảo ổn định. Theo đó, trong 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè sang Nga đạt 6,1 nghìn tấn, tương đương 9,3 triệu USD, tăng 11,6% về khối lượng và tăng 11% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019; tương tự, xuất khẩu chè sang Indonesia đạt 5,1 nghìn tấn, tương đương 4,5 triệu USD, tăng 36,7% về khối lượng và tăng 29,4% về giá trị; xuất khẩu chè sang Mỹ đạt 2,4 nghìn tấn, tương đương 3 triệu USD, tăng 15,1% về khối lượng và tăng 17% về giá trị. Đáng chú ý, xuất khẩu chè sang Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất tăng gấp 3 lần so với cùng kỳ năm 2019.

Thống kê 6 tháng đầu năm 2020, sản lượng chè đạt 475 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu chè tháng 6/2020 ước đạt 12 nghìn tấn với giá trị đạt 19 triệu USD, đưa khối lượng và giá trị xuất khẩu chè 6 tháng

hiều bất cập. Số lượng các doanh nghiệp đầu tư chè chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường vẫn còn khiêm tốn. Hiện cả nước có 370 tổ chức, cá nhân tham gia xuất khẩu chè tới 74 quốc gia và vùng lãnh thổ nhưng chủ yếu là sản phẩm thô, giá trị thấp. Trong khi đó, việc tổ chức sản xuất chè giữa các tỉnh có sự chênh lệch lớn, có nơi một ha chè đạt giá trị từ 500 đến 800 triệu đồng/năm, nhưng có nơi chưa đạt đến 100 triệu đồng/ha/năm. Việc liên kết sản xuất, chế biến chưa đạt yêu cầu. Vẫn còn xảy ra tình trạng tranh mua, tranh bán, thậm chí làm rối loạn thị trường xuất khẩu, không kiểm soát được chất lượng, an toàn thực phẩm. Tình trạng thu gom nguyên liệu qua nhiều khâu trung gian không những làm tăng giá đầu vào mà còn kéo dài thời gian bảo quản, làm giảm chất lượng nguyên liệu, tăng chi phí đầu tư, nhân công trong khâu chế biến, giảm chất lượng chè thành phẩm.

Bên cạnh đó, công tác quảng bá thương hiệu của ngành chè chưa tốt. Vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm cũng là rào cản lớn để chè Việt Nam tiếp cận được các thị trường cao cấp tiềm năng. Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam được đánh giá còn khá nghèo nàn về tính đa dạng sản phẩm và chất lượng cũng chưa cao. Hiện nay tuy đang đứng thứ 5 trên toàn thế giới về xuất khẩu chè, song phần lớn sản lượng chè xuất khẩu chỉ chủ yếu là xuất sang các thị trường dễ tính, không đòi hỏi quá cao về chất lượng sản phẩm.

Nhiều địa phương chưa có định hướng phát triển cụ thể cho từng giống chè để phát huy tiềm năng của giống, lợi thế vùng sinh thái và thực hiện các chính sách về cánh đồng lớn của Chính phủ...

Trước những hạn chế bất cập trên, các chuyên gia cho rằng, để nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển bền vững, thời gian tới ngành chè cần triển khai đồng bộ một số giải pháp:

- Tập trung nâng cao năng suất, chất lượng chè Việt Nam thông qua chuyển đổi các giống chè cũ sang các giống chè mới. Đầu tư có trọng điểm vào công tác chế biến sâu, đặc biệt là các sản phẩm chè sau chế biến có chất lượng cao, mang lại giá trị kinh tế lớn để hình thành ngành công nghiệp chế biến chè tiên tiến tại Việt Nam. Đa dạng hóa sản phẩm chè chế biến bằng công nghệ tiên tiến.

- Thực hiện liên kết giữa doanh nghiệp chế biến chè với nông dân từ xây dựng vùng nguyên liệu đến bao tiêu sản phẩm nhằm đảm bảo sự ổn định, đủ nguyên liệu chè tươi cho chế biến. Cơ cấu lại tỷ lệ chè đen và chè xanh một cách hợp lý để đảm bảo đáp ứng cả thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

- Duy trì và thúc đẩy xuất khẩu chè và sản phẩm chè chế biến sâu vào các thị trường chủ lực; Hỗ trợ xúc tiến thương mại và thúc đẩy xuất khẩu chè và sản phẩm chè chế biến sâu đến thị trường có thu nhập cao như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, EU, Mỹ...

- Thúc đẩy các hộ trồng chè trên cả nước tham gia vào chuỗi cung ứng bền vững và chất lượng, đẩy mạnh mô hình sản xuất chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP.

- Các doanh nghiệp xuất khẩu chè cần chủ động thay đổi hình ảnh, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng. Đồng thời đầu tư các công nghệ nhằm sản xuất các mặt hàng đạt tiêu chuẩn quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm.

Cần tập trung đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho nông dân

trồng chè và thực hành sản xuất chè bền vững sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo Chương trình quản lý tổng hợp dinh dưỡng và dịch hại cây trồng (IPM, ICM). Đảm bảo quy hoạch vùng sản xuất, ngoài định dạng độ cao cho từng vùng, miền để xác định giống chè phải gắn với các cơ sở chế biến và phân vùng nguyên liệu chè.

Đặc biệt, để đạt được mục tiêu phát triển chè an toàn, bền vững, ổn định diện tích trồng chè của Việt Nam khoảng 130-140 nghìn ha; đến năm 2025 diện tích chè được chứng nhận an toàn lên 55% và đến năm 2030 khoảng 75%; Nâng tỷ lệ chè chất lượng cao (chè xanh, chè Ô long...) lên 30% vào năm 2025 và 50% vào năm 2030; Kiểm soát được chất lượng vật tư đầu vào như giống, phân bón và đặc biệt là thuốc bảo vệ thực vật; 100% số cơ sở sản xuất chè được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định; Giá trị xuất khẩu đạt 300 triệu USD vào năm 2025 và 400 triệu năm 2030... các cơ quan quản lý, cơ quan chuyên môn cần thực hiện tốt công tác quản lý diện tích chè nguyên liệu, đảm bảo diện tích chè hiện có. Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, các địa phương về phát triển sản xuất chè an toàn; kết hợp chuyển đổi giống mới, thâm canh, nâng cao chất lượng chè.

Cùng với đó, trên cơ sở phân tích, đánh giá xu hướng thị trường, có giải pháp khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu chè Việt trên thị trường quốc tế để nâng cao giá trị, thu nhập cho người sản xuất, kinh doanh chè. Các địa phương trồng chè cần xây dựng để án phát triển vùng sản xuất chè an toàn; triển khai các dự án khoa học - công nghệ, khuyến nông phục vụ sản xuất, chế biến chè an toàn./

Bạo lực đối với phụ nữ

NHÌN TỪ ĐIỀU TRA QUỐC GIA VỀ BẠO LỰC ĐỐI VỚI PHỤ NỮ Ở VIỆT NAM NĂM 2019

Sau gần 10 năm kể từ cuộc điều tra lần thứ nhất, Điều tra quốc gia về Bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp với Tổng cục Thống kê thực hiện đã được mở rộng hơn về quy mô nghiên cứu với tổng số mẫu gần 6.000 người trong độ tuổi từ 15 - 64 tại 500 địa bàn của 63 tỉnh, thành phố, trong đó bao gồm cả phụ nữ khuyết tật và phụ nữ người dân tộc thiểu số. Từ số liệu thu thập được trong Điều tra giúp chúng ta hiểu hơn về những điều đã thay đổi và chưa thay đổi kể từ cuộc điều tra lần thứ nhất vào năm 2010, cũng như những việc cần phải thực hiện nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới ở Việt Nam.

Bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với phụ nữ

Kết quả Điều tra quốc gia về Bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 cho thấy, cứ 3 phụ nữ thì có gần 2 phụ nữ (62,9%) đã từng bị một hoặc hơn một hình thức bạo lực (gồm: Thể xác, tinh dục, tinh thần, bạo lực kinh tế và kiểm soát hành vi) do chồng gây ra

trong đời. Tỷ lệ này trong 12 tháng qua là 31,6%.

Nghiên cứu cũng chỉ ra, ngoại trừ bạo lực tình dục, tỷ lệ bạo lực đối với phụ nữ ở tất cả các hình thức năm 2019 đều thấp hơn so với năm 2010. Cụ thể, trong các hình thức bạo lực được đo lường, bạo lực tinh thần là phổ biến nhất, với gần một nửa số phụ nữ

từng có chồng/bạn tình (47%) bị bạo lực trong đời và gần một phần năm (19,3%) trong vòng 12 tháng qua. Các hình thức bạo lực còn lại như: Thể xác, kinh tế, kiểm soát hành vi bị bạo lực trong đời lần lượt là 26,1%; 20,6%; 27,3%, trong 12 tháng qua lần lượt là 4,6%; 11,5%; 12,9%.

Phân theo nhóm dân tộc, điều tra cho thấy, tỷ lệ bạo lực thể xác

và/hoặc bạo lực tình dục cao nhất ở nhóm phụ nữ dân tộc Nùng cả trong đời (42,8%) và trong 12 tháng qua (25,8%); tỷ lệ bị bạo lực tinh thần cao nhất nằm ở nhóm phụ nữ dân tộc Nùng với hơn một phần ba (34,9%) phụ nữ bị bạo lực tinh thần trong 12 tháng qua so với con số 19,3% của toàn bộ dân số. Kiểm soát hành vi đặc biệt cao ở nhóm phụ nữ dân tộc H'Mông (54,7% trong đời và 25,6% trong 12 tháng qua) và dân tộc Dao (51,3% trong đời và 32,0% trong 12 tháng qua), mặc dù hai nhóm này có tỷ lệ trung bình về bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra thấp hơn. Bạo lực kinh tế đối với phụ nữ dân tộc Dao (45,8%) cao gấp đôi trung bình toàn quốc (20,6%).

Bạo lực đối với phụ nữ do người khác (ngoài chồng/bạn tình) gây ra

Cứ 10 phụ nữ Việt Nam thì có 1 phụ nữ (11,4%) bị bạo lực thể xác từ năm 15 tuổi do người không phải là chồng/bạn tình hiện tại hoặc trước đây gây ra. Điều tra cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng miền, với tỷ lệ bị bạo lực cao hơn ở khu vực Tây Nguyên (15,4%) và Đồng bằng sông Hồng (14,8%), thấp hơn ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long (6,8%).

Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do người khác gây ra trong 12 tháng qua rất thấp (1,4%). Tỷ lệ bạo lực thể xác hiện thời do người khác gây ra cao nhất ở nhóm phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi (10,4% phụ nữ ở nhóm tuổi này đã đề cập đến tình trạng này). Bạo lực thể xác do người khác gây ra có nhiều điểm khác với bạo lực thể xác do chồng/bạn tình gây ra dưới nhiều hình thức khác nhau, chẳng hạn như bạo lực do người khác gây ra thường không lặp lại. Hầu hết (78%) phụ nữ bị xâm hại cho biết việc này chỉ xảy ra một lần kể từ

năm 15 tuổi. Phần lớn đối tượng thực hiện hành vi bạo lực là nam giới (60,6%) và hơn một phần ba (35,4%) số phụ nữ đã từng bị bạo lực do một thành viên nam trong gia đình gây ra.

Nhìn chung, cứ 10 phụ nữ thì có gần 1 phụ nữ (9%) bị bạo lực tình dục do người khác gây ra từ lúc 15 tuổi và tỷ lệ này là 1,2% trong 12 tháng qua. Phụ nữ từ 20 đến 24 tuổi có nguy cơ cao nhất bị bạo lực tình dục do người khác gây ra kể từ khi 15 tuổi (18%).

Tình trạng bị bạo lực của phụ nữ khuyết tật

Phụ nữ khuyết tật có tỷ lệ bị chồng/bạn tình bạo lực cao hơn những phụ nữ không bị khuyết tật. Điều này đồng nhất với tất cả các hình thức bạo lực (gồm: Bạo lực thể xác, tình dục, kinh tế, tinh thần và kiểm soát hành vi). Tỷ lệ bạo lực do chồng/bạn tình gây ra cũng cao hơn hẳn đối với nhóm phụ nữ gặp khó khăn ở một hoặc nhiều hơn trong 6 chức năng so với những phụ nữ không gặp khó khăn ở chức năng nào. Tỷ lệ bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do người khác gây ra đối với phụ nữ khuyết tật và phụ nữ không bị khuyết tật là như nhau. Tỷ lệ phụ nữ khuyết tật bị xâm hại tình dục khi còn nhỏ (6,4%) cao hơn so với những phụ nữ không bị khuyết tật (4,4%).

Phụ nữ bị bạo lực thường dễ bị cô lập và bị tách khỏi các nhóm cộng đồng. Khuyết tật chức năng có thể làm sự cô lập này trầm trọng thêm và khiến cho người phụ nữ khuyết tật có nguy cơ cao bị tổn hại cao hơn.

Thái độ của phụ nữ về vai trò giới và bạo lực

Nghiên cứu thái độ và quan niệm đối với vai trò giới và bạo lực do chồng/bạn tình gây ra cho thấy. Hơn một phần ba phụ nữ (35,9%) cho rằng "Nam giới nên chứng tỏ vai trò là chủ". Thái độ

này được thể hiện rõ hơn trong nhóm phụ nữ sống ở nông thôn (40,1%) so với nhóm phụ nữ thành thị (27,3%). Hơn một phần tư phụ nữ (27%) ủng hộ quan điểm cho rằng "người vợ tốt luôn phải nghe lời chồng kể cả khi bản thân không đồng ý". Phụ nữ nông thôn có quan điểm đồng thuận với ý kiến này cao hơn (32%).

Hơn một nửa số phụ nữ được phỏng vấn (51,8%) đồng ý với ít nhất một lý do hoặc hoàn cảnh, mà ở đó việc người chồng đánh vợ có thể chấp nhận được, chẳng hạn như: Người phụ nữ đó "không chung thủy" (45,2%) hoặc "không chăm sóc con cái" (27,0%). Những quan điểm này được nhiều phụ nữ sống ở khu vực nông thôn và trong nhóm phụ nữ có trình độ học vấn thấp ủng hộ hơn so với phụ nữ ở khu vực thành thị. Phụ nữ là nạn nhân của bạo lực cũng có thái độ chấp nhận hoặc biện hộ hơn cho việc chồng/bạn tình bạo lực so với những phụ nữ chưa từng bị bạo lực. Những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực được hỏi về hoàn cảnh dẫn tới hoặc châm ngòi cho hành vi bạo lực. Nhiều tình huống được nêu ra, trong đó được đề cập nhiều nhất là "vấn đề gia đình" (50,8%), "say rượu" (40,9%) hoặc "vấn đề tiền bạc" (18,8%).

Tuy nhiên kết quả điều tra cũng cho thấy, khi có học vấn cao hơn, phụ nữ ít đồng tình hơn với việc đàn ông có quyền đánh vợ trong một số hoàn cảnh. Cứ 5 phụ nữ chỉ có 1 phụ nữ (20,5%) có trình độ đại học đồng tình với một trong những quan điểm nêu trên so với hai phần ba (66,2%) phụ nữ không được học hành.

Những tổn tại, thách thức này cần được sớm khắc phục với trách nhiệm từ phía các cơ quan quản lý nhà nước cũng như sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị -

xã hội, các tổ chức phi chính phủ và mỗi người dân trong xã hội.

Ảnh hưởng của bạo lực do chồng/bạn tình gây ra đối với sức khỏe của phụ nữ

Kết quả điều tra cho thấy, bạo lực có thể ảnh hưởng tới sức khỏe, con cái và các khía cạnh khác trong đời sống hàng ngày của họ. Phụ nữ có thể bị thương tích về thể xác cũng như bị ảnh hưởng tiêu cực về sức khỏe tâm thần và khả năng tạo thu nhập. Gần một phần tư (23,3%) phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục cho biết đã bị chấn thương vì bạo lực này. Hầu hết họ bị thương không chỉ một lần, và cứ 5 phụ nữ thì có 1 phụ nữ (21,8%) bị thương tích nhiều lần trong đời. Nhiều phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục cho biết, có sức khỏe nhìn chung ở mức “kém” và “rất kém” so với những phụ nữ chưa từng bị dạng bạo lực này. Số phụ nữ đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc bạo lực tình dục rơi vào mức điểm từ 13 trở lên theo thang đo mức độ đau khổ tâm lý Kessler (K6+) dùng để chỉ tình trạng bệnh tật về sức khỏe tâm thần, cao gấp 3 lần so với số phụ nữ chưa từng bị bạo lực do chồng/bạn tình gây ra. Những phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục có nguy cơ bị sảy thai, thai chết lưu và phải nạo phá thai nhiều hơn so với những phụ nữ chưa từng bị chồng/bạn tình bạo lực.

Ảnh hưởng của bạo lực đối với phụ nữ do chồng/bạn tình gây ra lên con cái và các khía cạnh bạo lực liên thế hệ

Trẻ em cũng là nạn nhân khi sống trong môi trường bạo lực. Trong số phụ nữ bị chồng bạo lực thể xác, 61,4% cho biết con cái họ đã từng chứng kiến hoặc nghe thấy bạo lực. Phụ nữ bị chồng

bạo lực thể xác và/hoặc tình dục nói rằng con cái họ (5-12 tuổi) thường có các vấn đề về hành vi như: Thường xuyên bị ác mộng, lặng lẽ một cách bất thường hoặc sống thu mình.

Phụ nữ đã từng có chồng/bạn tình và bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục chia sẻ tỷ lệ bạo lực liên thế hệ trong gia đình cao hơn so với những người chưa từng bị chồng/bạn tình bạo lực. Một phần ba (32,9%) phụ nữ cho biết mẹ của họ đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác, và chồng/bạn tình của họ đã từng bị đánh đập khi còn nhỏ (34,1%).

Ứng phó của phụ nữ bị chồng/bạn tình bạo lực

Khi chung sống với bạo lực do chồng/bạn tình gây ra, phụ nữ tìm cách để đối phó, bảo vệ bản thân và con cái khỏi các tổn hại trong nhiều năm trước khi tìm sự giúp đỡ từ người khác. Đặc biệt, họ thường tự tìm cách bảo vệ bản thân hoặc tìm đến gia đình và bạn bè trước khi tìm đến các dịch vụ hỗ trợ công như: Công an và các chuyên gia trợ giúp trường hợp bị bạo lực. Sự xấu hổ và sợ hãi đã cản trở phụ nữ tìm kiếm sự hỗ trợ từ bên ngoài.

Kết quả điều tra cho thấy, một nửa (49,6%) số phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục không kể cho bất cứ ai về việc này. Phần lớn (90,4%) phụ nữ từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác và/hoặc tình dục không tìm đến sự hỗ trợ từ dịch vụ công hoặc chính quyền. Lý do chính phụ nữ giải thích việc không tìm kiếm sự hỗ trợ là do họ nghĩ “bạo lực là bình thường hoặc không nghiêm trọng”; một nửa số phụ nữ không tìm sự trợ giúp (48,4%) trả lời như vậy. Phụ nữ thường chỉ tìm kiếm sự hỗ trợ khi không thể chịu đựng bạo lực thêm được nữa (69,7% phụ nữ tìm sự hỗ trợ

đưa ra lý do này). Cứ 5 phụ nữ thì có ít hơn 1 phụ nữ (19,3%) đã phải bỏ nhà đi ít nhất một lần do bị chồng/bạn tình bạo lực. Phụ nữ bỏ nhà đi trung bình khoảng 20 ngày. Phần lớn họ về ở với người thân. Phụ nữ quay trở về nhà sau khi bỏ đi vì không muốn bỏ rơi con cái (50,4%), người chồng yêu cầu quay về (26,0%) và/hoặc tha thứ cho chồng (25,5%). Phần lớn phụ nữ (80,8%) đã từng bị chồng/bạn tình bạo lực thể xác không bao giờ đánh trả.

Thiệt hại kinh tế do bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam

Kết quả điều tra năm 2019 cho thấy, bạo lực thể xác và/hoặc tình dục gây ra hàng loạt các thiệt hại đối với các hộ gia đình Việt Nam và nền kinh tế nói chung, làm suy giảm an ninh kinh tế và đời sống của người phụ nữ và gia đình họ. Phụ nữ bị bạo lực thể xác và/hoặc tình dục bị giảm 30,8% thu nhập hàng năm so với phụ nữ không bị bạo lực. Việt Nam thiệt hại năng suất lao động tương ứng với 100 nghìn tỷ đồng, xấp xỉ 1,81% GDP năm 2018 do bạo lực thể xác và/hoặc tình dục xảy ra trong cuộc đời của phụ nữ từng có chồng/bạn tình trong độ tuổi từ 15 đến 64. Thiệt hại năng suất lao động ở mức tương tự như ước tính thiệt hại của bạo lực gia đình ở Việt Nam năm 2012 - khoảng 1,91% GDP năm 2010. Phụ nữ và gia đình cũng bị tổn thất thu nhập gián tiếp do phụ nữ và chồng bị mất số ngày lao động cũng như không làm được các công việc chăm sóc gia đình trong 12 tháng qua - tương đương với ước tính thiệt hại quốc gia là 974 tỷ đồng. Thiệt hại bạo lực thể xác và/hoặc tình dục do chồng/bạn tình gây ra là sự suy giảm năng suất lao động của người phụ nữ và gây hậu quả lớn trên diện rộng đối với nền kinh tế quốc gia./.

M.T (tổng hợp)

CHÚ TRỌNG ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

ThS. Bùi Thị Kim Cúc
Đại học Công nghiệp Hà Nội



Theo các chuyên gia kinh tế quốc tế, Việt Nam là một trong những quốc gia mà người dân rất quan tâm đến tương lai giáo dục của con em nên sẵn sàng đầu tư cho nền tảng giáo dục ban đầu với mức chi ngày một tăng cao. Đồng thời, với chủ trương của Chính phủ chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế, đầu tư cho giáo dục đã trở thành vấn đề được quan tâm và là lĩnh vực đầy tiềm năng, thu hút nhiều nguồn lực cả trong và ngoài nước trong những năm trở lại đây.

Cùng với Khoa học và công nghệ, Giáo dục và đào tạo được coi là quốc sách hàng đầu, có sức mạnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội, phát huy giá trị đất nước, văn hóa và con người Việt Nam. Trong bối cảnh của nền kinh tế mở cửa tại Việt Nam, quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu đã tạo cơ hội thuận lợi để ngành này tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tạo thời cơ để phát triển. Đồng thời, bối cảnh cũng đặt ra những yêu cầu cấp bách cho ngành Giáo dục và đào tạo về nguồn nhân lực chất lượng, đặc biệt là việc tận dụng thời cơ phát triển nguồn lực con người trong giai đoạn dân số vàng. Không giống như các lĩnh vực khác,

nguồn lợi từ đầu tư giáo dục bao gồm cả các giá trị kinh tế và phi kinh tế; có nguồn lợi có thể thu được ngay nhưng cũng có những nguồn lợi có thể thu được sau một khoảng thời gian dài về sau. Vấn đề chú trọng đầu tư cho giáo dục không chỉ là quan tâm đến một ngành mà còn là đầu tư cho phát triển đất nước, điều này thường được nhấn mạnh trong các chính sách phát triển giáo dục và đào tạo của Việt Nam.

Những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn dành sự quan tâm lớn cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, đặc biệt là các chính sách đầu tư, đảm bảo tỷ lệ chi cho giáo dục từ 20% trở lên trong tổng ngân sách nhà nước. Cùng với sự tăng trưởng không ngừng của kinh tế xã hội, đầu tư cho giáo dục từ nguồn ngân sách nhà nước năm sau luôn cao hơn năm trước. Trong vòng 5 năm của giai đoạn

2016-2020, ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho giáo dục đã tăng trên 32,2%. Trong năm 2016, ngân sách nhà nước được phân bổ chi cho giáo dục đào tạo và dạy nghề là 195,6 nghìn tỷ đồng (trong đó 34,6 nghìn tỷ lấy từ nguồn ngân sách Trung ương và 161 nghìn tỷ từ nguồn ngân sách địa phương). Đến năm 2020, con số dự toán chi cho giáo dục đào tạo và dạy nghề là 258,7 nghìn tỷ đồng (trong đó 30,2 nghìn tỷ lấy từ nguồn ngân sách Trung ương và 228,5 nghìn tỷ từ nguồn ngân sách địa phương). Thậm chí, chi tiêu công cho giáo dục/GDP của Việt Nam đang ở mức cao so với nhiều nước trên thế giới (4% năm 2019), kể cả so với một số nước có trình độ phát triển kinh tế cao hơn trong khu vực (Singapore 3,2% năm 2010, Thái Lan 3,8%).

Dữ liệu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng cho thấy, giai đoạn

2016-2020, có 33 dự án đầu tư công được khởi công và hoàn thành, nhiều hơn 9 dự án so với con số 24 dự án đầu tư công giai đoạn 2011-2015. Điều đó cho thấy sự chú trọng, quan tâm của Nhà nước đến công cuộc phát triển giáo dục và đào tạo tại Việt Nam không chỉ là chủ trương, chính sách mà đã được hiện thực bằng hành động cụ thể với mức độ đầu tư tăng đều qua các năm.

Nguồn ngân sách Nhà nước được tập trung ưu tiên đầu tư cho giáo dục phổ cập, giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách xã hội, giáo dục năng khiếu và tài năng, đào tạo nhân lực chất lượng cao, đào tạo các ngành khoa học cơ bản, khoa học xã hội nhân văn, khoa học mũi nhọn và những ngành khác mà xã hội cần nhưng khó thu hút người học. Ngoài ra, các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục và đào tạo còn hướng đến nâng cao tính tự chủ, phát triển năng lực hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đẩy mạnh cơ chế, chính sách quy định trách nhiệm, nâng cao vai trò của các tổ chức, đoàn thể chính trị, kinh tế, xã hội trong đầu tư phát triển đào tạo nhân lực, đặc biệt đào tạo nhân lực chất lượng cao và nhân lực thuộc ngành nghề mũi nhọn. Quy định trách nhiệm của các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và gia đình trong việc đóng góp nguồn lực và tham gia các hoạt động giáo dục, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người, góp phần từng bước xây dựng xã hội học tập. Xây dựng và thực hiện chế độ học phí mới nhằm đảm bảo sự chia sẻ hợp lý giữa nhà nước, người học và các thành phần xã hội.

Nếu nhiều năm về trước, giáo dục đào tạo được xem như một lĩnh vực phúc lợi nhằm thỏa mãn nhu cầu học tập của xã hội, thì đến nay, khi vai trò của giáo dục đào tạo ngày càng tăng trong bối cảnh nền kinh tế tri thức phát triển, đầu tư vào ngành này không còn là công việc riêng của Nhà nước mà đã trở thành một ngành kinh tế "đặc biệt". Được đánh giá là quốc gia có môi trường chính trị và xã hội ổn định, môi trường đầu tư an toàn cộng với tiềm năng phát triển giáo dục đào tạo tại Việt Nam vẫn còn rất nhiều dư địa

Trong thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được những thành công nhất định trong hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào phát triển dịch vụ giáo dục. Các số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy sự lạc quan và tín nhiệm của các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực giáo dục đào tạo tại Việt Nam với những dự án có quy mô lớn. Cụ thể, lũy kế đến năm 2009, cả nước có 128 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài cho giáo dục đào tạo với tổng vốn đăng ký đạt 275,8 triệu USD; riêng trong năm 2009 có 12 dự án với số vốn đăng ký 30,4 triệu USD.

Sau hơn 3 thập kỷ đổi mới, Giáo dục và đào tạo Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đã hình thành được một hệ thống giáo dục quốc dân tương đối hoàn chỉnh, thống nhất và đa dạng với đầy đủ các cấp học và trình độ đào tạo. Theo số liệu từ Niên giám thống kê 2019, Việt Nam có trên 15,4 nghìn cơ sở giáo dục mầm non, 27,7 nghìn cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, phổ thông cơ sở, trung học), 237 trường đại học chính quy và trên 3 nghìn cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong năm học 2019-2020, quy mô học sinh, sinh viên cả nước có trên 5,3 triệu trẻ học giáo dục mầm non, 17 triệu học sinh tham gia học giáo dục phổ thông, trên 1,5 triệu sinh viên theo học ở các trường đại học chính quy và khoảng 2,2 nghìn học sinh sinh viên tốt nghiệp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong đó chưa bao gồm các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng do Bộ giáo dục và Đào tạo quản lý cùng số học sinh, sinh viên theo học tại các trường này và hệ thống các trung tâm giáo dục, trung tâm ngoại ngữ trên cả nước.

đã thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Đặc biệt trong quá trình đàm phán để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Việt Nam đã cam kết thực hiện Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) đối với tất cả 12 ngành dịch vụ trong đó có giáo dục, điều đó có nghĩa giáo dục cũng là một dịch vụ trong hoạt động thương mại.

Sau khoảng 10 năm, lũy kế số dự án đã tăng gấp 4 lần lên (526 dự án) và số vốn đăng ký tăng rất mạnh gấp 15,8 lần (đạt 4.376,2 triệu USD) so với năm 2009. Riêng năm 2019 có 72 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 67,4 triệu USD. Số lượng và nguồn vốn các dự án đầu tư vào dịch vụ giáo dục nhìn chung có xu hướng tăng. Hà Nội và thành phố

Hồ Chí Minh vừa là 2 địa phương có dự án đầu tư nước ngoài đầu tiên trong lĩnh vực giáo dục, vừa là nơi thu hút nhiều nguồn lực đầu tư nhất trong lĩnh vực này. Đa số các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào giáo dục đào tạo tại Việt Nam có xu hướng nhắm vào mô hình chuỗi, trường liên cấp, trường song ngữ theo tiêu chuẩn quốc tế đi từ mầm non với khả năng có thể mở rộng trong tương lai, trung tâm giáo dục kiểu mới (toán tư duy, kỹ năng...), hệ thống trung tâm ngoại ngữ...

Đặc biệt, 2 Nghị định quan trọng là Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 4/10/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và Nghị định số 86/2018/NĐ-CP 06/6/2018 quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi với nhiều ưu đãi hơn, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài tiến vào lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam. Theo đó, Nghị định 135 đã giúp đơn giản hóa yêu cầu về mặt pháp lý, vận hành và rút ngắn quy trình thủ tục hành chính; còn Nghị định 86 giúp giảm yêu cầu về nhân sự và tăng hạn mức tuyển sinh học sinh Việt Nam, giúp tăng tỷ lệ học sinh Việt Nam được học chương trình giáo dục của nước ngoài từ không được vượt quá 10% với cấp tiểu học và trung học cơ sở, 20% với cấp trung học phổ thông đến không vượt quá 50% đối với cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục bắt buộc.

Nhờ đó, trong 2 năm 2018 và 2019, đầu tư nước ngoài cho giáo dục đào tạo đã tăng vọt từ vị trí thứ 12 đã lên vị trí thứ 9 về vốn đăng ký trong số các ngành nhận

đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Riêng khối trung tâm ngoại ngữ, tin học tính đến cuối năm học 2018-2019 đã đạt trên 3,9 nghìn trung tâm, tăng trên 1,1 nghìn trung tâm so với năm học trước, đặc biệt là các trung tâm ngoài công lập, trung tâm có vốn đầu tư nước ngoài đã đáp ứng được gần 2 triệu lượt người học. Sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực giáo dục đào tạo cũng góp phần giúp đa dạng hóa về phương pháp và nội dung giảng dạy, bắt nhịp với xu hướng chung của nền giáo dục quốc tế.

Một đặc điểm nữa ở đầu tư vào giáo dục khiến lĩnh vực này đặc biệt so với các ngành kinh tế khác đó là cùng lúc thu hút sự đầu tư từ cả hai phía cung và cầu. Không giống với các hàng hóa vật chất và dịch vụ khác có thể bị bão hòa do cung quá nhiều, cầu trong giáo dục được cho là không bao giờ được thỏa mãn vì sự phát triển của khoa học công nghệ và kiến thức trong giáo dục là không có giới hạn. Sức hút của giáo dục - đào tạo với các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước đến từ chính nhu cầu ngày càng cao của các bậc phụ huynh - những nhà đầu tư đặc biệt, không có nhu cầu hoàn vốn và luôn hào phóng khi đầu tư vào sự nghiệp giáo dục cho con em mình. Theo một khảo sát người tiêu dùng của Nielsen, cha mẹ Việt rất xem trọng tương lai giáo dục của con em và việc chi tiêu cho giáo dục có thể chiếm tới một nửa tổng chi tiêu của gia đình (khoảng 47%). Các bậc phụ huynh cũng có nhiều hơn các sự lựa chọn cho con em mình tại các trường tư chất lượng cao chứ không còn mang nặng tư tưởng phải học trường công như trước. Yêu cầu ngoại ngữ để phát triển công việc của nền kinh

tế mở cũng khiến lượng học sinh học tại các trung tâm ngoại ngữ, tư duy ngày càng tăng.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhất là khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thì xu hướng người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam đã, đang tăng lên đáng kể. Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tính đến hết tháng 7/2019, có 91,2 nghìn người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam, trong đó có 81,9 nghìn người thuộc diện cấp giấy phép theo quy định của pháp luật Việt Nam vào làm việc theo 4 vị trí là chuyên gia, giám đốc điều hành, lao động kỹ thuật và nhà quản lý. Việc các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm và đề xuất đầu tư vào giáo dục đào tạo cũng phần nào đáp ứng nhu cầu học tập của con em các nhà đầu tư và các doanh nhân đến sinh sống và làm việc tại Việt Nam. Những cơ sở chất lượng cao theo tiêu chuẩn của những nền giáo dục tiên tiến nhất thế giới này không chỉ dành cho con em người nước ngoài, mà còn thu hút một lượng không nhỏ các gia đình Việt Nam có điều kiện và sẵn sàng chi tiêu vì kỳ vọng vào tương lai con em mình.

Là một nền kinh tế mới nổi, Việt Nam ngày càng tham gia mạnh mẽ vào thị trường toàn cầu, dẫn đến nhu cầu ngày càng tăng về lực lượng lao động chất lượng cao. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế lại gắn liền với tăng năng suất của lực lượng lao động và giáo dục đào tạo chính là mấu chốt quyết định chất lượng lao động. Vì vậy, đầu tư vào giáo dục được xem là chìa khóa để xây dựng đội ngũ nhân lực này, cũng là để nâng cao tính cạnh tranh của mỗi cá nhân trên thị trường lao động, vì sự tăng trưởng kinh tế - xã hội của quốc gia./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Hải Dương:

Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm tăng thấp

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 sản xuất công nghiệp của tỉnh gặp nhiều khó khăn, tính chung 7 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp chỉ tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2019, đây là tốc độ tăng trưởng ở mức thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây. Cụ thể, trong 4 nhóm ngành chính, ngành khai khoáng giảm 9,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,8%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà tăng 17,6%; cung cấp nước, xử lý nước thải, rác thải tăng 7,5%.

Đa số các sản phẩm sản xuất của tỉnh có lượng sản xuất giảm sút như: Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket,... cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 4,2%; Áo phông (T-shirt), áo may ô và các loại áo khác giảm 4,2%; Giày dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài giảm 5,4%; Xi măng portland đen giảm 3,9%; Xe có động cơ chở 10 người trở lên giảm 69,4%....

Tuy nhiên, bên cạnh đó có một số sản phẩm có lượng sản xuất tăng là: Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 8,2%; Đinh, đinh mũ, ghim, vít, then, ốc tăng 7,1%; Micro và các linh kiện của chúng tăng 14,4%; Bơm nước một tầng, một cửa hút, trục ngang tăng 11,7%; Điện sản xuất tăng 19,4%, nước uống được tăng 8,0%.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Hòa Bình:

Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý tăng 41,05%

Ước tính đến hết tháng 7/2020, thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý đạt gần 1.590 tỷ đồng, đạt 34,72% kế hoạch năm, so với cùng kỳ năm trước tăng 41,05%.

Trong đó, nguồn vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh ước thực hiện đạt 1.176 tỷ đồng, đạt khoảng 35,67%

kế hoạch năm, tăng 37,76% so với cùng kỳ năm trước; nguồn vốn cân đối ngân sách cấp huyện ước thực hiện đạt gần 385 tỷ đồng, đạt khoảng 31,89% kế hoạch năm, tăng 45,37% so với cùng kỳ năm trước; nguồn vốn cân đối ngân sách cấp xã ước thực hiện đạt trên 29 tỷ đồng, đạt 38,48% kế hoạch năm, tăng 230,29% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 6 tháng đầu năm và ước tính tháng 7 tăng cao hơn so với vốn đầu tư thực hiện 7 tháng đầu năm 2019, nguyên nhân chính do kế hoạch vốn năm 2020 tăng 1.728 tỷ đồng, tăng 61% so với kế hoạch năm trước.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hòa Bình

Khánh Hòa:

7 tháng xuất siêu 246,78 triệu USD

Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa ước đạt 687,52 triệu USD, giảm 26,67% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 325,79 triệu USD, giảm 32,41%; Kinh tế tư nhân ước đạt 332,32 triệu USD, giảm 20,85%; Kinh tế nhà nước ước đạt 28 triệu USD, giảm 17,98%; Kinh tế tập thể ước đạt 1,41 triệu USD, giảm 9,16%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu giảm so cùng kỳ năm trước như: Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng ước đạt 10,05 triệu USD, giảm 52,17%; phương tiện vận tải và phụ tùng 222,3 triệu USD, giảm 36,98%; cà phê 58,95 triệu USD, giảm 29,93%; hàng thủy sản 257,09 triệu USD, giảm 28,81%; sản phẩm gỗ 18,82 triệu USD, giảm 16,27%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu tăng như: Sản phẩm mây, tre, cói và thảm đạt 2,09 triệu USD, tăng 34,4%; Hàng hóa khác 54,09 triệu USD, tăng 69,4%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 7 tháng ước đạt 440,74 triệu USD, giảm 9,47% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 213,99 triệu USD, giảm 7,92%; Kinh tế nhà nước ước đạt 37,32 triệu USD, giảm 9,76%; Kinh tế tư nhân ước đạt 189,43 triệu USD, giảm 11,1%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so cùng kỳ năm trước như: Sữa và sản phẩm từ sữa ước đạt 1,55 triệu USD, giảm 46,55%; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 4,67 triệu USD, giảm 40,54%; thức ăn gia súc và nguyên liệu 9,68 triệu USD, giảm 36,42%...

Tính chung 7 tháng, toàn tỉnh xuất siêu 246,78 triệu USD, bằng 35,89% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Phú Thọ:

Sản xuất nông nghiệp ổn định

Tính đến ngày 15/7/2020, tổng diện tích gieo cấy lúa vụ mùa toàn tỉnh ước đạt 23,4 nghìn ha, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2019; diện tích gieo trồng ngô vụ mùa ước đạt 3,5 nghìn ha, tăng 1%; diện tích khoai lang gieo trồng ước tính đạt 206,8 ha tăng 3,2%; diện tích rau xanh gieo trồng ước tính đạt gần 2,8 nghìn ha, tăng 3%; diện tích cây đỗ đậu các loại gieo trồng ước tính đạt 149,4 ha, giảm 0,5%; diện tích cây lạc gieo trồng ước tính đạt 496,8 ha, giảm 12,2%... Trong tháng, tình hình sâu bệnh gây hại trên cây trồng được kiểm soát tốt.

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, không xảy ra dịch bệnh ở đàn gia súc, gia cầm. Hiện nay giá thịt lợn hơi vẫn có xu hướng tăng cao, tốc độ tái đàn lợn ở các địa phương còn chậm do tâm lý lo ngại dịch bệnh (nhất là sau dịch Tả lợn Châu Phi) của người chăn nuôi. Mặt khác, nguồn cung lợn giống hạn chế cùng với giá đang ở mức cao cũng là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến việc tái đàn lợn.

Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 57,8 ngàn con giảm 5,3% so với cùng kỳ; tổng đàn bò ước đạt 110,1 ngàn con giảm 5,4%; tổng đàn lợn ước đạt 610,2 ngàn con, giảm 16,2%; tổng đàn gia cầm ước đạt 15,7 triệu con, tăng 10,04%, trong đó tổng đàn gà ước đạt 14 triệu con, tăng 9,2%.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ

Quảng Nam:

Sản lượng thủy sản 7 tháng đạt 76,3 nghìn tấn, tăng 4,1% so cùng kỳ

Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, sản lượng thủy sản đạt 76,3 nghìn tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng cá đạt 49,7 nghìn tấn, tăng 4,2%; sản lượng tôm đạt 10,3 nghìn tấn, tăng 2,8%...

Khai thác thủy sản trong tháng 7 vừa qua có nhiều thuận lợi như thời tiết đảm bảo cho tàu ra khơi, chi phí đánh bắt ổn định, nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng thủy sản tăng cao. Do đó các ngư dân tích cực ra khơi bám biển, các nhóm tàu, các loại nghề đều

hoạt động tích cực và khá hiệu quả; các nghề Câu mực xà, Chụp mực, Lưới vây ánh sáng đạt được sản lượng tương đối cao. Sản lượng khai thác thủy sản 7 tháng đầu năm 2020 đạt 59,9 nghìn tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó khai thác biển đạt 55,9 nghìn tấn tăng 4,4%.

Về nuôi trồng thủy sản, tôm nuôi vụ I đã kết thúc, thu hoạch trên 1,5 nghìn ha, tăng 4,6%, so với cùng kỳ năm 2019, trong đó: Nuôi tôm thẻ lột bạt ven biển 250 ha; nuôi tôm trong ao đất vùng triều 1,3 nghìn ha. Năng suất tôm nuôi vụ I năm 2020 đạt 59,8 tạ/ha (giảm 0,5 tạ/ha); sản lượng đạt 9,1 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng vụ năm trước. Tôm nuôi vụ II đến nay đã thả nuôi trên 1.013 ha, đạt 51% kế hoạch năm, giảm 48 ha so với cùng kỳ năm 2019; hiện tại tôm nuôi đang phát triển tốt chưa thấy dấu hiệu dịch bệnh.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2020 diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 8,6 nghìn ha, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2019. Sản lượng nuôi trồng thủy sản đến tháng 7/2020 đạt 16,4 nghìn tấn, tăng 3,1%, trong đó sản lượng cá đạt 6,1 nghìn tấn, tăng 3,4%; sản lượng tôm đạt 9,6 nghìn tấn, tăng 2,7%.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam

Bình Phước:

Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ có xu hướng tăng nhẹ trở lại

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 7 ước tính đạt gần 4 nghìn tỷ đồng, tăng 2,54% so với tháng trước, giảm 0,31% so với cùng kỳ. Tính chung 7 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 25,4 nghìn tỷ đồng, giảm 6,72% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 7/2020 ước đạt 166,1 tỷ đồng, tăng 2,35% so với tháng trước, tăng 2,67% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 101,7 tỷ đồng, tăng 3,05% so với tháng trước, tăng 3,20% so với cùng kỳ; Vận tải hàng hóa đạt 62,2 tỷ đồng, tăng lần lượt là 1,30% và 1,82%. Lũy kế 7 tháng, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt gần 1,1 nghìn tỷ đồng, giảm 8,70% so cùng kỳ, trong đó: Vận tải hành khách đạt 625,3 tỷ đồng, giảm 11,74% so với cùng kỳ; Vận tải hàng hóa đạt 412,6 tỷ đồng, giảm 3,58%.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước



TUỔI THỌ TRUNG BÌNH CỦA VIỆT NAM QUA KẾT QUẢ TĐT DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Những vấn đề đặt ra

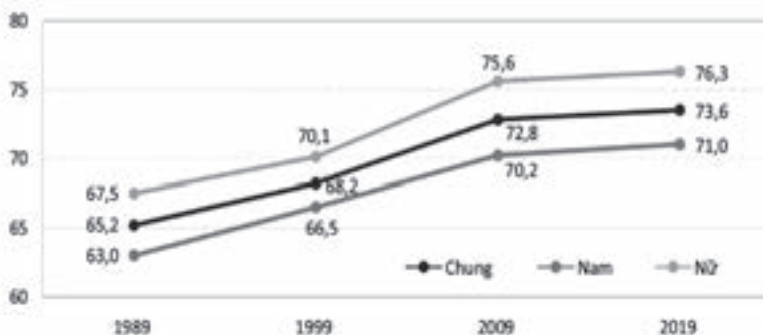
Thu Hòa

Theo định nghĩa của thống kê, tuổi thọ trung bình là chỉ tiêu thống kê được tính từ lúc sinh biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì. Tuổi thọ trung bình (còn gọi là triển vọng sống trung bình khi sinh hay tuổi thọ trung bình) phản ánh mức độ chết của dân số không bị tác động bởi cơ cấu dân số theo độ tuổi nhưng lại chịu ảnh hưởng bởi mức độ chết ở tất cả các độ tuổi, đặc biệt là tuổi sơ sinh và trẻ em. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh được sử dụng để so sánh mức độ chết giữa các thời kỳ, các vùng và các nước; dùng để phân tích và dự báo dân số dài hạn. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh còn là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương; là một thành tố để tính chỉ số phát triển con người (HDI).

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tuổi thọ trung bình của người Việt Nam năm 2019 là 73,6 tuổi; trong đó, tuổi thọ của nam giới là 71,0 tuổi, của nữ giới là 76,3 tuổi.

Hình 1: Tuổi thọ trung bình theo giới tính, 1989 - 2019

Đơn vị: Năm



Kết quả các cuộc Tổng điều tra từ năm 1989 đến nay cho thấy tuổi thọ trung bình của Việt Nam liên tục tăng, từ 65,2 tuổi năm 1989 lên 73,6 tuổi năm 2019 (Hình 1). Tương tự như các cuộc Tổng điều tra trước đây và các quốc gia trên thế giới, tuổi thọ trung bình của nam luôn thấp hơn của nữ.

Theo kết quả thống kê, chênh lệch về tuổi thọ trung bình giữa nam và nữ qua hai cuộc Tổng điều tra gần nhất hầu như không thay đổi nhiều, duy trì ở mức khoảng 5,4 năm. Kết quả này phần nào cho thấy thành tựu trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và sự phát triển kinh tế - xã hội đã góp phần làm tăng tuổi thọ trung bình của người dân. Nếu duy trì mức tăng như trong giai

Kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê, cho biết, những năm qua cùng với sự phát triển nhanh chóng của kinh tế - xã hội, bức tranh chung về dân số Việt Nam đã có nhiều thay đổi. Với trên 96,2 triệu người là nhân khẩu thực tế thường trú tại gần 26,9 triệu hộ dân cư sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, Việt Nam đã trở thành quốc gia đông dân thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới. Trong đó, tuổi thọ bình quân từ lúc sinh tại Việt Nam đã liên tục tăng trong những năm gần đây và năm 2019 đạt 73,6 tuổi. Đây là một kết quả tích cực, thể hiện những thành tựu trong việc nâng cao chất lượng dân số của Việt Nam, tuy nhiên bên cạnh đó Việt Nam đang đối mặt nhiều thách thức trước thực trạng tuổi thọ trung bình được nâng lên và xu hướng già hóa dân số ngày càng gia tăng. Do đó, bên cạnh những chính sách về nâng cao chất lượng dân số, Việt Nam cần có những chính sách nhằm đảm bảo an sinh xã hội cho người cao tuổi trong tương lai.

đoạn 2009 - 2019 thì đến năm 2030, tuổi thọ trung bình cả nước sẽ khó đạt 75 năm như trong Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu, Khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới đã đề ra.

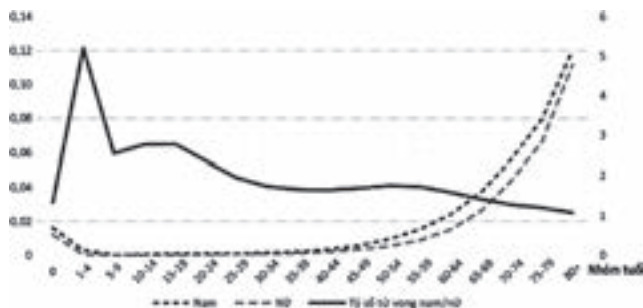
Các kết quả tính toán, phân tích về tuổi thọ trung bình của Việt Nam từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cũng cho thấy, có sự khác biệt



KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

về mức độ tử vong của nam và nữ theo từng độ tuổi. Các đường nét đứt trong hình 2 thể hiện mức chết của nam và nữ qua các độ tuổi. Mức độ tử vong ở cả nam và nữ là cao ở lứa tuổi 0 đến 4, giảm dần đến nhóm 5-9 tuổi và duy trì ở mức thấp khá ổn định giữa các nhóm tuổi cho đến 40-44 tuổi. Bắt đầu từ nhóm 45-49 tuổi mức độ tử vong tăng nhanh dẫn cho đến những nhóm tuổi già nhất trong dân số.

Hình 2: Mức độ tử vong theo giới tính, độ tuổi và tỷ số tử vong của nam so với nữ



Đường nét liền trong hình 2 cho thấy, mức độ tử vong của nam cao hơn so với của nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong dân số. Đặc biệt là ở nhóm 1-4 tuổi, mức độ tử vong ở nam cao hơn khoảng năm lần so với nữ. Càng về những nhóm tuổi cao hơn thì mức độ khác biệt giữa nam và nữ giảm dần và đến những nhóm tuổi cao nhất thì mức độ này giảm dần và chênh lệch không đáng kể (tỷ số tử vong nam/nữ xấp xỉ bằng 1).

Mức độ tử vong ở trẻ em nam cao hơn nhiều so với trẻ em nữ cũng chính là nguyên nhân quan trọng nhất khiến tuổi thọ trung bình tính từ khi sinh của nam thấp hơn của nữ khá nhiều (5,3 năm - kết quả Tổng điều tra năm 2019).

Có thể thấy, tuổi thọ trung bình tại Việt Nam thời gian qua đã có sự cải thiện đáng kể, ngày càng tăng. Đây là một điểm tích cực trong việc nâng cao chất lượng dân số, song cũng đặt ra nhiều thách thức trong việc hoạch định chính sách dân số thích ứng với già hóa dân số và vấn đề đảm bảo an sinh xã hội đối với người cao tuổi tại Việt Nam. Theo đó, so với thế giới, năm 1960, tuổi thọ bình quân của thế giới là 48,0 tuổi, của dân số Việt Nam là 40,0 tuổi, thấp hơn tuổi thọ bình quân của thế giới 8 tuổi, nếu tính theo mức tăng tuổi thọ bình quân cao nhất là 0,1 tuổi/năm thì cần khoảng 80 năm để tuổi thọ bình quân của Việt Nam tăng lên bằng mức tăng chung của thế giới.

Tuy nhiên, đến năm 2019, tuổi thọ bình quân của thế giới là 72,0 tuổi, của dân số Việt Nam đã là 73,6 tuổi, cao hơn tuổi thọ bình quân của thế giới 1,6 tuổi, nếu tính theo mức tăng tuổi thọ bình quân cao nhất

là 0,1 tuổi/năm thì dân số Việt Nam đã già hóa hơn dân số thế giới khoảng 16 năm. Như vậy tổng thời gian dân số Việt Nam già hóa nhanh so với mức chung của thế giới là khoảng 96 năm. Điều này cho thấy, mặc dù tuổi thọ trung bình của Việt Nam tăng phản ánh mức tăng trong điều kiện sống, song cũng thể hiện rõ xu thế dân số già hóa nhanh ở Việt Nam.

Cùng với đó, Bộ Y tế cho biết, tuy tuổi thọ bình quân của người Việt Nam ngày càng tăng nhưng gánh nặng bệnh tật của người cao tuổi nước ta là rất lớn. Trung bình một người cao tuổi Việt Nam mắc 3 bệnh với khoảng 95% người cao tuổi có bệnh, chủ yếu là bệnh mãn tính.

Ngoài ra, đời sống vật chất của người cao tuổi Việt Nam còn thấp. Có tới 68% người cao tuổi nước ta sống ở nông thôn, làm nông nghiệp; 72,3% số người cao tuổi sống cùng con cháu. Tình trạng người cao tuổi sống không có vợ/chồng chiếm tỷ lệ cao, trong đó số cụ bà cô đơn cao gấp 5,44 lần so với cụ ông.

Chính vì vậy, các chuyên gia cho rằng tại Việt Nam, đi đôi với tuổi thọ trung bình được nâng lên thì vấn đề già hóa với tốc độ nhanh trong bối cảnh nước ta vẫn là một quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp là một thách thức không hề nhỏ. Do đó, thời gian tới bên cạnh các chính sách nhằm nâng cao chất lượng dân số, Việt Nam cần xây dựng đồng bộ các Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi như đã nêu trong mục tiêu của Nghị quyết số 21- NQ/TW ngày 25/10/2017 tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khóa XII của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Công tác dân số trong tình hình mới, đặc biệt là định hướng chuyển đổi từ DS/KHHGD sang Dân số và Phát triển. Trong đó, cải thiện công tác chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và hệ thống an sinh xã hội, chính sách lao động cho người cao tuổi. Tạo điều kiện cho người cao tuổi tiếp tục tham gia hoạt động kinh tế giúp giải quyết các vấn đề về xã hội, nâng cao mức sống, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ, tăng quy mô sản xuất.

Ngoài ra, với tốc độ già hóa dân số gia tăng nhanh như hiện nay, Việt Nam cần nâng cao nhận thức của xã hội, người dân cần chủ động hơn trong việc chuẩn bị cho tuổi già. Trong quá trình hoạch định chính sách dân số ở Việt Nam thời gian tới cần tập trung vào một số nội dung như: Bảo đảm tài chính cho người cao tuổi; giải quyết tốt vấn đề khám, chữa bệnh cho người cao tuổi; đáp ứng nhu cầu chăm sóc xã hội cho người cao tuổi; bố trí cuộc sống phù hợp; khắc phục tình trạng bạo lực và thực hiện đồng bộ các chính sách chăm sóc, bảo vệ đối với người cao tuổi./.

ỨNG DỤNG THỐNG KÊ KHÔNG GIAN PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN CON NGƯỜI ĐẾN QUY MÔ KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG VIỆT NAM: TIẾP CẬN VỐN CON NGƯỜI THEO GÓC ĐỘ CHI PHÍ

Lê Trung Kiên - Trường Cao đẳng Kiên Giang

Nguyễn Văn Sĩ - Trường đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh

GIỚI THIỆU

Vốn con người được hình thành trên cơ sở giáo dục chính quy, thông qua đào tạo hay sức khỏe của một cá nhân, trong đó giáo dục chính là yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy hình thành vốn con người (Trần Thọ Đạt, 2011). Vốn con người tác động lên tăng trưởng kinh tế thông qua nâng cao năng suất và hoạt động đổi mới sáng tạo. Thông qua lao động có tay nghề, vốn con người làm tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Hầu hết các nghiên cứu trong và ngoài nước đã nhìn nhận được vai trò của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế của các quốc gia. Tuy nhiên, việc xem xét đưa vốn con người vào mô hình tăng trưởng như thế nào vẫn còn nhiều tranh cãi. Nguyên nhân chính là do vốn con người được đo lường một cách gián tiếp, chính vì thế việc lựa chọn biến đại diện cho vốn con người ở từng nghiên cứu vẫn còn khác nhau. Trong bài viết này, tác giả tiếp cận vốn con người theo góc độ chi phí và đo lường vốn con người bằng chỉ tiêu công cho giáo dục.

DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu dựa trên khảo sát của 63 tỉnh thành trong khoảng thời gian từ 2010 đến 2017. Số liệu về các chỉ tiêu GDP bình quân đầu người, vốn con người và các biến kiểm soát 63 tỉnh thành phố ở Việt Nam được trích xuất từ Niên giám thống kê của từng địa phương trong giai đoạn 2010 - 2017.

Ma trận trọng số không gian

Ma trận trọng số liên kề (WLK): trong đó từng phần tử sẽ nhận giá trị 1 nếu hai địa phương tương ứng có chia sẻ chung đường biên giới và nhận giá trị 0 nếu không có chung đường biên giới. Việc xác định 2 địa phương có chung đường biên giới hay không được trực tiếp dựa trên bản đồ 63 tỉnh thành Việt Nam.

$$w_{ij} = \begin{cases} 1, & \text{boundary}(i) \cap \text{boundary}(j) \neq \emptyset \\ 0, & \text{boundary}(i) \cap \text{boundary}(j) = \emptyset \end{cases} \quad (1)$$

Ma trận trọng số không gian dựa trên khoảng cách nghịch đảo (WND): với d_{ij} là khoảng cách giữa hai địa phương i, j mỗi phần tử của W định bởi:

$$w_{ij} = \begin{cases} \frac{1}{d_{ij}} & \text{nếu } i \neq j \\ 0 & \text{nếu } i = j \end{cases} \quad (2)$$

Ma trận trọng số không gian dựa trên khoảng cách giới hạn 186km (W186): với d_{ij} là khoảng cách giữa hai địa phương, mỗi phần tử của W định bởi:

$$w_{ij} = \begin{cases} 1, & 0 \leq d_{ij} \leq 186 \\ 0, & d_{ij} > 186 \end{cases} \quad (3)$$

Kiểm định Moran's I

Kiểm định Global Moran với hệ số Moran's I (Moran, 1950). Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng công thức tính chỉ số Moran's I như sau:

$$I = \frac{n}{\sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n w_{ij}} \times \frac{\sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n w_{ij} (x_i - \bar{x})(x_j - \bar{x})}{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2}$$

Trong đó,

x_i là giá trị quan sát của đơn vị không gian thứ i .

$\bar{x}$ là giá trị trung bình của x .

n là số giá trị quan sát của các đơn vị không gian.

w_{ij} là phần tử dòng i , cột j của ma trận trọng số không gian W .

Trong kiểm định Moran's I là kiểm định giả thuyết H_0 : Không có tương quan không gian trong cấu trúc dữ liệu. Một khi giả thuyết H_0 bị bác bỏ, đồng nghĩa với việc có sự tương quan trong dữ liệu nghiên cứu.

Mô hình hồi quy không gian dữ liệu bảng

Mối quan hệ giữa nguồn vốn con người và tăng trưởng kinh tế cũng đã đề cập nhiều trong các mô hình tăng trưởng kinh tế của nhiều tác giả. Hàm sản xuất Cobb-Douglas, mô hình tăng trưởng Solow - Swan (1956), Lucas (1988), thường được chọn khi phân tích các nguồn lực cho tăng trưởng. Tại Việt Nam, thời gian gần đây nhiều tác giả lựa chọn mô hình

tăng trưởng Mankiw - Romer - Weil (1992) với hàm sản xuất Cobb - Douglas mở rộng để xem xét mối quan hệ của vốn con người đến quy mô kinh tế các tỉnh, thành. Dựa trên các nghiên cứu của Đinh Phi Hồ và Từ Đức Hoàng (2016), Phạm Đình Long và Lương Thị Mai Nhân (2018), tác giả sử dụng hàm sản xuất Cobb - Douglas mở rộng cho nghiên cứu, cụ thể như sau:

$$Y_{it} = A_0 K_{it}^{\alpha} H_{it}^{\beta} L_{it}^{\gamma} e^{\theta Z_{it} + U_{it}} \quad (4)$$

Trong đó, i là biểu thị tỉnh, thành phố, t là biểu thị thời gian. Y_{it} : mức sản lượng, A_0 : yếu tố công nghệ, K_{it} : vốn vật chất, H_{it} : vốn con người, L_{it} : lao động, Z_{it} : các biến kiểm soát.

Hàm hồi quy tuyến tính dạng Logarit:

$$\ln Y_{it} = \alpha_0 + \alpha \ln K_{it} + \beta \ln H_{it} + \gamma \ln L_{it} + \theta Z_{it} + u_{it} \quad (5)$$

Trong đó, $\alpha_0 = \ln A_0$, u_{it} là phần dư.

Mô hình hồi quy không gian dữ liệu bảng các dạng SAR, SEM, SDM để xem xét vai trò của vốn con người đối với quy mô kinh tế các địa phương.

Mô hình hồi quy dạng SEM:

$$\ln GRDP_{it} = \beta_1 \ln K_{it} + \beta_2 \ln H_{it} + \beta_3 \ln L_{it} + \beta_4 Z_{it} + u_{it}$$

$$u_{it} = \lambda W u_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình hồi quy dạng SAR:

$$\ln GRDP_{it} = \rho W \ln GRDP_{it} + \beta_1 \ln K_{it} + \beta_2 \ln H_{it} + \beta_3 \ln L_{it} + \beta_4 Z_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình hồi quy dạng SDM:

$$\ln GRDP_{it} = \rho W \ln GRDP_{it} + \beta_1 \ln K_{it} + \beta_2 \ln H_{it} + \beta_3 \ln L_{it} + \beta_4 Z_{it} + \delta_1 W \ln K_{it} + \delta_2 W \ln H_{it} + \delta_3 W \ln L_{it} + \delta_4 W Z_{it} + \varepsilon_{it}$$

Các biến trong mô hình nghiên cứu được giải thích ở bảng 1.

Bảng 1. Giải thích các biến trong mô hình

Ký hiệu biến	Định nghĩa biến	Kỳ vọng	Nguồn
Quy mô kinh tế			
LnGRDP	Logarit tổng GRDP cấp tỉnh theo giá 2010 (đơn vị tính: tỷ đồng).		Tổng cục Thống kê Việt Nam
Vốn con người			
LnH_EXPEDU	Logarit tổng chi tiêu công cho giáo dục của tỉnh/thành phố trong năm (đơn vị tính: tỷ đồng).	+	Tổng cục Thống kê Việt Nam
Vốn vật chất			

Ký hiệu biến	Định nghĩa biến	Kỳ vọng	Nguồn
lnINV	Logarit tổng vốn đầu tư toàn xã hội của địa phương trong năm theo giá 2010 (đơn vị tính: tỷ đồng).	+	Tổng cục Thống kê Việt Nam
Vốn lao động			
lnLABOR	Logarit tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh thành (đơn vị tính: nghìn người).	+	Tổng cục Thống kê Việt Nam
Biến kiểm soát			
FDI	Tỷ lệ đầu tư trực tiếp nước ngoài so với tổng vốn đầu tư trong năm.	+	Tổng cục Thống kê Việt Nam
POP	Logarit tỷ lệ tăng trưởng dân số hằng năm (đơn vị tính: %).	+/-	Tổng cục Thống kê Việt Nam
CPI	Logarit chỉ số giá tiêu dùng trung bình hàng năm (đơn vị tính: %).	+/-	Tổng cục Thống kê Việt Nam
POOR	Logarit tỷ lệ hộ nghèo của địa phương hàng năm (đơn vị tính: %).	+/-	Tổng cục Thống kê Việt Nam

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả các biến

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
LnGRDP	504	10,34993	0,9244879	8,229551	13,71738
LnH_EXPEDU	504	7,543193	0,5380315	6,157826	9,45101
lnINV	504	9,518649	0,8802818	7,812508	12,8096
lnLABOR	504	6,555676	0,5531178	5,267858	8,392967
FDI	504	12,30821	16,79244	0,0010697	80,29063
POP	504	0,9950397	0,797251	0,01	5,18
CPI	504	100,6415	0,9747312	92,12	109,56
POOR	504	12,86363	10,13884	0,1	50,01

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu thu thập

Kết quả thống kê ở bảng 2 chứng tỏ có sự chênh lệch khá lớn giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất giữa các biến trong mô hình. Mặt khác, độ lệch chuẩn của các biến cũng ở mức cao, chứng tỏ sự khác biệt của các địa phương càng lớn. Có sự chênh lệch, sai khác giá trị giữa các biến là do nguồn lực và điều kiện kinh tế - xã hội ở mỗi địa phương khác nhau.

Kiểm định Moran's I

Bảng 3. Kiểm định Moran's I

Biến	Giá trị I	P-Value
lnGRDP2010	0,368	0,000
lnGRDP2011	0,393	0,000
lnGRDP2012	0,369	0,000
lnGRDP2013	0,345	0,000
lnGRDP2014	0,332	0,000
lnGRDP2015	0,357	0,000
lnGRDP2016	0,392	0,000
lnGRDP2017	0,379	0,000

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu thu thập

Kết quả kiểm định Glocal Moran I theo ma trận WLK ở bảng 3 cho thấy, có sự tương tác không gian của lnGRDP bình quân đầu người trong giai đoạn 2010 - 2017 tính theo giá hiện hành. Tất cả các giá trị của hệ số Glocal Moran I đều dương, chứng tỏ có sự tương quan cùng chiều lnGRDP giữa các tỉnh thành Việt Nam.

Phân tích tác động lan tỏa không gian

Ảnh hưởng lan tỏa không gian của chi tiêu công cho giáo dục đến GRDP bằng hồi quy dữ liệu cho kết quả ở bảng 4.

Bảng 4. Đánh giá tác động trực tiếp, gián tiếp và tổng tác động của chi tiêu công cho giáo dục đến quy mô kinh tế

Biến	WLK			W186			WND		
	Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp	Tổng tác động	Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp	Tổng tác động	Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp	Tổng tác động
LnH_EXPEDU	0,0893*** (3,47)	0,1993*** (3,79)	0,2886*** (5,10)	0,0674*** (2,75)	0,1037* (1,74)	0,1711** (2,57)	0,0540** (2,15)	-0,0256 (-0,15)	0,0284 (0,17)
lnINV	0,0884*** (5,75)	0,2964*** (6,46)	0,3848*** (7,17)	0,1004*** (6,57)	0,3426*** (5,70)	0,4016*** (6,54)	0,0656*** (4,68)	0,6771*** (3,91)	0,7427*** (4,17)
lnLABOR	0,4756*** (3,83)	0,9824*** (3,19)	1,4580*** (4,53)	0,4286*** (3,54)	1,6141*** (4,15)	2,0427*** (5,07)	0,4574*** (4,23)	2,1761 (1,55)	2,6335* (1,88)
FDI	0,0015*** (3,33)	-0,0031** (-2,25)	-0,0016 (-0,96)	0,0017*** (3,81)	-0,0028* (-1,70)	-0,0011* (-0,56)	0,0020*** (4,93)	0,0050 (0,89)	0,0070 (1,22)
POP	0,0451*** (2,96)	0,0201 (0,37)	0,0652 (1,07)	0,0341** (2,26)	0,0352 (0,48)	0,0693 (0,85)	0,0261* (1,91)	0,2094 (0,91)	0,2355 (1,00)
CPI	-0,0022 (-0,51)	0,0109 (0,92)	0,0088 (0,63)	-0,0019 (-0,47)	0,0156 (1,09)	0,0136 (0,83)	-0,0028 (-0,76)	0,0270 (0,76)	0,0241 (0,66)
POOR	-0,0035*** (-2,78)	0,0114*** (3,37)	0,0079** (2,05)	-0,0009 (-0,70)	0,0017 (0,51)	0,0008 (0,21)	-0,0036*** (-3,18)	0,0231* (1,86)	0,0195 (1,54)

Nguồn: Tính toán từ số liệu tổng hợp của tác giả, với (***), (**), (*) tương ứng mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Kết quả ước lượng ảnh hưởng của chi tiêu công cho giáo dục đối với quy mô kinh tế các tỉnh, thành cho thấy mô hình SDM_FEM phù hợp cho cả 3 dạng ma trận trọng số gồm ma trận trọng số liền kề (WLK), ma trận trọng số khoảng cách ngưỡng 186km (W186) và ma trận trọng số, khoảng cách nghịch đảo (WND). Kết quả bảng 4 cho thấy, kết quả tác động trực tiếp, gián tiếp và tổng tác động của chi tiêu công cho giáo dục đến quy mô kinh tế ở địa phương.

Tác động trực tiếp: Chi tiêu công cho giáo dục cấp tỉnh có tác động cùng chiều đến GRDP của địa phương đang xem xét ở cả 3 trường hợp cho ma trận trọng WLK, W186 và WND (bảng 4). Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu tăng tổng chi tiêu công cho giáo dục cấp tỉnh trung bình 1% thì tác động trực tiếp làm GRDP chính địa phương đó tăng trung bình lên lần lượt 0,0893% (WLK), 0,0674% (W186), 0,0540% (WND) nhưng do tác động phản hồi nên tác động trực tiếp của chi tiêu công cho giáo dục cấp tỉnh đến GRDP địa phương đó tăng lên trung bình lần lượt là 0,0695% (WLK), 0,0584% (W186), 0,0536% (WND) với mức tác động phản hồi lần lượt là 1,98% (WLK), 0,9% (W186), 0,4% (WND).

Tác động gián tiếp: Chi tiêu công cho giáo dục cấp tỉnh ở địa phương lân cận có ảnh hưởng cùng chiều đến quy mô kinh tế của địa phương đang xem xét (bảng 4). Cụ thể, khi các yếu tố khác trong mô hình không đổi, tăng chi tiêu công cho giáo dục của các tỉnh lân cận trung bình 1% thì sẽ tác động gián tiếp làm GRDP một tỉnh cụ thể lần lượt tăng trung bình 0,1993% (WLK), 0,1037% (W186). Chưa có bằng chứng cho thấy sự tác động của chi tiêu công cho giáo dục đối với quy mô kinh tế của các địa phương lân cận đối với trường hợp ma trận trọng số khoảng cách nghịch đảo.

Tổng tác động: Kết quả ước lượng cho thấy, chi tiêu công cho giáo dục tại địa phương không những tác động đến quy mô kinh tế ở địa phương đó, mà còn tác động đến các địa phương lân cận. Cụ thể kết quả bảng 4 chứng tỏ khi các yếu tố khác không thay đổi, chi tiêu công cho giáo dục cấp tỉnh tăng trung bình 1% thì góp phần thúc đẩy quy mô GRDP địa phương tăng trung bình lần lượt lên 0,2886% (WLK), 0,1711% (W186). Trường hợp ma trận trọng số nghịch đảo (WND), kết quả bảng 4 cho thấy tổng tác động của chi tiêu công cho giáo dục đối với quy mô kinh tế địa phương không có ý nghĩa thống kê.

Ngoài ra, GRDP của các địa phương đang xem xét không những chịu tác động tích cực của tổng vốn đầu tư và lực lượng lao động chính địa phương mình mà còn chịu ảnh hưởng bởi tổng vốn đầu tư và lực lượng lao động của các địa phương lân cận ở tất cả các loại ma trận trọng số. Ảnh hưởng của 2 yếu tố này rất đáng kể trong cả 3 trường hợp của các ma trận trọng số. Các biến kiểm soát chưa thấy có ảnh hưởng đáng kể đến quy mô kinh tế của địa phương và chưa tìm thấy ảnh hưởng không gian đến các địa phương lân cận.

KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Trong những thập niên gần đây, tri thức có vai trò quyết định đối với tăng trưởng kinh tế. Tri thức tạo tiền đề cho việc đổi mới sáng tạo và hình thành lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao. Giáo dục là lĩnh vực mà nhà nước ta luôn quan tâm đầu tư trong những năm vừa qua. Tuy nhiên, cơ cấu đầu tư và chi tiêu công cho giáo dục ở nước ta chưa hợp lý thể hiện ở cơ cấu chi cho các nhiệm vụ, giữa các bậc học, nội dung chi. Nguồn vốn đầu tư của Trung ương giảm đã ảnh hưởng đến việc tập trung nguồn lực để thực hiện các dự án, mục tiêu quan trọng của quốc gia. Tỷ trọng đầu tư cao được quyết định bởi cấp địa phương dẫn đến rủi ro đầu tư dàn trải và giảm hiệu suất đầu tư.

Nghiên cứu này xem xét vai trò của vốn con người lên tăng trưởng kinh tế ở cấp độ tỉnh/thành phố của 63 tỉnh/thành phố Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, vốn con người được đại diện bằng chi tiêu giáo dục của cấp tỉnh không những tác động tích cực đến GRDP các địa phương cụ thể mà còn tác động tích cực đến GRDP địa phương lân cận. Với kết quả này, cần có những chính sách điều chỉnh cơ cấu đầu tư cho giáo dục phù hợp cho từng địa phương, từng vùng. Định hướng chi tiêu công cho giáo dục theo hướng giảm chi thường xuyên, đồng thời tăng cường chi đầu tư phát triển, cải thiện cơ sở vật chất. Từng bước tiến đến thực hiện chính sách miễn hoàn toàn

học phí cho các bậc học phổ thông. Cơ chế tài chính cho giáo dục hướng đến sự tăng cường tự chủ cho các trường, địa phương. Phát huy hiệu quả chính sách tín dụng trong sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ada, A. A., & Acaroglu, H. (2014). Human capital and economic growth: A panel data analysis with health and education for MENA region. *Advances in Management and Applied Economics*, 4(4), 59-71.
- Becker, G. S. (1964). *Human capital: A theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to education*. Chicago: University of Chicago Press.
- Benos, N., & Karagiannis, S. (2016). Do education quality and spillovers matter? Evidence on human capital and productivity in Greece. *Economic Modelling*, 54, 563 - 573.
- Ferda, Y. T. (2011). The relationship between human capital investment and economic growth: A panel error correction model. *Journal of Economic and Social Research*, 13(1), 77-90.
- Goode, R. B. (1959). Adding to stock of physical and human capital. *American Economic Review*, 49(2): 147-55.
- Jones, C. (1998). *Introduction to Economic Growth*. W. W. Norton & Company, New York.
- Petty, W. (1690). *Political Arithmetik*. London: Robert Clavel and Henry Mortlock.
- Phan Thị Bích Nguyệt và cộng sự (2018). Nguồn vốn con người và tăng trưởng kinh tế cấp độ tỉnh/thành phố tại Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á*, 29(8), 05-17.
- Rodriguez, J. P., & Loomis, S. R. (2007). A new view of institutions, human capital, and market standardisation. *Education, Knowledge & Economy*, 1(1), 93 - 105.
- Romer, P. M. (1986). Increasing returns and long - run growth. *The Journal of Political Economy*, 98(5): 71 - 102.
- Schultz, T. W. (1961). Investment in human capital. *The American Economic Review*, 51(1), 1-17.
- Shultz, T. W. (1988). On investing in specialized human capital to attain increasing returns, in G. Ranis and T. P. Shultz (eds). *The States of Development Economics*, Basil Blackwell, Oxford: 339 - 352.
- Solow, R. M. (1957). Technical change and the aggregate production function. *Review of Economics and Statistics*, 39(3): 312 - 320.
- Sử Đình Thành & Đoàn Vũ Nguyên (2015). Chi tiêu công, Vốn con người và tăng trưởng: Nghiên cứu các quốc gia đang phát triển. *Tạp chí phát triển kinh tế*, 26(4), 25 - 45.
- Su, Y., & Liu, Z. (2016). The impact of foreign direct investment and human capital on economic growth: Evidence from chinese cities. *China Economics Review*, 37, 97-109.
- Trần Thọ Đạt. 2011. Vai trò của vốn con người trong các mô hình tăng trưởng. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 393(2): 5 - 12.
- Zhang, C., & Zhuang, L. (2011). The composition of human capital and economic growth: Evidence from China using dynamic panel data analysis. *China Economic Review*, 22(1), 165 - 171.



CUỘC CHIẾN CHỐNG NGHÈO ĐỐI TRÊN THẾ GIỚI VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG TỪ ĐẠI DỊCH COVID-19

Gia Linh

Các chuyên gia cho rằng, dịch Covid-19 đã gây ra một cuộc khủng hoảng chưa từng thấy, hủy hoại những tiến bộ thế giới đạt được trong hàng chục năm qua ở các lĩnh vực chống nghèo đói, chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Những tiến bộ đạt được trong việc thực hiện SDGs có thể bị gián đoạn hơn nữa trong thời gian ngắn, trong đó chịu ảnh hưởng nặng nề nhất là những nước nghèo và các đối tượng dễ bị tổn thương nhất, bao gồm trẻ em, người già, người tàn tật, người di cư và người tị nạn.

Báo cáo từ Cơ quan Các vấn đề kinh tế xã hội (UNDESA) của Liên hợp quốc (LHQ) đã gióng lên hồi chuông cảnh báo về nguy cơ thế giới bị "chệch hướng" trong những nỗ lực suốt 15 năm qua nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thông qua việc hoàn thành 17 SDGs vào năm 2030.

Các tổ chức quốc tế đã đưa ra cảnh báo, đại dịch Covid-19 đang tàn phá các nền kinh tế, khiến cho những tiến bộ đạt được trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) bị gián đoạn, cuộc chiến chống đói nghèo trên thế giới bị thụt lùi một thập niên. Thậm chí ở một số khu vực trên thế giới như châu Phi, Mỹ Latinh và Trung Đông, sự phát triển có thể bị tụt hậu 30 năm. Nhiều người dân trên thế giới đang đứng trước nguy cơ bị đẩy vào tình trạng đói nghèo cùng cực, điều này đã và đang tạo ra thách thức lớn cho cuộc chiến chống đói nghèo toàn cầu.

Dự báo, khoảng 71 triệu người trên thế giới bị đẩy trở lại tình trạng đói nghèo cùng cực trong năm 2020, đánh dấu lần đầu tình trạng nghèo đói trên toàn cầu tăng kể từ năm 1998.

Tổ chức Oxfam (Liên minh quốc tế gồm 20 tổ chức cùng phối hợp hoạt động tại nhiều quốc gia trên thế giới với những

nỗ lực trong xóa đói giảm nghèo và đấu tranh cho bình đẳng) cũng đã dẫn nghiên cứu của Đại học King ở Thủ đô London (Anh) và Đại học Quốc gia Australia ước tính, đại dịch Covid-19 sẽ khiến nửa tỷ người (khoảng 8% dân số thế giới) lâm vào cảnh nghèo đói. Đây là nghiên cứu đánh giá tác động của đại dịch Covid-19

đến tình trạng nghèo khổ toàn cầu trên cơ sở ngưỡng thu nhập 1,9 USD, 3,2 USD và 5,5 USD/ngày theo tính toán của Ngân hàng Thế giới (WB).

Các phân tích cho biết, theo kịch bản tối tệ nhất, nếu mất 20% thu nhập, số người phải sống trong cảnh nghèo cùng cực sẽ tăng từ 434 triệu người lên 922 triệu người trên thế giới. Kịch bản tương tự cũng xảy ra khi số người sống dưới ngưỡng 5,5 USD/ngày sẽ tăng thêm 548 triệu người, lên gần 4 tỷ người.

Bên cạnh đó, cộng đồng quốc tế đang lo ngại về các cuộc khủng hoảng lương thực, nguy cơ xảy ra thảm họa nhân đạo cũng như tình trạng nghèo đói gia tăng càng khiến “bức tranh màu xám” của cuộc chiến chống đói nghèo trên toàn cầu trở nên u ám hơn. Theo Chương trình lương thực thế giới (WFP) cảnh báo, số người phải đói mặt với tình trạng mất an ninh lương thực có thể tăng gần gấp đôi trong năm 2020, lên 265 triệu người do suy thoái kinh tế vì đại dịch Covid-19.

WFP cũng cho biết, gần 10 triệu người ở Y-ê-men đang thiếu lương thực trầm trọng, khiến tình hình nhân đạo trở nên tồi tệ với tốc độ đáng báo động. Những dấu hiệu cảnh báo về nạn đói đã hiện hữu tại quốc gia trên bán đảo A-rập, với hơn 20 triệu người ở Y-ê-men trong tình trạng mất an ninh lương thực. Văn phòng điều phối các vấn đề nhân đạo của LHQ (OCHA) cảnh báo, ít nhất 3,5 triệu người Xô-ma-li-a cần cứu trợ lương thực khẩn cấp trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 9/2020. Cuộc khủng hoảng nhân đạo ở quốc gia châu Phi này chủ yếu do hậu quả của biến đổi khí hậu, xung đột, tình trạng đói nghèo lan rộng.

Đại dịch Covid-19 cũng đang đẩy 40 triệu người dân tại khu vực Mỹ-la-tinh và Ca-ri-bê vào tình trạng thiếu lương thực trầm trọng. WFP cảnh báo chính phủ các nước trong khu vực và các tổ chức nhân đạo quốc tế cần hành động ngay để ngăn chặn cuộc khủng hoảng này biến thành “đại dịch đói”. Trong khi đó, khoảng 24 triệu người tại vùng Xa-hen của châu Phi, trong đó có hơn một nửa là trẻ em, cần được hỗ trợ và bảo vệ để có thể sống sót trong năm nay. Đây là con số kỷ lục từng được ghi nhận. Tình trạng mất an ninh lương thực và suy dinh dưỡng ở khu vực này dự báo sẽ tăng vọt, với hơn 12 triệu người đối mặt nạn đói nghiêm trọng, con số cao nhất trong một thập kỷ gần đây. Tác động về kinh tế, xã hội của đại dịch Covid-19 có nguy cơ khiến số nạn nhân chịu tác động của nạn đói tăng gấp đôi.

Trong số tầng lớp chịu nhiều rủi ro thì phụ nữ bị ảnh hưởng nhiều hơn nam giới do họ thường làm trong các lĩnh vực kinh tế không chính thức, không có hoặc hầu như không được bảo đảm quyền lợi lao động. Với cuộc sống bấp bênh ngày qua ngày, những người nghèo thường không được nghỉ ngơi và không có lương thực (nguồn quỹ) dự trữ. Theo con số thống kê, có khoảng hơn 2 tỷ người làm việc trong thành phần phi chính thức không được tiếp cận với bảo hiểm trợ cấp ốm đau.

Báo cáo Triển vọng Kinh tế châu Phi của Ngân hàng Phát triển châu Phi (AfDB) ngày 07/7/2020 cho biết: Gần 50 triệu người dân châu Phi có thể bị rơi vào tình cảnh nghèo đói cùng cực trong bối cảnh kinh tế bị tác động tiêu cực do đại dịch Covid-19. Theo đó AfDB cho biết, khoảng 1/3 dân số châu lục - tương đương



425 triệu người có thể sẽ sống dưới ngưỡng nghèo khổ với mức 1,9 USD/ngày trong năm 2020. Ngân hàng này cũng dự báo tình hình sẽ tiếp tục xấu đi.

AfDB cho biết, kịch bản tối tệ có thể xảy ra là sẽ có khoảng 28,2 đến 49,2 triệu người có thể bị đẩy vào cảnh nghèo đói cùng cực trong năm nay và năm tới. AfDB cũng dự báo châu Phi có thể phải hứng chịu một cuộc suy thoái lớn với Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong năm nay giảm từ 1,7% đến 3,4%. Ngoài ra, theo báo cáo của AfDB, khoảng 24,6 triệu đến 30 triệu người sẽ bị thất nghiệp do ảnh hưởng đại dịch.

Các phân tích nghiên cứu cũng cho thấy, đối với nhiều quốc gia, nhất là các nước châu Phi, vào thời điểm trước khi dịch bệnh Covid-19 trở thành một cuộc khủng hoảng y tế, các nước này đã phải gánh chịu cuộc khủng hoảng kinh tế bởi sự giảm giá mạnh của nguyên nhiên liệu và khoảng hơn 80 tỷ USD đầu tư đã bị rút khỏi thị trường. Tiếp theo đó, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đang tấn công các nền kinh tế châu Phi, các lĩnh vực như hàng không, du lịch và thương mại của các nước này được cho là chịu hậu quả trước tiên. Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế, đại dịch Covid-19 sẽ khiến ngành hàng không châu Phi tổn thất khoảng 4,4 tỷ USD. Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc về châu



Phi cho rằng, dịch bệnh Covid-19 sẽ khiến ngành du lịch châu Phi thiệt hại 7,2 tỷ USD, khoảng 80% số người lao động sẽ bị mất việc làm tạm thời, nhiều người phải kiếm sống từng ngày. Sau khi thực hiện chính sách cách ly xã hội do dịch bệnh, những người lao động tầng lớp thấp sẽ mất đi cơ hội kiếm sống. Theo dự báo, tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực châu Phi sẽ giảm từ 3,2% xuống 1,8% trong năm 2020 với tổng thiệt hại khoảng 29 tỷ USD.

Ni-ge-ri-a, quốc gia đông dân nhất châu Phi, được dự báo sẽ chứng kiến số người nghèo cùng cực tăng cao nhất trong năm nay với khoảng từ 8,5 triệu đến 11,5 triệu người trong tổng số 200 triệu dân. Trong khi đó, tại CHDC Congo, nơi có đến 72% trong tổng số 90 triệu dân đã sống dưới mức nghèo đói, sẽ có thêm từ 2,7 triệu đến 3,4 triệu người khác bị đẩy vào cảnh nghèo đói cùng cực.

Ngân hàng Thế giới (WB) cũng đưa ra dự báo, đại dịch Covid-19 có thể khiến 70 đến 100 triệu người rơi vào cảnh nghèo đói cùng cực trong năm 2020 khi nền kinh tế toàn cầu đối mặt với đợt suy thoái tồi tệ nhất trong vòng 80 năm qua. Theo dự báo của WB, tăng trưởng kinh tế toàn cầu có thể phục hồi khoảng 4% trong năm 2021. Ni-ge-ri-a, Ấn Độ và Cộng hòa Dân chủ Công-gô là ba quốc gia được dự báo sẽ chiếm hơn 1/3 số người

nghèo nhất trên thế giới. Các quốc gia này dự kiến sẽ có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người lần lượt là -0,8%, 2,1% và 0,3%. Trong khi đó, với tỷ lệ tăng dân số của ba quốc gia này lần lượt là 2,6%, 1% và 3,1% - điều này không đủ để giúp giảm bền vững số người nghèo.

Cũng theo dự báo của WB, số người nghèo khổ ở Đông Á và Thái Bình Dương có thể tăng lên khoảng 11 triệu người nếu tình hình trở nên tồi tệ hơn. Những nỗ lực đẩy lùi tình trạng đói nghèo của thế giới trong nhiều thập niên qua có nguy cơ mất trắng. Các nước đang trên đà phát triển ở châu Phi, Trung Đông, Mỹ Latinh đặc biệt bị tác động mạnh.

Ngoài ra, theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), hiện có khoảng hơn 2 tỷ người trên toàn cầu cần có thu nhập hằng ngày để tồn tại, song tại nhiều khu vực trên thế giới lượng người thất nghiệp đang gia tăng từng ngày, từng giờ do Covid-19 khiến cho vấn đề nghèo đói càng trở nên trầm trọng hơn. Hoạt động kinh tế giảm mạnh kéo theo thất nghiệp gia tăng và việc làm thiếu thốn. ILO đưa ra dự báo số người thất nghiệp trên thế giới có thể tăng 5,3 triệu người theo kịch bản lạc quan và tăng 24,7 triệu người trong kịch bản bi quan dựa trên số liệu thất nghiệp 188 triệu người năm 2019.

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, các chuyên gia đã đưa ra dự báo về nguy cơ số người thất nghiệp tăng mạnh ở Nga, trong trường hợp kéo dài các biện pháp hạn chế để ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh, con số này có thể lên tới 20 triệu người. Còn tại Mỹ, ngày 18/6, Bộ Lao động Mỹ thông báo đã có thêm 1,5 triệu lao động nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp vào tuần trước,

nâng tổng số người mất việc, ít nhất là tạm thời, do đại dịch Covid-19 lên 45,7 triệu người.

Tại Canada những con số thống kê về tỷ lệ thất nghiệp đã tăng lên cao thứ hai trong lịch sử. Ít nhất 2 triệu người Canada đã mất việc trong tháng 4/2020, thêm vào đó là 1 triệu người đã thất nghiệp tính tới tháng 3/2020. Tỷ lệ thất nghiệp của Canada hiện ở mức 13%, mức cao thứ hai từng được ghi nhận trong lịch sử nước này. Cơ quan Thống kê Canada cho biết, tỷ lệ thất nghiệp sẽ còn cao hơn, gần 18%, nếu những người không tích cực tìm kiếm việc làm được đưa vào tỷ lệ thất nghiệp. Gần 1/3 người lao động Canada đã không làm việc hoặc đã giảm giờ làm trong tháng 4/2020...

Có thể thấy, đại dịch Covid-19 đã thực sự trở thành cuộc khủng hoảng lớn tác động mạnh mẽ đến người lao động có thu nhập thấp và người nghèo lại càng chìm sâu vào nghèo khổ. Các vấn đề như khủng hoảng lương thực, vấn đề nhân đạo và cuộc chiến chống đói nghèo đã trở thành những cụm từ được các tổ chức LHQ, quốc tế nhắc đến nhiều kể từ sau khi bùng phát dịch Covid-19. Trong khi đó, WFP lại tiếp tục đưa ra cảnh báo về những khó khăn trước mắt trong hoạt động viện trợ trên toàn cầu khi phần lớn các chuyến bay nhân đạo phục vụ hậu cần của tổ chức này có nguy cơ không thực hiện được trong tháng 7/2020 do thiếu kinh phí hoạt động. Chính vì vậy, thiếu tài chính, thiếu việc làm, cùng thực trạng đói nghèo đáng báo động hiện nay đang tác động mạnh mẽ tới những nỗ lực chung trong thực hiện SDGs và đặt thế giới trước con đường đầy gian nan, thử thách trong cuộc chiến chống "giặc đói"/.

ASEAN đón dòng vốn đầu tư toàn cầu: XU HƯỚNG TẤT YẾU

Tiến Long

Trước những ảnh hưởng bất lợi về kinh tế - xã hội... của dịch viêm đường hô hấp cấp COVID-19, nhiều quốc gia trên thế giới đã và đang chuyển hướng dòng vốn đầu tư và cơ sở sản xuất từ Trung Quốc sang các nước thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Giới chuyên gia đánh giá, đây là cơ hội tốt để các nước trong khu vực ASEAN đón đầu dòng vốn đầu tư toàn cầu.

Triển vọng tươi sáng

Trong những năm qua, khu vực ASEAN luôn được đánh giá là khu vực năng động và tăng trưởng tích cực nhất trên bản đồ kinh tế thế giới. Theo báo cáo đầu tư ASEAN 2019 của Ban Thư ký Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ASEAN đã tăng năm thứ 3 liên tiếp, đạt mức kỷ lục 155 tỷ USD trong năm 2018, so với mức 147 tỷ USD năm trước đó. Tỷ lệ của ASEAN trong tổng lượng FDI toàn cầu cũng tăng từ 9,6% năm 2017 lên 11,5% năm 2019. Xu hướng này dự báo sẽ tiếp tục nhờ sự phát triển công nghiệp năng động, cũng như sự cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh trong khu vực.

Hiện nay, dòng vốn đầu tư trên toàn cầu đang có xu hướng chuyển dịch từ Trung Quốc sang các nước trong khu vực ASEAN, đặc biệt là khi cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung trở nên căng thẳng. Theo báo cáo của Phòng Thương mại Mỹ tại Trung Quốc cho biết, khoảng 1/3 công ty Mỹ tại Trung Quốc sẽ hủy hoặc tạm dừng đầu tư vào Trung Quốc, đồng thời một số doanh nghiệp Mỹ tại Trung Quốc sẽ dịch chuyển một phần hoặc toàn bộ dây chuyền sản xuất khỏi Trung Quốc, mà điểm đến

có thể là các nước Đông Nam Á hoặc Mexico.

Xu hướng này càng gia tăng sau khi dịch Covid-19 làm tê liệt các chuỗi cung ứng thế giới, gây thiệt hại lớn cho doanh nghiệp toàn cầu. Dịch Covid-19 đã khiến nhiều doanh nghiệp nhận thức được sự cần thiết phải đa dạng hóa chuỗi cung ứng. Trong bối cảnh đó, khu vực ASEAN nổi lên là một điểm đến tiềm năng do có lợi thế lớn về nguồn nhân lực cùng với sự hỗ trợ chính sách về thuế và tiền thuê nhà xưởng... Ngoài ra, các hiệp định thương mại tự do mà một số nước Đông Nam Á ký kết với những quốc gia phát triển cũng tạo ra lợi thế xuất khẩu của ngành sản xuất Đông Nam Á.

Làn sóng chuyển dịch này diễn ra rõ nét đối với các nhà đầu tư đến từ khu vực Đông Á như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan.

Tại Hàn Quốc, Đông Nam Á được xác định là khu vực mà ngành tài chính Hàn Quốc nên mở rộng sự hiện diện trong 3 năm tới để thực hiện kế hoạch trở thành trung tâm tài chính quốc tế lớn. Theo thông tin từ Ủy ban Dịch vụ Tài chính Hàn Quốc (FSC), việc mở rộng hoạt động ở các nước ASEAN là một trong 3 chiến lược chính để thực hiện kế hoạch tổng thể thứ năm

tại nước này, nhằm mục tiêu đưa Hàn Quốc trở thành trung tâm tài chính quốc tế vào năm 2022. Trong số 27 chi nhánh nước ngoài mà các công ty tài chính Hàn Quốc thành lập năm ngoái, có 13 chi nhánh được đặt tại các quốc gia thành viên ASEAN, như Việt Nam, Indonesia và Singapore.

Trong khi đó, Nhật Bản dự kiến khởi động một chương trình trợ cấp trị giá 23,5 tỷ Yên (tương đương 220 triệu USD), nhằm khuyến khích các nhà sản xuất trong nước chuyển cơ sở sản xuất ở nước ngoài tới Đông Nam Á. Chương trình này được tích hợp vào gói kích thích kinh tế khẩn cấp của Chính phủ Nhật Bản, nhằm hạn chế tác động tới nền kinh tế do COVID-19, giúp các công ty đa dạng hóa chuỗi cung ứng bằng việc hỗ trợ tài chính để xây dựng các cơ sở sản xuất cũng như những nghiên cứu khả thi tại các nước ASEAN. Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) cho biết, ngay cả trước khi COVID-19 bùng phát, nhu cầu thiết lập các cơ sở sản xuất ở khu vực ASEAN của các doanh nghiệp Nhật Bản đã có xu hướng gia tăng. Chính vì vậy, chương trình trợ cấp sẽ giúp Nhật Bản xây dựng quan hệ tốt hơn với các nước ASEAN.

Cũng là một trong những quốc gia đang đánh giá rất cao vai trò của ASEAN thông qua chính sách “hướng Đông” của mình. Ấn Độ đã cùng 4 nước tiểu vùng sông Mekong lên ý tưởng về sáng kiến “Hành lang kinh tế Mekong” với tổng giá trị đầu tư ước tính lên đến 88 tỷ USD. Dự án này có xuất phát điểm từ cảng Chennai, băng qua vịnh Bengal, kết nối với thành phố Dawei của Myanmar, đến thủ đô Bangkok của Thái Lan, qua thủ đô Phnompenh của Campuchia, kết nối với TP. Hồ Chí Minh và thành phố Vũng Tàu, nơi tập trung những cảng biển nước sâu, đủ sức chứa cho các tàu thuyền có tải trọng lớn. Nếu sáng kiến trở thành hiện thực, 4 thành phố có tuyến đường này đi qua sẽ trở thành 4 trung tâm kinh tế cực kỳ phát triển của khu vực Đông Nam Á, nâng tầm quan hệ thương mại kinh tế giữa Ấn Độ và 4 quốc gia vùng Mekong ngày càng thắt chặt và phát triển sâu rộng.

Cuộc chạy đua thu hút vốn tại các nước trong khu vực ASEAN

Hiện nay, các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đang đưa ra các chính sách ưu đãi, nhằm tăng cường nỗ lực thu hút đầu tư nước ngoài. Mục tiêu là hướng tới các công ty trên toàn cầu đang xem xét lại chuỗi cung ứng của mình, sau khi dịch viêm đường hô hấp cấp COVID-19 gây ra tình trạng gián đoạn sản xuất trên khắp Trung Quốc.

Trong số các nền kinh tế tại Đông Nam Á, Việt Nam đang nổi lên là ứng cử viên sáng giá thu hút dòng vốn đầu tư toàn cầu. Theo số liệu thống kê của Ngân hàng Thế giới (WB) cho thấy, trong tổng số 33 công ty nước ngoài lựa chọn di chuyển trụ sở từ Trung Quốc tới khu vực Đông Nam Á, thì có tới 23 công ty đã chọn Việt Nam và số khác đã chuyển sang Malaysia,

Thái Lan và Campuchia. So với các quốc gia trong khu vực, Việt Nam có lợi thế nguồn nhân công giá rẻ đã qua đào tạo và một môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn. Hiện nay, sức hút của Việt Nam càng gia tăng sau khi Quốc hội phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA).

Bên cạnh đó, Indonesia cũng đang nổi lên trong cuộc chạy đua thế chân Trung Quốc trong các chuỗi cung ứng toàn cầu. Quốc gia này đã lên kế hoạch kiến thiết khu công nghiệp có quy mô lớn nhất ở bờ biển phía Bắc đảo Java nhằm thu hút các nhà sản xuất di dời khỏi Trung Quốc. Indonesia cũng có kế hoạch thành lập 19 khu công nghiệp trong thời gian từ nay tới năm 2024. Nước này cũng sẽ giảm thuế doanh nghiệp từ 25% xuống 22% trong năm nay, sau đó xuống 20% vào năm 2022, sớm hơn một năm so với kế hoạch trước đó. Nước này tự tin với các ưu thế như chi phí nhân công thấp và tiềm năng khổng lồ từ thị trường nội địa. Tuy nhiên, Indonesia vẫn đối mặt với rào cản hàng chục năm qua như các quy định khó khăn, luật lao động cứng nhắc và cơ sở hạ tầng nghèo nàn, đòi hỏi Chính phủ nước này cần tiếp tục đẩy mạnh hơn các cải cách về mặt chính sách để thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài.

Cuộc đua thu hút FDI từ các nước trong khu vực ASEAN càng trở nên nóng hơn khi mới đây Thái Lan đã kiến tạo các gói hỗ trợ các công ty nước ngoài muốn chuyển khỏi Trung Quốc. Theo đó, các gói hỗ trợ này sẽ được thiết kế một cách chi tiết và linh động để phù hợp với nhu cầu của từng nhà đầu tư đến từ các quốc gia khác nhau. Ủy ban Đầu tư của Thái Lan đã thông qua các chính sách ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực

nông nghiệp, nhằm vào các công ty nước ngoài di chuyển hoạt động từ Trung Quốc.

Bên cạnh dòng vốn đầu tư FDI, khu vực Đông Nam Á cũng đang là điểm đến tích cực của dòng vốn đầu tư mạo hiểm - Venture Capital (VC). Trong báo cáo “Điểm lại các quỹ VC Đông Nam Á trong quý I/2020”, Deal Street Asia cho biết, các VC trong khu vực đã huy động được số vốn cam kết có tổng trị giá khoảng 5,8 tỷ USD trong năm 2019. Hiện tại, có tới 53 VC đang có mặt trên thị trường Đông Nam Á với mục tiêu huy động tổng cộng 8,4 tỷ USD trong năm 2020, trong đó khoảng 30% đã được đáp ứng.

Báo cáo của Deal Street Asia cho thấy, Indonesia và Singapore đang đứng đầu khu vực Đông Nam Á về thu hút quỹ đầu tư mạo hiểm, dù tốc độ huy động vốn đã chậm lại trong quý I/2020. Theo đó, Indonesia đã huy động được 161 triệu USD trong quý I/2020, Singapore dẫn đầu khu vực với 865 triệu USD.

BRI Ventures là quỹ đầu tư mạo hiểm số một tại Indonesia khi huy động được 136 triệu USD, tiếp theo là OCBC Ventura NISP và Indogen Capital với lần lượt 15 triệu USD và 10 triệu USD. Trong khi đó, quỹ đầu tư mạo hiểm B Capital có trụ sở tại Singapore huy động được 600 triệu USD, xếp trên Vickers Venture Partners (200 triệu USD) và Credence Partners (50 triệu USD).

Song song với việc thực hiện các biện pháp thu hút vốn đầu tư riêng lẻ tại các quốc gia, các tổ chức quốc tế hiện khuyến nghị các nhà lãnh đạo khu vực Đông Nam Á nên tổ chức hội nghị thượng đỉnh để phối hợp các chính sách, đặc biệt là chính sách tài chính, thương mại nhằm tận dụng có hiệu quả sự chuyển dịch của dòng vốn đầu tư toàn cầu./



ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH HÒA BÌNH: PHÁT HUY NỘI LỰC, CHUNG SỨC XÂY DỰNG QUÊ HƯƠNG

Đinh Thị Thảo

Trưởng ban Dân tộc tỉnh Hòa Bình

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, các chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Hòa Bình được triển khai đồng bộ, hiệu quả, góp phần tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện trên các mặt kinh tế xã hội. Đồng bào vùng DTTS tỉnh Hòa Bình cùng với nhân dân trong toàn tỉnh tích cực hăng hái thi đua lao động, sản xuất vươn lên xóa đói giảm nghèo, chung sức xây dựng quê hương ngày càng phát triển.



Đồng chí Phó Thủ tướng Thường trực Trương Hòa Bình và Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBDDT Đỗ Văn Chiến tham dự, chỉ đạo và chúc mừng Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số Hòa Bình lần thứ III năm 2019 thành công tốt đẹp

Tập trung nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng

Hòa Bình là tỉnh miền núi của vùng Tây Bắc của Tổ quốc, là địa bàn cư trú lâu đời của các dân tộc anh em: Kinh, Mường, Thái, Tày, Dao, Mông và một số các dân tộc khác. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 74,31% dân số toàn tỉnh. Đến nay, Hòa Bình vẫn là một tỉnh còn nhiều khó khăn, tính đến thời điểm 1/1/2020, sau khi thực hiện sáp nhập các xã theo Nghị quyết 830/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hòa Bình chỉ còn 151 xã, phường, thị trấn nhưng vẫn còn 74 xã và 24 thôn bản đặc biệt khó khăn vẫn thuộc diện đầu tư theo Chương trình 135.

Xuất phát từ thực tế là đồng bào DTTS thường cư trú ở những vùng sâu, vùng núi cao có địa hình chia cắt phức tạp, khí hậu khắc nghiệt, giao thông đi lại khó khăn, để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa bàn, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành,

UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện lồng ghép các nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Trong giai đoạn từ năm 2016 tới năm 2020, chỉ tính riêng Chương trình 135, tổng kinh phí nhà nước giao và huy động các nguồn khác là trên 919 tỷ đồng. Trong đó, tổng nguồn dành cho đầu tư xây dựng hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn là trên 670 tỷ đồng, từ nguồn vốn này, tỉnh đã đầu tư xây dựng được 1.240 công trình, bao gồm 715 công trình giao thông, 297 công trình nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, 49 công trình trường học và hạng mục phụ trợ, 75 công trình thủy lợi, 21 công trình nước sinh hoạt, 3 công trình điện và 80 công trình khác.

Còn đối với Chương trình 30a, giai đoạn 2016 -2020, Tỉnh được bố trí trên 236 tỷ đồng, trong đó kinh phí hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng là trên 193 tỷ đồng. Từ nguồn vốn này, 2 huyện Kim Bôi và Đà Bắc đã xây dựng mới được 59 công trình và duy tu bảo dưỡng nhiều công trình khác.

Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2019 đã huy động được gần 12 nghìn tỷ đồng vốn toàn xã hội để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các xã trên địa bàn, trong đó, vốn đầu tư chiếm tỷ trọng lớn vẫn là dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng như đường giao thông nông thôn, công trình điện, nước sạch, trường học... Nhờ tổng hợp các nguồn lực hỗ trợ này, cơ sở hạ tầng vùng đồng bào DTTS từng bước được cải thiện, diện mạo nông thôn, miền núi ngày càng đổi mới.

Triển khai đồng bộ các chương trình hỗ trợ

Không chỉ quan tâm tới việc xây dựng kết cấu hạ tầng, Hòa Bình còn triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Trung ương cũng như xây dựng, ban hành các đề án đặc thù của địa phương để hỗ trợ đồng bào DTTS trong tỉnh. Nổi bật, thực hiện Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, giai đoạn 2017 - 2020, Hòa Bình được bố trí hơn 1.224 tỷ đồng để hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt



cho đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở vùng khó khăn; Hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư; Hỗ trợ cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn. Nhờ có chính sách hỗ trợ mang tính “gián tiếp” này, nhiều khu vực đồng bào DTTS của tỉnh Hòa Bình được bố trí nơi ở ổn định, an toàn, có tư liệu sản xuất. Tất cả đối tượng hộ nghèo là DTTS đều được tiếp cận nguồn tín dụng ưu đãi để đẩy mạnh sản xuất nông, lâm, thủy sản theo hướng hàng hóa từ đó nâng cao đời sống và thu nhập.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2015 - 2018, Tỉnh cũng thực hiện hỗ trợ trực tiếp (bằng tiền mặt hoặc

36 thôn bản khó khăn nhất của tỉnh, Dự án phát triển kinh tế - xã hội của 2 xã Hang Kia và Pà Cò (huyện Mai Châu) nơi có đồng bào dân tộc Mông sinh sống... Trong điều kiện khó khăn về nguồn lực của một tỉnh miền núi, các dự án, chương trình đã bố trí vốn và triển khai nhiều hạng mục góp phần làm thay đổi đời sống tại các địa phương được thụ hưởng.

Những chuyển biến tích cực và toàn diện

Với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chung tay của toàn xã hội, tình hình kinh tế - xã hội của đồng bào DTTS tỉnh Hòa Bình có chuyển biến rõ nét không ngừng cải thiện, nâng cao. Đến cuối năm

đạt chuẩn, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học, tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99% trở lên, tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 86%. Công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS đạt được những tiến bộ tích cực. Hệ thống y tế được củng cố, phát triển từ tuyến tỉnh đến cơ sở. Các trạm y tế được đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc chữa bệnh thiết yếu. 68% số trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia về y tế xã, đội ngũ y sỹ, bác sỹ là người DTTS được tăng cường, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ. Công tác cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, người DTTS, người nghèo và trẻ dưới 6 tuổi được quan tâm.

Giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc được quan tâm bảo tồn và phát huy. Tỉnh đã hoàn thành 2 bộ hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền đưa hoạt động tín ngưỡng “Mo Mường” và “Chiêng Mường” vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia. Chất lượng của hệ thống chính trị ở vùng DTTS miền núi ngày càng đổi mới và nâng cao. Công tác quốc phòng, an ninh vùng dân tộc và miền núi được quan tâm giúp giữ vững an ninh, chính trị trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày được củng cố và tăng cường.

Thời gian tới, khi “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi” được thông qua, để triển khai thực hiện hiệu quả ngay từ đầu, đề nghị Ủy ban Dân tộc sớm trình Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí phân định vùng DTTS và miền núi theo trình độ phát triển, phù hợp với thực tế làm cơ sở xác định địa bàn và đối tượng ưu tiên; đề nghị các Bộ, ngành sớm ban hành Thông tư hướng dẫn, đồng thời nghiên cứu chính sách hỗ trợ theo hướng “gián tiếp” - hỗ trợ có điều kiện gắn với trách nhiệm của đối tượng thụ hưởng; đồng thời có cơ chế huy động các nguồn lực của xã hội, doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế để tiếp tục hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi đặc biệt khó khăn./.



Giữ gìn các giá trị văn hóa của dân tộc để phát triển du lịch tại huyện Đà Bắc

hiện vật) cho hơn 138 nghìn hộ (khoảng 576 nghìn khẩu) thuộc hộ nghèo vùng khó khăn trên địa bàn với tổng kinh phí là 54,3 tỷ đồng. Các chính sách hỗ trợ khác như: Chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, Chương trình cấp một số ấn phẩm tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng DTTS... được thực hiện hiệu quả, công khai dân chủ, đúng đối tượng, đúng mục đích góp phần xây dựng các nhân tố tích cực nòng cốt, đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, phát huy hiệu quả trong công tác tuyên truyền...

Cùng với các chính sách của Trung ương, Ban Dân tộc tỉnh đã tham mưu để UBND tỉnh ban hành một số chính sách đặc thù phù hợp tình hình thực tế của địa phương như: Đề án hỗ trợ

2019, khi chưa thực hiện việc sáp nhập các đơn vị hành chính, toàn tỉnh có 100% hộ gia đình được sử dụng điện, hơn 6.100 km đường giao thông đạt chuẩn, 88/191 xã đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân toàn tỉnh đạt 15,1 tiêu chí/xã, trong đó các xã đặc biệt khó khăn đạt bình quân 12,51 tiêu chí/xã. Giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn tỉnh giảm 3,16%/năm, đến đầu năm 2020 còn 14,74%, trong đó, các huyện 30a và các xã thuộc diện Chương trình 135 giảm trên 4%. Thu nhập bình quân các hộ gia đình tăng 20% trở lên, bình quân mỗi năm có 15% số hộ được hỗ trợ đã thoát nghèo, thoát cận nghèo.

Sự nghiệp giáo dục - đào tạo đối với con em đồng bào người dân tộc thiểu số được chú trọng đầu tư, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục. Toàn tỉnh có 168/453 trường



HÒA BÌNH: CHÚ TRỌNG BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE NHÂN DÂN

TTND, Bác sỹ CKII Trần Quang Khánh
Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hòa Bình

Hòa Bình là tỉnh miền núi cửa ngõ vùng Tây Bắc của Tổ quốc, là địa bàn cư trú lâu đời của các dân tộc anh em: Kinh, Mường, Thái, Tày, Dao, Mông và một số dân tộc khác. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 74,31% dân số toàn tỉnh. Với đặc điểm dân số đa phần là đồng bào dân tộc và địa hình đồi núi chia cắt, giao thông đi lại của nhiều địa phương trong tỉnh còn chưa thuận lợi, đã gây ra không ít khó khăn, thách thức đối với hoạt động chuyên môn của ngành Y tế. Tuy vậy, toàn thể cán bộ, nhân viên ngành Y tế tỉnh Hòa Bình đã đoàn kết, đồng lòng, nỗ lực cố gắng, vượt qua mọi khó khăn, trở ngại để hoàn thành tốt nhất mọi trọng trách trong sự nghiệp y tế mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó.

Hiện nay, mạng lưới các cơ sở y tế của tỉnh Hòa Bình bao gồm: 02 Bệnh viện tuyến tỉnh; 02 Chi cục (Dân số - KHHGĐ và An toàn vệ sinh thực phẩm); 03 Trung tâm trực thuộc tuyến tỉnh; 01 Trường Trung cấp Y và 10 TTYT huyện. Các đơn vị y tế đã cơ bản đáp ứng được hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ quy định. 151 trạm y tế/151 xã, phường, thị trấn đã đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ bản và nhân lực để triển khai thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Tính đến hết năm 2019, toàn tỉnh đã có trên 76% xã đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã.

Công tác y tế dự phòng luôn được ngành Y tế Hòa Bình chú trọng, với phương châm "phòng bệnh hơn chữa bệnh". Ngoài việc củng cố mạng lưới, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ y tế dự phòng các tuyến, Sở Y tế tích cực chỉ đạo các cơ sở y tế, đặc biệt các trung tâm y tế huyện, thành phố, trạm y tế xã, phường, thị trấn đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động nhân dân nâng cao ý thức phòng dịch bệnh; đồng thời



Trung tâm Y tế huyện Yên Thủy thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn.
Ảnh: Tư liệu.

tăng cường kiểm tra, giám sát, nắm vững tình hình dịch tễ trong cộng đồng để phát hiện, xử lý kịp thời ổ dịch, hạn chế tối đa dịch bệnh bùng phát lây lan trên diện rộng. Bên cạnh đó, các chương trình mục tiêu quốc gia: Tiêm chủng mở rộng, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em, ATVSTP, ĐSKHHGĐ... cũng được triển khai, thực hiện tốt.

Song song với công tác dự phòng, ngành Y tế tỉnh Hòa Bình quyết tâm nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh ở cả bệnh viện tuyến tỉnh và các trung tâm y tế huyện, thành phố, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, đáp ứng cơ bản nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Bên cạnh đó, Sở tăng cường triển khai công tác đào tạo cho các đơn vị trong ngành, đa dạng hóa các loại hình đào tạo như: Đào tạo nâng cao, bồi dưỡng kiến thức, đào tạo tại chỗ... nhằm từng bước nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế các tuyến.

Mặt khác, các đơn vị y tế trong tỉnh đã chủ động lập kế hoạch đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho đơn vị mình căn cứ vào định hướng, quy hoạch phát triển của đơn vị. Hàng năm cử cán bộ đi đào tạo (theo ekip) chuyên môn, nghiệp vụ, tiếp cận các kỹ thuật mới, tiên tiến để sẵn có ekip thực hiện.

Những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Bộ Y tế, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Hòa Bình, ngành Y tế tỉnh đã không ngừng nỗ lực cố gắng, vượt qua mọi khó khăn của một tỉnh miền núi, thực hiện tốt công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Đồng thời, sau khi đào tạo xong vẫn có cán bộ tuyến trên về hướng dẫn tại đơn vị theo từng ca bệnh bằng hình thức cầm tay chỉ việc. Chính vì vậy, trong những năm qua, các đơn vị điều trị trong tỉnh, đặc biệt là Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình đã tiếp nhận, chuyển giao được rất nhiều kỹ thuật tiên tiến, chuyên sâu từ các bệnh viện tuyến Trung ương để triển khai tại tỉnh như: Tân sỏi ngoài cơ thể; Phẫu thuật cắt dạ dày nội soi; Phẫu thuật cắt u tủy cổ - tủy sống; Phẫu thuật cắt đại trực tràng qua nội soi; Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo khớp gối; Phẫu thuật thay khớp háng, khớp gối..., giúp cho người bệnh được điều trị tại tỉnh mà không phải chuyển tuyến, giảm chi phí, giảm gánh nặng kinh tế cho gia đình người bệnh.

Để đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân ngày càng tăng cao trong tình mới, ngành Y tế Hòa Bình rất mong tiếp tục nhận được sự quan tâm của Bộ Y tế, của các cấp, các ngành trong tỉnh, đặc biệt trong việc đầu tư, nâng cấp các cơ sở y tế từ tuyến tỉnh, huyện đến xã, đảm bảo đáp ứng năng lực khám, chữa bệnh và dự phòng; thường xuyên hỗ trợ mua sắm, bổ sung các trang thiết bị, vật tư y tế; đồng thời ngành Y tế cũng nguyện nỗ lực phấn đấu với mục tiêu mang lại cho nhân dân những dịch vụ y tế tốt nhất, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế-xã hội chung của tỉnh./.



KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH HÒA BÌNH: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lê Hoài Thanh

Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Hòa Bình

Với mục tiêu “khách hàng là trọng tâm phục vụ”, những năm qua, Kho bạc Nhà nước (KBNN) tỉnh Hòa Bình đã bám sát chỉ đạo của KBNN Việt Nam để đẩy nhanh việc thực hiện hiện đại hóa các hoạt động nghiệp vụ, tập trung cải cách thủ tục hành chính, triển khai mạnh mẽ dịch vụ công trực tuyến nhằm tạo thuận lợi cho các đơn vị nộp/sử dụng ngân sách.

Tăng cường hiện đại hóa

Những năm gần đây, thực hiện chủ trương hiện đại hóa ngành Tài chính, KBNN Hòa Bình đã đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động nghiệp vụ và quản lý nội bộ. Ngoài việc tiếp tục duy trì hoạt động của Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS), KBNN Hòa Bình đã xây dựng và ứng dụng các chương trình CNTT khác có kết nối với hệ thống TABMIS (hệ thống lõi) để vận hành, kết nối, khai thác, trao đổi thông tin, dữ liệu phục vụ cho quản lý thu, chi NS được khoa học, an toàn, chính xác như: Hệ thống quản lý thu NSNN theo

mô hình tập trung (TCS), hệ thống thanh toán điện tử song phương tập trung, hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, hệ thống thanh toán điện tử liên kho bạc tích hợp vào TABMIS, nhằm đáp ứng tốt yêu cầu cải cách tài chính - ngân sách. Để thực hiện các nhiệm vụ trên, được sự quan tâm của KBNN Việt Nam, KBNN Hòa Bình đã được đầu tư cơ sở hạ tầng về CNTT đầy đủ và đồng bộ từ các máy chủ, máy trạm đến đường truyền kết nối ổn định, đảm bảo phát huy tối đa các ưu điểm của hệ thống CNTT.

Song song với hệ thống CNTT, KBNN Hòa Bình còn chú trọng tới việc tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng công chức Kho bạc có trình độ, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cải cách; sắp xếp hợp lý đội ngũ đảm bảo đúng người, đúng việc, giảm số lượng, nâng cao năng lực thực thi công vụ; tạo môi trường làm việc để thúc đẩy cải cách, sáng tạo. Đối với công tác lãnh đạo, KBNN Hòa Bình cũng tăng cường phân cấp, phân quyền, phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của các cán bộ quản lý.



Đồng chí Lê Hoài Thanh
Giám đốc KBNN Hòa Bình

Thời gian tới, thực hiện Chiến lược phát triển KBNN giai đoạn 2021 - 2030 với mục tiêu toàn bộ các hoạt động quản lý, quản trị, cung cấp dịch vụ được thực hiện trên nền tảng CNTT hiện đại, có sự kết nối, liên thông, hướng tới hình thành Kho bạc số, KBNN Hòa Bình tiếp tục nghiên cứu xây dựng và triển khai hệ thống Tổng kế toán nhà nước; nâng cấp ứng dụng cảnh báo rủi ro trong kiểm soát chi NSNN; nâng cấp chương trình báo cáo nhanh số liệu thu, chi NSNN và huy động vốn hàng ngày; triển khai trên phạm vi toàn quốc chương trình thông báo biến động số dư tài khoản, chương trình thông báo tiến trình xử lý hồ sơ cho các đơn vị sử dụng NSNN.

Hướng tới sự hài lòng của khách hàng

Việc ứng dụng CNTT trong các hoạt động nghiệp vụ đã góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng cung cấp dịch vụ của KBNN, tạo thuận lợi cho các đơn vị thu nộp, sử dụng ngân sách, cũng như phục vụ công tác quản lý điều hành của các cấp lãnh đạo.

Nổi bật, trong công tác thu nộp ngân sách, KBNN Hòa Bình đã đẩy mạnh mạng lưới tài khoản chuyên thu NSNN tại 4 hệ thống NHTM trên địa bàn tỉnh (BIDV, VietinBank,



*Đồng chí Đoàn Văn Thu, TUV, Bí thư Đảng ủy Khối CCQ tỉnh
tặng hoa chúc mừng Đại hội.*



THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH HÒA BÌNH

Agribank, MB), qua đó đã mở rộng không gian, thời gian thu nộp NSNN và áp dụng các hình thức thu nộp NSNN hiện đại. Ủy nhiệm thu NSNN cũng từng bước được mở rộng từ chỗ chỉ thu thuế, phí, lệ phí đến nay đã chấp nhận thu phạt vi phạm hành chính. Việc phối hợp thu đã giảm tải giao nhận chứng từ giấy giữa KBNN với cơ quan thu. Cơ quan thu chỉ cần khai thác dữ liệu của KBNN, NHTM là có đầy đủ thông tin về trạng thái chấp hành nghĩa vụ với NSNN của người nộp thuế để kịp thời xử lý, điều hành và thông quan hàng hóa.

Để kiểm soát việc chi NSNN chặt chẽ, an toàn nhưng vẫn thông thoáng, đảm bảo hiệu quả cho các đơn vị thụ hưởng, trong thời gian qua, KBNN Hòa Bình đã tích cực triển khai dịch vụ công trực tuyến (DVCTT). Theo đó, các đơn vị SDNS thực hiện kê khai và tải hồ sơ pháp lý online, lập chứng từ thanh toán và sử dụng chữ ký số gửi KBNN. Như vậy, thông tin về thời gian, quá trình tiếp nhận hồ sơ, cán bộ kiểm soát thanh toán, tiến độ thực hiện rõ ràng minh bạch, giúp các đơn vị SDNS biết được tình trạng, kết quả xử lý hồ sơ thanh toán cũng như giảm thời gian đi lại, chi phí hoạt động, hạn chế tiêu cực, thất thoát NSNN. Tính đến thời điểm cuối năm 2019, tại KBNN tỉnh đã có 221/239 đơn vị sử dụng ngân sách tham gia DVCTT, chiếm tỷ lệ 92,5% tổng số đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch. Với đích đến là trở thành Kho bạc điện tử, KBNN Hòa Bình đang phấn đấu đến cuối năm 2020, 100% các TTHC của KBNN từ cấp cấp huyện trở lên được thực hiện trên DVCTT mức độ 4.

Bên cạnh hoạt động kiểm soát chi, để góp phần cấp phát vốn, giải ngân đúng tiến độ và kịp thời đối với những dự án đầu tư bằng vốn ngân sách, đặc biệt tại khu vực đồng bào DTTS, miền núi đặc biệt khó khăn, KBNN Hòa Bình đã phân công công chức chuyên quản chịu trách nhiệm theo dõi từng dự án, rà soát tình hình thực hiện, phân nhóm các vấn đề vướng mắc như về thủ tục đầu tư, xây dựng, đấu thầu, về thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng, về kế hoạch vốn và thủ tục giải ngân... Trên cơ sở đó kịp thời báo cáo UBND tỉnh, các cơ quan có liên quan cùng bàn bạc và đưa ra giải pháp phù hợp. Ngoài ra, để hỗ trợ các xã trong quá trình quản lý dự án, KBNN tỉnh đã thường xuyên phối hợp với Ban Dân tộc cử công chức lãnh đạo có kinh nghiệm tham gia làm báo cáo viên để tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức xã trực tiếp tham gia quản lý dự án.

Nhờ sự thay đổi lớn trong các hoạt động nghiệp vụ, KBNN Hòa Bình luôn hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao, không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, phục vụ tốt hơn yêu cầu của khách hàng giao dịch, góp phần đảm bảo tiến độ và phát huy hiệu quả các dự án trọng điểm, dự án cấp thiết phục vụ an sinh xã hội, đặc biệt là các dự án ở khu vực có đông đồng bào DTTS và miền núi còn nhiều khó khăn của Tỉnh sinh sống./.

Với diện tích đất tự nhiên lớn, lại nằm trong vùng khí hậu cận nhiệt đới ẩm, Hoà Bình có điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều loại sản phẩm nông nghiệp. Bước vào giai đoạn hội nhập sâu rộng hiện nay, ngành nông nghiệp Hoà Bình đã tiến hành định vị những lợi thế cạnh tranh, tái cơ cấu ngành hướng tới nền nông nghiệp sạch chất lượng cao, nông nghiệp hữu cơ có giá trị gia tăng lớn.

Theo ông Trần Văn Tiệp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh để thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành, những năm qua, Sở đã tham mưu để Tỉnh ủy ban hành các Nghị quyết chuyên đề; UBND Tỉnh điều chỉnh và lập mới 9 quy hoạch phục vụ tái cơ cấu, ban hành 25 đề án phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh.

Cụ thể, trong sản xuất trồng trọt, Tỉnh ưu tiên phát triển nhóm cây ăn quả có múi, rau an toàn, mía ăn tươi. Đến nay, Hòa Bình đã hình thành và mở rộng vùng sản xuất tập trung cây có múi ở các huyện: Cao Phong, Kim Bôi, Lạc Thủy; vùng mía nguyên liệu ở Đà Bắc, Cao Phong, Tân Lạc, Lạc Sơn, Yên Thủy; sản xuất rau hữu cơ, rau sạch ở Lương Sơn, Tân Lạc, Mai Châu... Diện tích cây ăn quả có múi đạt 10,5 nghìn ha, trong đó, diện tích kinh doanh trên 6,6 nghìn ha, sản lượng ước đạt trên 120 nghìn tấn. Toàn tỉnh có 14 cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP, VietGAP, hữu cơ với tổng diện tích canh tác khoảng 271 ha.



Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao góp phần nâng cao thu nhập và thay đổi cách thức làm nông nghiệp của người dân tại huyện Lạc Thủy

Ngành chăn nuôi từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất quy mô lớn, hình thức trang trại, gia trại tập trung, sử dụng giống năng suất cao, thay đổi phương thức chăn nuôi, đảm bảo an toàn dịch bệnh. UBND tỉnh đã chỉ đạo chuyển sang nuôi các loại gia súc, gia cầm phù hợp với lợi thế của địa phương và nhu cầu thị trường, trong đó, tập trung phát triển 5 loại vật nuôi lợi thế là trâu, bò, lợn, gà, dê.



HÒA BÌNH TẠO CHUYỂN BIẾN MẠNH MẼ, TOÀN DIỆN TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

Nuôi trồng thủy sản phát triển khá nhanh, đã tăng tỷ trọng sản lượng nuôi lồng, kết hợp nuôi trồng trên các hồ thủy lợi. Một số loại thủy sản có giá trị kinh tế cao được đưa vào sản xuất như các loại cá: chiên, trắm đen, lăng, dầm xanh, bống, tằm...

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, để nâng cao hiệu quả rừng trồng, Chi cục kiểm lâm Hòa Bình, chỉ đạo các hạt kiểm lâm tích cực phối hợp với các địa phương thực hiện tốt các đề án phát triển lâm nghiệp theo hướng tăng diện tích trồng cây bản địa và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn, tiến tới đạt chứng chỉ Quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế (FSC). Diện tích trồng rừng hàng năm đều vượt kế hoạch đề ra; độ che phủ rừng tăng từ 48,96% năm 2015 lên 51,5% năm 2019.

Công tác xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm ngày càng được quan tâm. Tỉnh đã xây dựng Chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm cam Cao Phong và các nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm đặc hữu như: Mía tím Hòa Bình, hạt dổi Lạc Sơn, quả lặc lây và rau hữu cơ Lương Sơn, bưởi đỏ Tân Lạc, cam Lạc Thủy, cá, tôm sông Đà, mật ong Hòa Bình... Kết thúc năm 2019, tỉnh Hòa Bình đã có 27 sản phẩm của 21 chủ thể (Doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ sản xuất) được công nhận sản phẩm OCOP của địa phương, trong đó có 9 sản phẩm 4 sao và 18 sản phẩm 3 sao.

Quá trình thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp đã mang lại những kết quả rất đáng khích lệ: Năm 2019, giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân khoảng 4,5%/năm. Cơ cấu nội ngành chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản. /.

Trung Long

NHỮNG THÀNH QUẢ ĐÁNG KHÍCH LỆ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở HÒA BÌNH

Bắt tay xây dựng nông thôn mới từ năm 2011, Hòa Bình khi đó chỉ có 2 xã đạt 10 tiêu chí, 124 xã dưới 5 tiêu chí; số tiêu chí bình quân tại thời điểm đánh giá đạt 4,4 tiêu chí/xã. Với quyết tâm vượt lên chính mình, Hòa Bình đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách và quyết định triển khai các giải pháp theo hướng đi vào chiều sâu, nâng cao chất lượng, đảm bảo tính bền vững; đồng thời huy động tối đa các nguồn lực xây dựng nông thôn mới. Giai đoạn 2011 - 2019, tổng vốn huy động xây dựng NTM toàn tỉnh ước đạt trên 21 nghìn tỷ đồng, trong đó, nhân dân đóng góp được trên 2.468 tỷ đồng (bao gồm tiền mặt, ngày công, vật tư, vật liệu, máy móc... được quy đổi bằng tiền, nguồn khác...). Ngoài ra nhân dân đã hiến trên 979.302,9 m² đất để mở đường GTNT và các công trình khác. Nhờ nguồn lực này, kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn được đầu tư ngày càng hoàn thiện và đồng bộ. Nổi bật, sau 10 năm triển khai, toàn tỉnh xây mới, nâng cấp, sửa chữa 717 công trình GTGT, nhựa hóa, bê tông hóa được 4.017 km đường GTNT, nâng cấp cải tạo, bảo trì 243 cây cầu trên các tuyến GTNT, xây dựng hoàn thành 267 công trình thủy lợi, xây mới 788 km kênh mương nội đồng, nâng tổng số km kênh mương được kiên cố hóa lên 1.731 km, 100% số xã có điện lưới, 99,72% số hộ được sử dụng điện thường xuyên và an toàn. Các hạ tầng khác như hệ thống trường học các cấp, trạm y tế, các nhà văn hóa và thiết chế văn hóa cơ sở, chợ nông thôn cũng được quan tâm đầu tư xây dựng theo hướng chuẩn hóa.

Đặc biệt, trong giai đoạn 2016 - 2019, Đề án Tái cơ cấu ngành được triển khai gắn với xây dựng

NTM đã được cấp ủy, chính quyền tỉnh quan tâm lãnh đạo, điều hành đã tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích. Giá trị thu nhập trung bình trên 1 ha canh tác trồng trọt đạt 126 triệu đồng/năm; nuôi trồng thủy sản đạt hơn 150 triệu đồng/ha. Thu nhập bình quân khu vực nông thôn đạt 32 triệu/người/năm.



Mô hình trồng hoa lan đem lại hiệu quả kinh tế cao giúp nâng cao thu nhập cho người dân tại huyện Lương Sơn, góp phần hoàn thành các tiêu chí để đưa huyện Lương Sơn trở thành huyện Nông thôn mới vào năm 2020

Tính hết ngày 31/12/2019, toàn tỉnh có 88 xã đạt 19 tiêu chí NTM, chiếm 46% (hoàn thành vượt chỉ tiêu Nghị quyết của tỉnh 6% trước 01 năm); 6 xã đạt 15-18 tiêu chí; 97 xã đạt từ 10-14 tiêu chí; bình quân tiêu chí NTM của các xã năm 2019 đạt 15,1 tiêu chí/xã (tăng bình quân 1,76 tiêu chí so với năm 2018). Bước sang năm 2020, thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, sau sáp nhập, Hòa Bình có 53/131 xã đạt chuẩn NTM, chiếm 40,5% tổng số xã. Các xã có điều kiện thuận lợi để phấn đấu đạt chuẩn năm 2020 là 15 xã, nâng tổng số xã toàn tỉnh đạt chuẩn lên 68 xã (chiếm 52%).



Huyện Tân Lạc:

HUY ĐỘNG MỌI NGUỒN LỰC ĐỂ PHÁT TRIỂN NHANH, BỀN VỮNG



*Xây dựng thương hiệu cho nông sản
- Hướng phát triển cho nông nghiệp
Tân Lạc giai đoạn hiện nay*

Xác định kết cấu hạ tầng cần phải đi trước một bước, mở đường cho sự phát triển kinh tế xã hội, nhiệm kỳ vừa qua, huyện Tân Lạc đã tranh thủ sự quan tâm đầu tư của Trung ương, của tỉnh, thông qua các chương trình, dự án cùng sự đóng góp của cộng đồng dân cư, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh... tập trung phát triển giao thông, xây dựng công trình thiết yếu như trường học, trạm y tế, kênh mương thủy lợi, nước sinh hoạt, điện... Kết quả, đến năm 2020, 100% xã có điện lưới quốc gia, 100% hộ nông thôn được sử dụng điện, 100% xã có trụ sở làm việc khang trang, 100% trường học được kiên cố và cơ bản được bố trí xây dựng các phòng học chức năng phục vụ dạy và học; các trạm y tế được xây dựng kiên cố... Đặc biệt, được sự quan tâm hỗ trợ xi măng của các doanh nghiệp cùng với đóng góp của nhân dân, huyện Tân Lạc đã cứng hóa 591,6/1.062 km (đạt 55,7%) đường GTNT, bao gồm hệ thống đường huyện, đường trục xã, đường trục thôn, đường ngõ xóm, đường nội đồng, cải tạo, xây mới cầu, cống dân sinh... Nhiều tuyến đường đã được hạ bớt đi những ta luy dương dựng đứng,

Trong điều kiện của huyện miền núi còn nhiều khó khăn, để thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm qua (2015 - 2020), huyện Tân Lạc xác định phải huy động tổng hợp các nguồn lực để triển khai có hiệu quả 28 kế hoạch, 7 chương trình hành động, tập trung vào xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển nông, lâm nghiệp và du lịch. Nhờ vậy, đến cuối nhiệm kỳ, kinh tế xã hội Huyện có bước chuyển dịch rõ rệt, đời sống vật chất, tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện, nâng cao.

bồi lấp thêm những vạt ta luy âm, lấp, và những ổ voi, ổ gà bằng bê tông, cát, sỏi để người dân được đi trên những con đường êm thuận.

Trên cơ sở kết cấu hạ tầng ngày một đồng bộ, UBND huyện đã tập trung triển khai các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế, tập trung vào lĩnh vực có thế mạnh là nông nghiệp và dịch vụ du lịch. Cụ thể, Huyện đã chỉ đạo chuyển đổi 2.500 ha diện tích cấy lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng có giá trị cao; cải tạo 670 ha vườn tạp phát triển các loại cây trồng phù hợp với lợi thế từng vùng như: Bưởi đỏ, bưởi da xanh với diện tích 1.100 ha tập trung ở các xã dọc quốc lộ 12 B và một số xã trên địa bàn đem lại hiệu quả cao, thu nhập bình quân đạt từ 400 - 700 triệu đồng/ha. Huyện đã xây dựng được một số vùng sản xuất hàng hóa cho hiệu quả cao như: Vùng bưởi đỏ, áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, vùng su su, tỏi tía ở các xã vùng cao, vùng sản xuất rau an toàn; bước đầu hình thành các mô hình liên kết cho hiệu quả cao. Tổng thu nhập trên 1 ha diện tích đạt 200 triệu đồng. Đến nay, có 40% số xã đạt chuẩn

nông thôn mới, 7 xóm đạt danh hiệu khu dân cư kiểu mẫu, bình quân đạt 14 tiêu chí/xã.

Thực hiện Nghị quyết về phát triển du lịch giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030, lĩnh vực du lịch của huyện cũng đã có những chuyển động mạnh mẽ. Huyện đã thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển du lịch dựa trên tiềm năng, tài nguyên riêng có, trong đó đã triển khai quy hoạch khu văn hóa tâm linh Hang Bụt - động Mường Chiêng, thị trấn Mãn Đức; động Nam Sơn, xã Vân Sơn; xây dựng làng Mường, xóm Lũy Ải, xã Phong Phú; phát triển du lịch cộng đồng xóm Ngòi, xã Suối Hoa; xóm Chiến, xã Vân Sơn; xóm Bưởi Cạn, xã Phú Cường; khu du lịch sinh thái bảo tồn thiên nhiên Lũng Mây, xã Quyết Chiến; khu nghỉ dưỡng, sinh thái tại vùng «lối» quy hoạch khu du lịch hồ Hòa Bình trên địa bàn xã Suối Hoa... 5 năm qua, tổng lượng khách du lịch ước đạt 57,3 vạn người, tổng doanh thu ước đạt 104 tỷ đồng.

Việc thực hiện các Nghị quyết của BTV Tỉnh ủy của Đảng bộ huyện Tân Lạc được triển khai nghiêm túc, phù hợp, nhanh chóng đi vào thực tế, mang lại hiệu quả tích cực, đáp ứng yêu cầu đột phá trong phát triển KT-XH, xóa đói, giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân. Huyện Tân Lạc bước đầu tạo thành vùng sản xuất thâm canh gắn với ứng dụng khoa học kỹ thuật, tạo ra sản phẩm hàng hóa đáp ứng tốt hơn nhu cầu người tiêu dùng. Toàn huyện có 300 ha cây trồng được chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP, 3 sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hóa tập thể; 10 dự án đang trong quá trình khảo sát, nghiên cứu đầu tư phát triển du lịch; 4 điểm du lịch cộng đồng đi vào khai thác... Kết quả đó góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII với 16/17 chỉ tiêu hoàn thành và hoàn thành vượt mức, trong đó, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 4,2%/năm, thu nhập bình quân đầu người đạt 50 triệu đồng./

Trịnh Long



HUYỆN ĐÀ BẮC: ĐƯA CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC VÀO CUỘC SỐNG

Nguyễn Đức Dũng

Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Đà Bắc



Đồng chí Bùi Văn Cử, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tặng lẵng hoa của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, MTTQ tỉnh chúc mừng Đại hội.

Đà Bắc là huyện miền núi, nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Hòa Bình. Diện tích tự nhiên 779,04 km², gồm 17 đơn vị hành chính, trong đó có 16 xã và 01 thị trấn; Dân số gần 61 nghìn người (2019), gồm 5 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống: Tày, Mường, Dao, Thái, Kinh. Trong đó, dân tộc Tày chiếm 44,73%; dân tộc Mường chiếm 31,11%; dân tộc Dao chiếm 13,75%; dân tộc Kinh chiếm 10,03%; còn lại dân tộc Thái. Đà Bắc vẫn là huyện nghèo của tỉnh Hòa Bình (diện 30a), trong đó có nhiều địa phương thuộc diện đặc biệt khó khăn, nhất là địa bàn các xã vùng sâu, vùng xa, vùng lòng hồ sông Đà. Toàn huyện có hơn 80% dân số sống chủ yếu dựa vào sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản trên vùng lòng hồ Sông Đà. Vì vậy, trong những năm qua, công tác bảo đảm, chăm lo tới cuộc sống mưu sinh, cũng như thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội cho đồng bào các dân tộc luôn được huyện đặc biệt quan tâm, tập trung triển khai thực hiện. Trọng tâm là xây dựng phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng

thiết yếu; phát triển nguồn nhân lực; xây dựng nông thôn mới; giảm nghèo bền vững. Đồng thời, lồng ghép và triển khai có hiệu quả các nguồn vốn từ những chương trình hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh đối với các dự án phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn huyện.

Thực tế cho thấy từ năm 2014 đến nay, nhiều chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc được ban hành và triển khai trên toàn địa bàn huyện Đà Bắc, qua đó, nhiều công trình về đường giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, cấp nước, điện sinh hoạt... được đầu tư xây mới, nâng cấp. Cụ thể, trong lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng như: Chương trình 135 đã xây dựng được 114 công trình, tổng vốn đầu tư gần 82 tỷ đồng; Chương trình 30a đã xây dựng được 24 công trình, tổng vốn đầu tư gần 122 tỷ đồng. Đối với Dự án giảm nghèo đã xây dựng được 191 công trình, tổng vốn đầu tư gần 60 tỷ đồng. Ngoài ra, hàng chục nghìn hộ dân trên địa bàn được hỗ trợ sản xuất, chuyển giao tiến bộ khoa học-kỹ thuật, hỗ trợ học sinh là con em hộ nghèo về giáo dục và đào tạo, chính sách giải quyết việc làm, đào tạo nghề, tín dụng chính sách cho vay vốn hộ nghèo, khám chữa bệnh cho người nghèo, hỗ trợ thông tin, văn hóa...

Nhờ vậy, trong nhiệm kỳ 2015-2020, huyện Đà Bắc đã đạt được những kết quả đáng tự hào với 23/24 chỉ tiêu kinh tế-xã hội đạt và vượt Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện đề ra. Kinh tế đã có bước phát triển khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân đạt 13%/năm. Thu nhập bình quân đầu người đạt 29 triệu đồng, so với chỉ tiêu Đại hội XXIV đạt 104%; thu NSNN trên địa bàn năm 2020

ước đạt 45,2 tỷ đồng, gấp 2,36 lần so với năm 2015. Kết cấu hạ tầng tiếp tục được đầu tư, góp phần hỗ trợ sản xuất, ổn định cuộc sống người dân. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội không ngừng phát triển... Huyện Đà Bắc đã nỗ lực phấn đấu xóa "huyện trắng" về NTM. Giai đoạn 2016-2020, ít ai nghĩ huyện Đà Bắc sẽ hoàn thành chỉ tiêu này. Tuy nhiên, với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị và nhân dân, dự kiến đến hết 2020, huyện sẽ có 6 xã hoàn thành XDNTM, chiếm 31,6% số xã, đạt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện đề ra. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 51,75% năm 2015 còn 24,37% năm 2020, giảm bình quân gần 5,5%/năm.

Thời gian tới, để đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội, huyện Đà Bắc sẽ thúc đẩy mạnh mẽ mô hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quan tâm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng trọng tâm, trọng điểm; Phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông và khoa học, công nghệ, tạo động lực cho phát triển KT-XH. Bên cạnh đó, Huyện tiếp tục thực hiện tốt tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với XDNTM; áp dụng tiến bộ KHKT và tổ chức lại sản xuất. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá giá trị gia tăng cao. Tạo liên kết nông dân-doanh nghiệp-nhà khoa học-nhà quản lý. Tăng cường thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn. Từng bước nâng cao đời sống cả về vật chất lẫn tinh thần cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Đồng thời, tạo nền tảng để kinh tế huyện Đà Bắc phát triển nhanh và bền vững hơn trong những năm tới./.

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 8/2020 (580) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục trưởng tổng cục thống kê làm việc với Cục Thống kê tỉnh Nam Định
2. Tổng cục Thống kê tổ chức hội thảo chuẩn bị kỷ niệm 75 năm thành lập Ngành
3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê trao quyết định điều động, bổ nhiệm Lãnh đạo một số cục Thống kê
4. Hội thảo trực tuyến phiên họp lần thứ 20 của Tiểu ban Kế hoạch và Điều phối Hệ thống Thống kê cộng đồng ASEAN
5. Hội thảo trực tuyến khu vực về rà soát giữa kỳ Kế hoạch tổng thể kết nối ASEAN 2025
6. Xây dựng phân loại khu vực thể chế áp dụng trong thống kê

Trần Tuấn Hưng

KINH TẾ - XÃ HỘI

8. 25 năm quan hệ thương mại Việt - Mỹ
Minh An
10. Thị trường chứng khoán Việt Nam: Sự trưởng thành sau 20 năm hình thành và phát triển
ThS. Nguyễn Hữu Bình
13. Xuất khẩu năm 2020: Kỳ vọng từ các hiệp định thương mại
Thu Hường
16. Thị trường mua bán, sáp nhập: Thận trọng trước xu hướng ngoại hóa doanh nghiệp nội
Trúc Linh
19. Nâng cao hiệu quả và sức đầu tư cho các khu công nghiệp
Minh Thư
22. Giải pháp phát triển bền vững ngành Chè
Bảo Linh
25. Bạo lực đối với phụ nữ: Nhìn từ Điều tra quốc gia về Bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019
28. Chú trọng đầu tư cho Giáo dục đào tạo
ThS. Bùi Thị Kim Cúc

31. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

33. Tuổi thọ trung bình của Việt Nam qua kết quả ĐĐT dân số và nhà ở năm 2019 - Những vấn đề đặt ra
Thu Hòa

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

35. Ứng dụng thống kê không gian phân tích ảnh hưởng của vốn con người đến quy mô kinh tế địa phương Việt Nam: Tiếp cận vốn con người theo góc độ chi phí
Lê Trung Kiên - Nguyễn Văn Sĩ

QUỐC TẾ

39. Cuộc chiến chống nghèo đói trên thế giới và những tác động từ đại dịch Covid-19
Gia Linh
42. ASEAN đón dòng vốn đầu tư toàn cầu: Xu hướng tất yếu
Tiến Long

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH HÒA BÌNH

44. Đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Hòa Bình: Phát huy nội lực, chung sức xây dựng quê hương
Đinh Thị Thảo
46. Hòa Bình: Chú trọng bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân
TTND, Bác sỹ CKII Trần Quang Khánh
47. Kho bạc nhà nước tỉnh Hòa Bình: Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động
Lê Hoài Thanh
51. Huyện Đà Bắc: Đưa các chương trình, chính sách dân tộc vào cuộc sống
Nguyễn Đức Dũng

TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ HÒA BÌNH: NỖ LỰC HOÀN THÀNH TỐT NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO



Bác sĩ CKII Phạm Kỳ Sơn

Giám đốc TTYT thành phố Hòa Bình

Thành phố Hòa Bình là trung tâm kinh tế của tỉnh, không chỉ tập trung đông dân cư, cơ quan, doanh nghiệp mà còn có tần suất giao lưu, đi lại của nhân dân và du khách rất lớn. Do đó, để chủ động ngăn ngừa dịch bệnh, phòng chống dịch bệnh, đặc biệt trong thời điểm dịch Covid 19 có những diễn biến phức tạp, TTYT thành phố Hòa Bình đã chủ động xây dựng kế hoạch phòng chống cho từng loại dịch bệnh, tăng cường công tác giám sát dịch tễ, phân công cán bộ bám sát địa bàn theo dõi tình hình để kịp thời có biện pháp ứng phó.

Bên cạnh đó, Trung tâm cũng phối hợp với các ban, ngành địa phương trong thành phố tổ chức tuyên truyền rộng rãi tới các tầng lớp nhân dân, đồng thời, chuẩn bị đầy đủ các nguồn lực, trang thiết bị, hóa chất và vật tư y tế, cung ứng kịp thời sẵn sàng đối phó, dập tắt các ổ dịch hạn chế thấp nhất sự lây lan. Đặc biệt, Trung tâm đã thành lập Ban chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19 và tổ chức

Năm 2020, sau khi thành phố Hòa Bình mở rộng địa giới hành chính (sáp nhập huyện Kỳ Sơn), Trung tâm Y tế (TTYT) thành phố Hòa Bình cũng thực hiện hợp nhất với TTYT huyện Kỳ Sơn để trở thành một đơn vị y tế công lập thực hiện nhiệm vụ về y tế dự phòng và chăm sóc, khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn. Với sự đoàn kết và thống nhất, sau 6 tháng đi vào hoạt động, TTYT thành phố đã tổ chức, sắp xếp khoa phòng chuyên môn đi vào hoạt động ổn định, nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

02 khu vực cách ly tập trung với 100 giường bệnh; cử đội phun hóa chất tham gia trực tại 03 chốt kiểm soát Phòng chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn thành phố; tổ chức phun hóa khử khuẩn đồng loạt tại các điểm trên địa bàn thành phố gồm 91 trường học, sân vận động, các doanh nghiệp (đặc biệt tại doanh nghiệp có người Trung Quốc làm việc), các điểm chợ (Nghĩa Phương, Thái Bình, Phương Lâm, Đồng Tiến), các bến xe (Trung tâm, Bình An, Chăm Mát) ...

Trong 6 tháng năm 2020, các kết quả, chỉ tiêu về công tác y tế dự phòng và dân số đạt kết quả tốt. Trên địa bàn không xảy ra dịch lớn, không ghi nhận ca ngộ độc thực phẩm. Các loại bệnh truyền nhiễm được phát hiện, giám sát và xử lý kịp thời, không để dịch lây lan trên diện rộng. Đây là cơ sở để Trung tâm phấn đấu đến hết năm 2020 sẽ đạt trên 95% trẻ

dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin, 60% người đại tháo đường được quản lý, theo dõi và tư vấn, 95% người tăng huyết áp được quản lý, điều trị tại cơ sở y tế, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng nặng còn dưới 15,5%, 95% cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm được quản lý, trong đó 90% cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt tiêu chuẩn ATTP.

Song song với công tác dự phòng, TTYT thành phố cũng nỗ lực nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và tạo ra bước chuyển biến trong phong cách thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người dân. Cụ thể, Ban Giám đốc Trung tâm đã đưa ra các biện pháp nhằm giảm tải, nâng cao chất lượng chuyên môn, xây dựng Quy trình khám, chữa bệnh, thực hiện tiếp đón cả trong ngày thứ 7 hàng tuần, tạo thuận lợi cho người bệnh là cán bộ công chức, viên chức, người lao động. Trung tâm cũng triển khai hệ thống xếp hàng lấy số khám bệnh, thanh toán tự động và việc sử dụng hóa đơn điện tử góp phần rút ngắn thời gian chờ đợi và làm các thủ tục của người dân.

Để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, Trung tâm được đầu tư hệ thống trang thiết bị máy móc hiện đại như: Máy monitor, máy điện não đồ, máy đo lưu huyết não, máy nội soi trực tràng, máy chạy thận nhân tạo, máy xét nghiệm sinh hóa tự động 200 test/giờ, hệ thống nội soi dạ dày - đại tràng..., đồng thời liên tục cử đi đào tạo, tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, y - bác sĩ nâng cao trình độ chuyên môn. Ngoài ra, Trung tâm tăng cường kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền trong khám bệnh, chữa bệnh để đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Với những giải pháp toàn diện đó, Trung tâm phấn đấu đến hết năm 2020 sẽ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch về công tác khám, chữa bệnh, trong đó bổ sung từ 20 kỹ thuật mới trong khám chữa bệnh trở lên, tổng số lượt khám bệnh đạt 100 nghìn lượt, tổng số lượt điều trị nội trú đạt 5 nghìn lượt, tỷ lệ người bệnh chuyển tuyến giảm dần, duy trì kỹ thuật chạy thận nhân tạo thường quy cho khoảng 115 bệnh nhân chạy thận liên tục tại đơn vị./.

Đình Long



Trung tâm y tế TP Hòa Bình được trang bị thiết bị hiện đại để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN LẠC

HƯỚNG TỚI SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI BỆNH



Bác sĩ Bùi Văn Nói

Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Tân Lạc

Từng bước nâng cao chất lượng khám - chữa bệnh

Bác sĩ Bùi Văn Nói, Giám đốc TTYT huyện Tân Lạc cho biết: Hiện nay, Trung tâm với quy mô 5 phòng chức năng, 13 khoa chuyên môn, 24 trạm y tế xã, thị trấn, tổng số 160 giường bệnh cùng với 149 cán bộ, y bác sĩ, được sỹ, điều dưỡng, kỹ thuật viên (tại khối Trung tâm); cơ sở vật chất được đầu tư tương đối đầy đủ, khang trang, sạch đẹp, đáp ứng cơ bản yêu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Với mục tiêu “Hướng tới sự hài lòng của người bệnh”, chúng tôi đã tập trung đổi mới quy trình, cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, khám, chữa bệnh. Mặt khác, từ khi được đầu tư hệ thống máy mổ nội soi, máy xét nghiệm,... Trung tâm đã khai thác và vận hành hiệu quả. Một số kỹ thuật cao, chuyên sâu đã được triển khai như: Mổ nội soi ổ bụng, chẩn đoán, can thiệp đại trực tràng, mổ nội soi ruột thừa, u nang buồng trứng, chữa ngoài da con... Nhờ đó, tỷ lệ chuyển tuyến giảm, số lượng bệnh nhân đến khám ngày càng tăng, nhiều chỉ tiêu chuyên môn đều đạt hoặc vượt kế hoạch đề ra.

Mặt khác, TTYT huyện Tân Lạc cũng hướng ứng tích cực phong trào thi đua “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”. Mỗi cán bộ, y bác sĩ Trung tâm luôn tâm niệm, thực hiện tốt lời Bác dạy “Lương y như từ mẫu” và 12 điều y đức. Trung tâm đã phát động trong toàn thể cán bộ, y bác sĩ ký cam kết

Những năm qua, được sự quan tâm của Tỉnh, ngành Y tế và tranh thủ tối đa các nguồn lực, Trung tâm Y tế (TTYT) huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình đã tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có chất lượng cao, tận tâm với nghề. Mục tiêu hàng đầu của TT là không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của người dân trên địa bàn và các vùng lân cận.



Trung tâm Y tế huyện Tân Lạc đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn. Ảnh: Tư liệu.

thực hiện “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”; xây dựng khu vực đón tiếp bệnh nhân theo quy chuẩn của Bộ Y tế ban hành; thiết lập đường dây nóng tiếp nhận thông tin khi có dịch bệnh xảy ra.

Đồng thời, Trung tâm cũng tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, y bác sĩ đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học, áp dụng kỹ thuật mới vào chẩn đoán và điều trị; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đơn giản thủ tục liên quan đến người bệnh; các chế độ, chính sách đối với bệnh nhân nghèo có thể bảo hiểm y tế; bệnh nhân thuộc đối tượng chính sách được thực hiện nghiêm túc. Ngoài ra, để đảm bảo đủ bác sĩ ở các trạm y tế xã, Trung tâm Y tế huyện xây dựng kế hoạch hành động, hàng tháng cử cán bộ chủ chốt xuống cơ sở hướng dẫn,

chỉ đạo, khám và điều trị, cấp phát thuốc cho người dân.

Nỗ lực vượt khó, thực hiện hiệu quả các chương trình y tế

Là huyện có địa bàn rộng, diện tích tự nhiên 52,3 km², trong đó hơn 80% là rừng núi, với 6 dân tộc chung sống, để đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân, những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện và ngành Y tế, TTYT huyện Tân Lạc đã xây dựng kế hoạch phòng chống dịch bệnh trên địa bàn, chú trọng công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe cộng đồng đến tất cả các xã, thị trấn và các thôn, bản về các biện pháp phòng, chống dịch bệnh có nguy cơ mắc cao như: Sốt xuất huyết, hội chứng cúm A (H5N1, H7N9), thủy đậu, quai bị, Tay-chân-miệng, tiêu chảy... và thực hiện các biện pháp can thiệp kịp thời khi có dịch bệnh xảy ra. Nhờ vậy, trong năm qua không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn.

Mặt khác, công tác tiêm chủng mở rộng cũng được Trung tâm chỉ đạo triển khai thường xuyên ở 100% xã, thị trấn. Tất cả các điểm tiêm chủng trên địa bàn huyện đều có băng zon, loa đài truyền thanh. Trẻ dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc - xin đạt 99,2% KH; Tỷ lệ bà mẹ được tiêm phòng uốn ván đủ mũi đạt 100% KH. Việc tiêm chủng được đảm bảo an toàn không có tai biến xảy ra. Ngoài ra, các chương trình y tế khác như: Phòng chống lao, phòng chống suy dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe trẻ em, dân số KHHGĐ, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, vệ sinh lao động, y tế học đường... được triển khai hiệu quả tại cộng đồng, góp phần giảm thiểu dịch bệnh xảy ra và làm tốt công tác y tế ở cơ sở.

Với tinh thần, trách nhiệm “Thầy thuốc như mẹ hiền”, cùng sự nỗ lực, phấn đấu của tập thể cán bộ, y bác sĩ, TTYT huyện Tân Lạc đã và đang tạo được niềm tin về y đức với người dân, góp phần làm đẹp hình ảnh người cán bộ y tế, xứng đáng là điểm tựa vững chắc về sức khỏe cho người dân trên địa bàn huyện Tân Lạc và khu vực lân cận./.

Trọng Nghĩa